

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch Hội đồng

TS Lê Xuân Định

Ủy viên

TS Nguyễn Huy Chương

PGS TS Mai Hà

TS Tạ Bá Hùng

TS Đỗ Văn Hùng

ThS Cao Minh Kiểm

PGS TS Tăng Văn Khiên

TS Hồ Ngọc Luật

TS Vũ Dương Thúy Nga

PGS TS Trần Thị Quý

ThS Đào Mạnh Thắng

ThS Nguyễn Văn Thiên

PGS TSKH Bùi Loan Thùy

PGS TS Nguyễn Hồng Sinh

TS Nguyễn Hoàng Sơn

TS Lê Văn Viết

BAN BIÊN TẬP

Tổng Biên tập

ThS Đào Mạnh Thắng

Ủy viên

ThS Lê Thị Hoa

ThS Nguyễn Thị Tú Quyên

Thư ký tòa soạn

ThS Lê Thị Hoa

TÒA SOẠN

24, Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội
ĐT: (84-4)-39349105, Fax: (84-4)-39349127

<http://www.vjol.info.vn/index.php/VJLAD>

Email: tapchitttl@vsta.gov.vn

Giấy phép xuất bản

Số 1184/GP-BTTTT cấp ngày 29/7/2011
In tại Công ty Cổ phần In Hà Nội

MỤC LỤC

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

- Đỗ Văn Hùng. Tài nguyên giáo dục mở - yếu tố tích cực cho đổi mới giáo dục đại học và mục tiêu phát triển bền vững quốc gia3
- Nguyễn Văn Thiên. Đổi mới mô hình cơ cấu tổ chức các thư viện và trung tâm thông tin tại Việt Nam15
- Ngô Thanh Thảo. Đào tạo kiến thức số cho sinh viên trong thư viện đại học24
- Nguyễn Lê Phương Hoài. Thư viện số xã hội31

NHÌN RA THẾ GIỚI

- Trần Thị Kiều Nga. Thư viện Vatican và dự án bảo tồn bộ sưu tập cổ quý hiếm37

NGHIỆP VỤ-KỸ THUẬT

- Nguyễn Văn Hành. Về áp dụng các tiêu chuẩn xử lý tài liệu ở thư viện đại học hướng tới xây dựng thư viện số42

TIN TỨC - SỰ KIỆN

- Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IV nhiệm kỳ 2017-2021 Hội Thông tin khoa học và công nghệ Việt Nam49
- Hội thảo khoa học về hoạt động thống kê khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo50
- Hội thảo trình bày kết quả nghiên cứu về “Thực trạng giám sát và đánh giá tổ chức khoa học và công nghệ công lập ở Việt Nam”50
- Lớp tập huấn nghiệp vụ thông tin và thống kê khoa học và công nghệ...51
- IFLA phát hành “Bản đồ thư viện thế giới”51

GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

- Nâng cao tác động của thư viện đại học: Cải thiện thực tiễn và các lĩnh vực hoạt động thiết yếu liên quan tới nghiên cứu52

Ảnh: Chủ tịch đoàn Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IV nhiệm kỳ 2017-2021 Hội Thông tin KH&CN Việt Nam, Hà Nội, ngày 17/8/2017.

EDITORIAL COUNCIL

Chairman

PhD Le Xuan Dinh

Members

PhD Nguyen Huy Chuong

Assoc. Prof., PhD Mai Ha

PhD Ta Ba Hung

PhD Do Van Hung

MSc Cao Minh Kiem

Assoc. Prof., PhD Tang Van Kien

PhD Ho Ngoc Luat

PhD Vu Duong Thuy Nga

Assoc. Prof., PhD Tran Thi Quy

MA Dao Manh Thang

MA Nguyen Van Thien

Assoc. Prof., DSc Bui Loan Thuy

Assoc. Prof., Nguyen Hong Sinh

PhD Nguyen Hoang Son

PhD Le Van Viet

EDITORIAL BOARD

Editor-in-Chief

MA Dao Manh Thang

Editors

MA Le Thi Hoa

MA Nguyen Thi Tu Quyen

Secretariat

MA Le Thi Hoa

EDITORIAL OFFICE

24, Ly Thuong Kiet, Hoan Kiem, Ha Noi

ĐT: (84-4)-39349105, Fax: (84-4)-39349127

<http://www.vjol.info.vn/index.php/VJIAD>

Email: tapchititl@vsta.gov.vn

CONTENTS

ANALYSIS - EXCHANGE

- Do Van Hung. Open educational resources - positive elements for higher education reform and national sustainable development goals 3
- Nguyen Van Thien. Organizational structure renovation of libraries and information centers in Vietnam 15
- Ngo Thanh Thao. Digital knowledge training for students in university libraries 24
- Nguyen Le Phuong Hoai. Social Digital Library 31

WORLD OUTLOOK

- Tran Thi Kieu Nga. Vatican Library and the antique collection preservation project 37

SKILL - TECHNIQUE

- Nguyen Van Hanh. The application of documentation processing standards in university libraries towards digital library building 42

NEWS - EVENTS

- The 4th National Congress of the Vietnam Association for Science and Technology Information of period 2017 - 2021 49
- Workshop on science, technology and innovation activities 50
- Workshop on "The current status of the monitoring and evaluation of government research institutes (GRIs) in Vietnam" 50
- Training Workshops on scientific and technological information and statistics 51
- IFLA Releases "Library Map of the World" 51

NEW DOCUMENTS

- Academic Library Impact: Improving Practice and Essential Areas to Research 52

TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ - YẾU TỐ TÍCH CỰC CHO ĐỔI MỚI GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG QUỐC GIA¹

TS Đỗ Văn Hùng

Trường Đại học KH&NV, ĐHQG Hà Nội

Tóm tắt: Sự thiếu hụt học liệu có chất lượng phục vụ cho việc học tập, giảng dạy, nghiên cứu đang là vấn đề lớn trong các trường đại học Việt Nam, điều này ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo và nghiên cứu của các trường đại học. Tài nguyên giáo dục mở (TNGDM) được coi là một giải pháp khả thi cho vấn đề này. TNGDM sẽ giúp các trường đại học nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực cũng như năng lực tự chủ, qua đó hỗ trợ cho sự phát triển bền vững. Mục tiêu của nghiên cứu làm sáng tỏ thực trạng và vai trò của TNGDM trong các trường đại học qua đó đề xuất hướng phát triển TNGDM cho giáo dục đại học Việt Nam. Để đạt mục tiêu này, nghiên cứu trả lời các câu hỏi sau: TNGDM là gì và tại sao lại có vai trò quan trọng đối với việc đổi mới của giáo dục đại học Việt Nam? TNGDM đang được phát triển ở Việt Nam như thế nào? Chúng ta đang đối mặt với những thách thức cũng như đứng trước cơ hội nào (yếu tố tác động) trong việc phát triển TNGDM? Trên cơ sở phân tích kết quả khảo sát của 40 trường đại học và các công ty công nghệ, nhóm nghiên cứu đề xuất phát triển TNGDM ở quy mô quốc gia nhằm xây dựng một nguồn tài nguyên giáo dục chất lượng cao để dùng chung cho sinh viên, giảng viên và nhà nghiên cứu trong các trường đại học Việt Nam.

Từ khóa: Tài nguyên giáo dục mở; học liệu mở; giáo dục đại học; học tập suốt đời; thư viện đại học; đổi mới giáo dục.

Open educational resources - positive elements for higher education reform and national sustainable development goals

Abstract: The shortage of quality learning materials for learning, teaching and research is a major problem affecting the quality of education and research at universities in Vietnam. Open Educational Resources (OER) is considered a feasible solution to this problem. OER enable universities to improve the quality of human resource training as well as their self-reliant capacity and sustainable development. The objective of this study is to identify the current status and role of OER at universities, thereby to recommend the development orientation of OER for higher education in Vietnam. In order to achieve this goal, the study answers the following questions: What are "Open Educational Resources" and why are they important for higher education reform in Vietnam? How are OER being developed in Vietnam? What are the challenges and opportunities (influential factors) in the development of OER?. Then, based on a survey of 40 universities and technology companies, the study team recommends developing OER at national scale in order to build high quality educational resources for students, lecturers and researchers at universities in Vietnam.

Keywords: open educational resources; open learning materials; university education; lifelong learning; university library; education reform.

1. Đặt vấn đề

Liên hợp quốc đã đưa ra 17 mục tiêu phát triển bền vững trong chương trình nghị sự 2016-2030, một trong những mục tiêu quan trọng đó là đảm bảo giáo dục

công bằng và chất lượng toàn diện, thúc đẩy cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người (United Nations, 2016). UNESCO tin tưởng rằng tiếp cận phổ cập giáo dục chất lượng cao là chìa khóa để xây dựng

¹ Nghiên cứu được tài trợ bởi Đại học Quốc gia Hà Nội

hòa bình, phát triển kinh tế - xã hội bền vững và đối thoại liên văn hóa. Tổ chức này cho rằng tài nguyên giáo dục mở (TNGDM) - Open Educational Resources (OER) cung cấp cơ hội mang tính chiến lược cho việc nâng cao chất lượng giáo dục và tạo điều kiện để đối thoại chính sách, chia sẻ tri thức và xây dựng năng lực cho mỗi cá nhân (UNESCO, 2016). Trong bản kế hoạch hành động quốc gia của Mỹ về chính phủ mở khẳng định TNGDM là đầu tư cho phát triển con người một cách bền vững. TNGDM giúp tăng cường khả năng tiếp cận đến giáo dục chất lượng cao và làm giảm giá thành của giáo dục trên toàn thế giới (US Government, 2015). TNGDM đang được xem là một nguồn tài nguyên thông tin khoa học để hỗ trợ cho việc phổ cập giáo dục. TNGDM tạo ra sự bình đẳng cho mọi người việc tiếp cận nguồn học liệu giáo dục chất lượng cao và miễn phí với giấy phép mở. Bất kỳ ai ở bất cứ nơi đâu trên thế giới cũng có thể chia sẻ, sử dụng và tái sử dụng tri thức. TNGDM tạo cơ hội để các nước đang phát triển tiếp cận đến nguồn tài liệu khoa học chất lượng cao. Điều 26.1 của Tuyên ngôn quốc tế về nhân quyền nêu rõ, tất cả mọi người đều có quyền được tiếp cận giáo dục (United Nations, 1948). TNGDM được coi là một trong những công cụ để hỗ trợ thực hiện quyền này.

Chính phủ các nước, các trường đại học, các tổ chức quốc tế như UNESCO, Commonwealth of Learning, Ngân hàng thế giới World Bank, đang có những hoạt động tích cực thúc đẩy truy cập mở đến

các nguồn tài nguyên tri thức (The World Bank, 2016). Cùng với giáo dục mở, xuất bản mở và rộng hơn nữa là khoa học mở, TNGDM đang tạo ra cơ hội và phương thức mới trong việc tạo lập, chia sẻ và tiếp cận thông tin và tri thức. Với sự phát triển của Internet, công nghệ nội dung số, công nghệ lưu trữ và sự thay đổi trong cách tiếp cận giáo dục của cá nhân đang tạo ra môi trường thuận lợi để TNGDM phát triển (Marcus-Quinn and Diggins, 2013).

Việt Nam đang trong quá trình đổi mới giáo dục căn bản và toàn diện. Đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ mục tiêu, chương trình, nội dung, phương pháp, hình thức giáo dục, đào tạo theo hướng coi trọng phát triển năng lực và phẩm chất của người học (Nghị quyết số 29-NQ/TW). Trong đó, giáo dục đại học chú trọng nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao và gắn với nhu cầu thị trường lao động” (BGDDT, 2015). Với xu hướng quốc tế hóa hiện nay, nguồn nhân lực cần phải có năng lực làm việc trong môi trường quốc tế và đặc biệt phải có năng lực tự học suốt đời. Để đổi mới nội dung đào tạo và phương pháp giảng dạy, cần có một yếu tố quan trọng đó là nguồn học liệu chất lượng. Khảo sát chỉ ra rằng, các đại học Việt Nam chưa đáp ứng tốt nhu cầu về học liệu của giảng viên, sinh viên và nhà nghiên cứu. Việc thiếu hụt các tài nguyên học tập đã ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng đào tạo và nghiên cứu. Có một nghịch lý là các trường đại học đang tích cực đổi mới phương pháp giảng dạy,

tăng cường tính tự học, tự tìm tòi khám phá tri thức, trong khi đó lại thiếu hụt học liệu có chất lượng - yếu tố quan trọng nhất của việc thúc đẩy tính tự học, tự nghiên cứu của sinh viên. Trong điều kiện kinh phí hạn hẹp để mua các nguồn học liệu cần thiết, bên cạnh đó nguồn TNGDM và miễn phí trên thế giới còn hạn chế, cũng như việc bản địa hóa nguồn học liệu này không thực sự dễ dàng, thì việc các trường đại học Việt Nam cùng hợp tác xây dựng TNGDM nội sinh có thể coi là một giải pháp tốt cho vấn đề này.

Mỗi một trường đại học, cao đẳng tham gia hệ thống học liệu mở sẽ như một đơn vị sản xuất nội dung và cùng chia sẻ nguồn tài nguyên này. Như vậy, số lượng học liệu sẽ tăng lên cấp số nhân, tránh được việc biên soạn nội dung trùng lặp, giảm chi phí biên soạn bài giảng và giáo trình, chất lượng được nâng cao khi có sự phản biện độc lập, và quan trọng hơn nguồn TNGDM này sẽ mở rộng cho tất cả những ai có nhu cầu sử dụng cho mục đích học tập, giảng dạy, nghiên cứu và làm việc của mình. TNGDM sẽ giúp đổi mới và nâng cao chất lượng đào tạo đại học, thực hiện cơ chế tự chủ và giúp các trường đại học Việt Nam hội nhập và phát triển cùng các trường đại học trong khu vực và quốc tế.

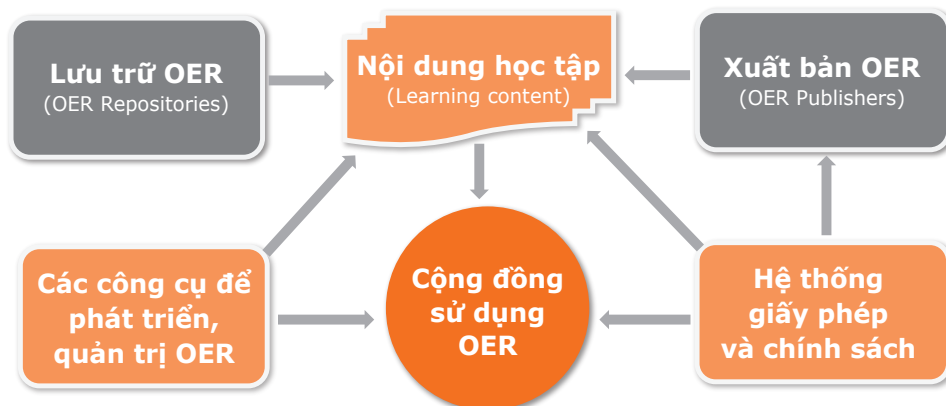
2. Khái niệm và lợi ích của tài nguyên giáo dục mở

2.1. Khái niệm về tài nguyên giáo dục mở

Theo Tổ chức Giáo dục, Khoa học và

Văn hóa của Liên hiệp quốc (UNESCO), TNGDM có thể được coi là bất cứ tài liệu giáo dục nào nằm trong phạm vi/miền công cộng (public domain) hoặc được phát hành theo một giấy phép mở, bất cứ ai cũng có thể sao chép, sử dụng, sửa đổi và chia sẻ một cách hợp pháp các tài liệu này. TNGDM có thể là giáo trình, khung chương trình đào tạo, đề cương môn học, bài giảng, bài luận, các bài kiểm tra, các kết quả dự án, kết quả nghiên cứu, các video và hình ảnh động (UNESCO & COL, 2015).

TNGDM bao gồm ba nhóm thành phần cơ bản: (1) nội dung học tập: đó là các khóa học, tài liệu học tập, bộ sưu tập, hay tạp chí; (2) các công cụ để phát triển, sử dụng, tái sử dụng và phân phối nội dung học tập, cũng như việc tìm kiếm và tổ chức nội dung, hệ thống quản trị học tập, công cụ phát triển nội dung, và các cộng đồng học tập; và (3) nguồn lực để thực hiện: đó là các giấy phép về quyền sở hữu trí tuệ để thúc đẩy xuất bản các tài liệu mở, đó là những nguyên tắc để triển khai cũng như bản địa hóa nội dung. TNGDM sẽ tuyên bố một hoặc tất cả năm quyền sau là: giữ lại (Retain), tái sử dụng (Reuse), sửa đổi (Revise), trộn lẫn (Remix) và phân phối lại (Redistribute). Các quyền này đi kèm sẽ giúp cho TNGDM được chia sẻ thuận lợi và người dùng chủ động trong việc khai thác và sử dụng các nguồn tài nguyên này.



Hình 1. Các thành phần cơ bản của TNGDM

Trong nghiên cứu này, chúng tôi tiếp cận TNGDM bao gồm tất cả những tài liệu giảng dạy, học tập và nghiên cứu được lưu giữ ở bất kỳ phương tiện nào, dưới định dạng số hoặc in ấn, nằm trong phạm vi công cộng hoặc được phát hành theo một giấy phép mở để bất cứ ai cũng có thể sử dụng, sao chép, sửa đổi, chia sẻ và phân phối lại một cách hợp pháp và không bị tính phí hoặc không bị cản trở bởi một giới hạn hoặc hạn chế nào ngoài việc phải công nhận nguồn gốc. Giấy phép mở được áp dụng trên khuôn khổ của quyền sở hữu trí tuệ được xác định bởi các công ước quốc tế có liên quan và Luật sở hữu trí tuệ với những quy định về việc tôn trọng quyền tác giả của tác phẩm. TNGDM phải đảm bảo 3 yếu tố: chất lượng được kiểm soát, miễn phí và giấy phép mở.

2.2. Lợi ích của tài nguyên giáo dục mở

Với những đặc trưng và ưu điểm của mình, TNGDM có những lợi ích cơ bản sau:

Mở ra cơ hội học tập cho tất cả mọi người. TNGDM tạo ra cơ hội để tất cả người học và người dạy tiếp cận đến nguồn học liệu chất lượng cao. Thông qua đó, tạo ra sự bình đẳng trong tiếp cận tri thức và giáo dục.

Tăng cường chất lượng đào tạo và nghiên cứu của các trường đại học. Chất lượng đào

tạo và nghiên cứu của các trường đại học sẽ được nâng cao khi có nhiều nguồn thông tin chất lượng miễn phí và dễ truy cập. TNGDM thúc đẩy các trường đại học mạnh dạn đổi mới nội dung chương trình đào tạo và phương pháp giảng dạy.

Giảm giá thành phát triển học liệu của các trường đại học. Về tổng thể TNGDM sẽ giảm giá thành xây dựng và phát triển học liệu của các trường đại học và tăng tính hiệu quả trong sử dụng kinh phí đầu tư. Nếu các trường đại học cùng hợp tác xây dựng TNGDM thì mỗi một trường đại học chỉ phải đầu tư cho một phần học liệu của mình, họ sẽ chia sẻ và sử dụng chung các phần học liệu của các trường đại học khác.

Giảm giá thành giáo dục. Ở cấp độ quốc gia có thể giảm giá thành đào tạo do người dùng có thể tự học tập, các tổ chức đào tạo và các trường đại học không phải bỏ một khoản ngân sách lớn của Chính phủ để phát triển học liệu.

Tri thức luôn được cập nhật và phát triển. Với tính mở của mình, một tài liệu như giáo trình, bài giảng hay sách tham khảo luôn được tái sử dụng và được phép sửa đổi kịp thời cho phù hợp với sự phát triển của khoa học và công nghệ cũng như sự thay đổi của kinh tế xã hội.

Cung cấp nguồn học liệu có chất lượng. Với tính mở của mình, chất lượng các tài liệu được kiểm soát và đánh giá bởi cộng đồng và chuyên gia. Khi thực hiện việc xuất bản mở, tác giả sẽ nhận được những phản hồi, đánh giá của cộng đồng các chuyên gia, những phản biện này sẽ giúp nâng cao chất lượng của tài liệu đó.

Thúc đẩy sự minh bạch trong học thuật. Các kết quả nghiên cứu (đề tài, luận văn, luận án...), các bài giảng, giáo trình hay tài liệu tham khảo được công khai, được cộng đồng sử dụng, đánh giá và ghi nhận. Bất cứ sự gian lận trong kết quả nghiên cứu, sự sao chép đều dễ dàng bị phát hiện. Cơ sở dữ liệu của tài nguyên giáo dục mở sẽ sử dụng làm công cụ phòng chống đạo văn trong các trường đại học.

Giải quyết được vấn đề bản quyền trong quá trình sử dụng và chia sẻ học liệu. Áp dụng hệ thống giấy phép cho các tài liệu được tạo mới cũng như phái sinh sẽ giúp TNGDM loại bỏ việc vi phạm bản quyền, đồng thời qua đó thúc đẩy việc chia sẻ tri thức trong cộng đồng.

Tạo nền tảng cơ sở phát triển bền vững và tự chủ cho các trường đại học. TNGDM tạo nền tảng vững chắc cho phát triển bền vững của các trường đại học Việt Nam. Sử dụng công nghệ mở và cung cấp các dịch vụ trên nền tảng mở là xu hướng chủ đạo của các trường đại học trên thế giới. Trong xu thế tự chủ của các trường đại học, hợp tác cùng phát triển để giảm giá thành đầu tư và mang lại hiệu quả nhất sẽ là lựa chọn của các trường đại học.

3. Tài nguyên giáo dục mở tại các trường đại học Việt Nam

3.1. Thực trạng học liệu trong các trường đại học

Khảo sát của chúng tôi chỉ ra một số vấn đề đang tồn tại trong các trường đại học liên

quan đến vấn đề học liệu, bài giảng giáo trình, năng lực sinh viên và việc tuân thủ bản quyền tác giả. Cụ thể như sau:

Các thư viện đại học không đáp ứng đủ nhu cầu bạn đọc. Khảo sát cho thấy 36% bạn đọc phản hồi thư viện đáp ứng rất ít hoặc hoàn toàn không đáp ứng nhu cầu của bạn đọc, 44% chỉ đáp ứng 1/3 nhu cầu, và chỉ có 19% bạn đọc khẳng định thư viện cung cấp gần như đầy đủ nhu cầu tài liệu của họ. Bình quân mỗi người dùng (giảng viên và sinh viên) có 03 cuốn sách.

Kinh phí bổ sung tài liệu cho và thư viện đại học rất hạn hẹp. Các thư viện đại học đều khẳng định, kinh phí hàng năm rất hạn chế. Họ đứng trước sức ép về nhu cầu bạn đọc ngày càng tăng và đa dạng với nguồn kinh phí cấp luôn ở mức độ khiêm tốn.

Phát triển bài giảng, giáo trình, tài liệu tham khảo cũng như xuất bản các kết quả nghiên cứu tại các trường đại học còn hạn chế. Kinh phí hàng năm cho hoạt động này không nhỏ, tuy nhiên tình trạng thiếu tài liệu nội sinh cho học tập và giảng dạy vẫn còn tồn tại, các kết quả nghiên cứu ít được sử dụng vào đào tạo.

Tình trạng dạy chay và học chay vẫn tồn tại. Mặc dù các trường đại học đã tích cực đổi mới nội dung, chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy, phát huy tính sáng tạo và tự học của sinh viên. Tuy nhiên, vấn đề tồn tại là sinh viên không có các nguồn học liệu phong phú để tự tìm tòi, tự nghiên cứu. Do vậy, sự đổi mới trong nhà trường chưa triệt để và không thực sự có biến đổi đột biến.

Năng lực ngoại ngữ của sinh viên và giảng viên còn rất hạn chế. Theo Quy định của Bộ Giáo Dục và Đào tạo, sinh viên tốt nghiệp phải đạt trình độ B1 về tiếng Anh. Trừ sinh viên các trường chuyên về ngoại ngữ, còn lại sinh viên đều rất khó khăn để đạt trình độ này. Thực tế thì cho dù đạt trình độ B1 cũng

không thể dùng cho việc sử dụng tài liệu ngoại ngữ vào học tập. Đối với giảng viên, việc sử dụng thành thạo ngoại ngữ trong đọc tài liệu, nghiên cứu cũng còn hạn chế. Khắc phục hạn chế về ngoại ngữ của giảng viên và sinh viên là một công việc dài hạn, không thể giải quyết trong thời gian ngắn.

Sử dụng các cơ sở dữ liệu bằng tiếng nước ngoài chưa hiệu quả. Mua cơ sở dữ liệu nước ngoài là rất cần thiết với các trường đại học trong giai đoạn hội nhập quốc tế, tuy nhiên sử dụng thế nào cho hiệu quả đang là vấn đề đặt ra. Hạn chế về ngoại ngữ của giảng viên và sinh viên dẫn đến đầu tư này chưa thực sự hiệu quả.

Vấn đề bản quyền và thực thi tác quyền vẫn chưa có giải pháp tốt. Có thể thấy nhiều thư viện đang trong quá trình số hóa tài liệu và cung cấp tài liệu trực tuyến. Có hai xu thế hiện nay: một là không quan tâm đến bản quyền, cứ số hóa và cung cấp, thậm chí là bán các dữ liệu này; ở một chiều hướng khác, các thư viện không rõ về thực thi tác quyền nên không cho phép truy cập các tài liệu mình đã số hóa và chờ đợi các hướng dẫn.

3.2. Các yếu tố tác động đến sự phát triển của tài nguyên giáo dục mở

Trong phần này, chúng tôi phân tích các yếu tố tác động đến sự phát triển của tài nguyên giáo dục mở trong các trường đại học Việt Nam. Bao gồm: Sự hiểu biết của cộng đồng về TNGDM; Tạo lập, sử dụng và chia sẻ TNGDM; Bản quyền và giấy phép; Chính sách đối với TNGDM; Những yếu tố ảnh hưởng đến phát triển OER tại Việt Nam; Hạ tầng công nghệ cho phát triển OER; và Vai trò của các bên liên quan đến phát triển OER.

Nhận thức và hiểu biết của cộng đồng về TNGDM

Số liệu khảo sát cho thấy, TNGDM đã có được sự quan tâm đáng kể của cộng đồng. Có

68% giảng viên và trên 50% cán bộ thư viện cho rằng đã biết về sự tồn tại của TNGDM, trong khi con số này của sinh viên là 34%. Có thể thấy, với một vấn đề mới như TNGDM thì con số này là rất khả quan. Tuy nhiên, việc hiểu cặn kẽ được khái niệm cũng như những đặc trưng về TNGDM còn hạn chế. Các ý kiến chủ yếu cho rằng, tài nguyên giáo dục mở là nguồn tài liệu miễn phí, một số còn cho rằng tài liệu tìm thấy trên mạng có thể tài về sử dụng cũng được coi là nguồn học liệu mở và có thể sử dụng tùy thích. Phần lớn họ không đề cập đến vấn đề bản quyền, giấy phép sử dụng kèm theo của các tài liệu này. Chỉ dưới 10% số người được hỏi có biết về hệ thống giấy phép Creative Commons. Qua đây có thể thấy sự hiểu biết và kinh nghiệm của các bên liên quan trực tiếp đến TNGDM còn hạn chế. Do vậy, cần có những chiến lược truyền thông cũng như các khóa đào tạo cơ bản để nâng cao nhận thức và tạo cơ hội trải nghiệm cho những người sẽ trực tiếp tạo lập, chia sẻ và sử dụng nguồn tài nguyên này trong các trường đại học.

Sử dụng, tạo lập và chia sẻ Tài nguyên giáo dục mở và tài liệu số

Về trải nghiệm thực tế sử dụng TNGDM thì còn thấp. Chỉ có 11.4% số người được hỏi trong nhóm giảng viên, cán bộ thư viện và sinh viên khẳng định đã tham gia sử dụng TNGDM hoặc tham gia các dự án liên quan đến học liệu mở. Tỷ lệ sử dụng và giới thiệu TNGDM của giảng viên là tích cực nhất. Giảng viên có khai thác học liệu từ các dự án quốc tế như OpenCourseWare; Commonwealth of Learning, hay các dự án của Việt Nam như Vietnam Open Education resources lần lượt là 29% và 21%. Nhìn chung giảng viên đã bắt đầu sử dụng TNGDM, tuy nhiên vẫn đang ở còn mức độ khiêm tốn (Bảng 1).

Bảng 1. Việc sử dụng TNGDM của giảng viên

Sử dụng tài nguyên giáo dục mở	Rất không tán thành	Không tán thành	Không ý kiến	Tán thành	Rất tán thành
Tôi thường sử dụng OERs cho việc biên soạn giáo trình, bài giảng	12,8%	10,5%	28,5%	38,4%	9,9%
Tôi luôn khuyến khích sinh viên khai thác OERs phục vụ học tập của họ	7,5%	8,1%	22,0%	41,6%	20,8%
Tôi thường xuyên khai thác OERs từ một số dự án OERs quốc tế như: OpenCourseWare; Commonwealth of Learning (COL)...	16,6%	17,8%	36,7%	23,7%	5,3%
Tôi thường xuyên khai thác OERs từ những dự án Vietnam Open Education resources (VOER, địa chỉ trang website tại http://voer.edu.net)	19,8%	23,4%	35,9%	15,0%	6,0%
Tôi đã giới thiệu /chia sẻ một số nguồn OERs cho đồng nghiệp hoặc sinh viên	12,3%	12,3%	26,3%	38,6%	10,5%
Tôi chưa bao giờ sử dụng OER cho việc giảng dạy của tôi	29,3%	21,3%	22,0%	18,3%	9,1%

Mặc dù việc sử dụng TNGDM đang ở mức khiêm tốn, nhưng các giảng viên đều có mối quan tâm cao và cam kết sử dụng và chia sẻ nguồn học liệu này. Có tới 86.4% giảng viên khẳng định sẵn sàng chia sẻ và khuyến khích cộng đồng sử dụng học liệu mà mình khai thác được. Sự sẵn sàng tái sử dụng tài liệu hoặc tùy biến để sử dụng các tài liệu này cũng rất cao (73%) và ý thức về việc tạo ra một phiên bản mới trên cơ sở các bản đang có là đáng kể (gần 50%). Đối với sản phẩm trí tuệ do mình tạo ra, con số ủng hộ chia sẻ giảm xuống. 48.1% giảng viên không đồng ý chia sẻ tài nguyên do mình tạo ra. Tuy nhiên, chia sẻ một phần thì được ủng hộ, với 77.2% đồng ý.

Tuy không đồng nhất TNGDM với tài nguyên số (digital resources), nhưng với đặc tính dễ dàng chia sẻ và dễ dàng truy cập của tài nguyên số thì TNGDM được khuyến khích xuất bản dưới dạng số để phát huy lợi ích tối

đa: sử dụng bất kỳ ở đâu và bất kỳ lúc nào. Hiện nay, giảng viên và sinh viên đang có xu thế sử dụng tài liệu dưới dạng số ngày càng nhiều. Có 70.3% giảng viên khẳng định họ thường giới thiệu các tài liệu trực tuyến/gửi tài liệu tham khảo dạng điện tử cho sinh viên. Số giảng viên dùng các máy tìm tin trực tuyến để phục vụ tìm tài liệu số cũng rất ấn tượng (77.8%). Về phía sinh viên, trên 89% ưu tiên nhất là sử dụng các máy tìm tin trên Internet. Tuy nhiên, có một thực tế là sinh viên không quan tâm đến chất lượng nguồn tài liệu trực tuyến và cũng không biết các tiêu chí hay có kiến thức trong việc đánh giá nguồn học liệu này. Chỉ có gần 40% sinh viên thực sự quan tâm đến nguồn gốc của tài liệu khi sử dụng. Những con số trên cho thấy tài liệu số đang dần thực sự trở thành ưu tiên sử dụng của giảng viên trong bối cảnh hiện nay, bên cạnh đó là nhu cầu về nguồn tài liệu được thẩm định. Đây là điều hết sức thuận lợi trong việc phát triển TNGDM tại Việt Nam.

Cán bộ thư viện đóng một vai trò quan trọng trong phát triển TNGDM. Khảo sát cho thấy cán bộ thư viện ủng hộ việc xây dựng và chia sẻ nguồn tài nguyên này, tuy nhiên kinh nghiệm của họ chưa nhiều. Có tới 80% số cán bộ thư viện đồng ý tham gia quá trình tạo lập và chia sẻ thông tin. Việc tạo dựng học liệu mở cũng được 57.5% cán bộ thư viện bày tỏ quan điểm sẵn sàng tham gia. Với 30% cán bộ thư viện đã tham gia vào các quy trình khác nhau của việc tạo lập nền tảng TNGDM tại Việt Nam cho thấy kinh nghiệm của đội ngũ này trong hoạt động phát triển TNGDM tại Việt Nam là chưa cao.

Giảng viên, nhà nghiên cứu, sinh viên và cán bộ thư viện sẽ là những người trực tiếp tạo lập và chia sẻ TNGDM. Tuy nhiên, thiếu các kỹ năng cần thiết về công nghệ, kỹ thuật để xây dựng TNGDM là một trong những nguyên nhân gây cản trở cho việc tạo lập, lưu trữ, chia sẻ và sử dụng các nguồn tài nguyên này. 64.8% giảng viên và cán bộ thư viện khẳng định họ thiếu các kỹ năng và công cụ cần thiết để phát triển TNGDM.

Vấn đề bản quyền và giấy phép

Một trong những yếu tố tối quan trọng để TNGDM có thể chia sẻ và sử dụng một cách rộng rãi và thuận lợi đó là hệ thống giấy phép đi kèm với nguồn tài nguyên này (xem mục 2.1). Khảo sát cho thấy cộng đồng người sử dụng chưa thực sự quan tâm nhiều đến vấn đề bản quyền và hệ thống giấy phép của các nguồn tài nguyên mình khai thác và chia sẻ.

Cả giảng viên và sinh viên chưa có sự quan tâm đúng mức cho vấn đề bản quyền, giấy phép và đạo văn. Có 53.4% giảng viên chưa thực sự quan tâm đến giấy phép sử dụng các nguồn tài liệu mà mình đang có, hoặc có chủ ý bỏ qua vấn đề bản quyền vì sử dụng trong mục đích giáo dục. Vì vấn đề bản quyền không được tuân thủ chặt, nên 20% giảng viên không tin tưởng vào hệ thống giấy phép của creative commons. Với giả thuyết đưa ra là đã có hệ thống pháp luật đủ mạnh

để bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, tỷ lệ giảng viên nhất trí tham gia vào việc tạo dựng nền tảng TNGDM là rất đáng kể, tới 74.7%. Một tín hiệu tích cực là 70% giảng viên đã nhắc nhở sinh viên và có quan tâm đến vấn đề trích dẫn, đạo văn trong các bài viết của sinh viên. Về phía sinh viên, vấn đề đạo văn và chưa tuân thủ bản quyền còn phổ biến. Hơn 50% sinh viên được hỏi đều khẳng định không để ý đến vấn đề bản quyền, giấy phép khi sử dụng tài liệu trên mạng, và 45.7% ít chú ý đến vấn đề đạo văn và trích dẫn trong quá trình học tập. Có thể thấy hai đối tượng sử dụng chính là giảng viên và sinh viên chưa nhận thức và trải nghiệm một cách đầy đủ theo đúng bản chất và các yêu cầu về bản quyền của việc sử dụng TNGDM phục vụ cho các hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu.

Về phía cán bộ thư viện, ý thức về giấy phép sử dụng TNGDM cũng còn nhiều hạn chế, chỉ có khoảng 20% tổng số cán bộ thư viện hỏi thể hiện sự quan tâm cao đến vấn đề giấy phép và vấn đề bản quyền khi chia sẻ học liệu. Đây cũng là một điều đáng lo ngại vì thư viện chính là nơi thực thi và cũng là nơi hướng dẫn người dùng tuân thủ bản quyền. 68.9% giảng viên và cán bộ thư viện cho rằng đây chính là một trong những rào cản lớn khi triển khai TNGDM. Một trong những nhiệm vụ quan trọng trong chiến lược phát triển TNGDM tại Việt Nam là thúc đẩy áp dụng giấy phép mở (creative commons) và nâng cao nhận thức của cộng đồng về việc tuân thủ bản quyền và sở hữu trí tuệ.

Chính sách về Tài nguyên giáo dục mở

Chính sách đóng vai trò quan trọng trong việc định hướng và đảm bảo tính bền vững của phát triển TNGDM. Khảo sát cho thấy vai trò của chính sách được đánh giá là quan trọng nhất, tuy nhiên thực tế xây dựng và triển khai các chính sách về TNGDM vẫn đang còn hạn chế. Có 40.2% giảng viên, nhà nghiên cứu rất tán thành với việc các trường đại học cần tham gia vào các dự án phát triển

tài nguyên giáo dục mở cùng cộng đồng. Khảo sát cho thấy rằng thiếu sự quan tâm và biện pháp khuyến khích chia sẻ TNGDM từ phía trường đại học, cơ quan cấp bộ dẫn đến nguồn học liệu này khó trở nên phổ biến, với 71% đồng ý về nhận định này. Những chính sách cụ thể của trường đại học, sự hỗ trợ, cơ chế thưởng, đánh giá và ghi nhận của trường đại học trong việc phát triển TNGDM, cũng như việc tạo lập môi trường tự do học thuật sẽ là động lực để giảng viên, nhà nghiên cứu, cán bộ thư viện thúc đẩy phát triển và chia sẻ các nguồn học liệu mở.

Bên cạnh đó, vai trò của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Khoa học và Công nghệ trong việc phát triển TNGDM cũng được nhấn mạnh. 70% người được hỏi cho rằng các bộ này cần có chính sách về truyền thông, bộ phận chuyên trách, chương trình quốc gia để phát triển TNGDM. Tuy nhiên, hiện tại các chính sách cho TNGDM từ Chính phủ (cấp bộ) đến nhà trường và thư viện chưa được rõ ràng. Nghiên cứu chỉ ra hai nguyên nhân chính liên quan đến chính sách dẫn đến TNGDM chưa phát triển trong các trường đại học, đó là: (1) ở cấp cơ sở, nhận thức về lợi ích của TNGDM trong các trường đại học còn thấp và các trường chưa có chính sách cụ thể để phát triển nguồn tài nguyên này; (2) ở cấp quốc gia, thiếu sự chỉ đạo của Nhà nước trong việc đưa ra chính sách chung để hướng dẫn và chỉ đạo các trường đại học phát triển TNGDM.

Công nghệ mở

Xu hướng nguồn mở (open sources) đang phát triển nhanh tại Việt Nam, các trường đại học học đã bắt đầu quan tâm đến các sản phẩm công nghệ mở. Hiện tại Việt Nam đã có hai tổ chức lớn liên quan đến công nghệ mở, đó là: Câu lạc bộ Phần mềm Tự do Nguồn mở Việt Nam (VFOSSA) với các hội viên là các công ty công nghệ và các tổ chức quan tâm đến công nghệ mở, và Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Quốc gia về Công nghệ mở - RDOT. Hai tổ chức này

đang có những hoạt động thúc đẩy việc ứng dụng công nghệ mở cho cả khu vực công và tư nhân. Cộng đồng sử dụng đã bắt đầu sử dụng các phần mềm nguồn mở trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin. Vai trò của các công ty công nghệ là rất quan trọng trong việc tư vấn và phát triển nền tảng công nghệ và các chuẩn mở cho việc tạo lập, lưu trữ, đánh giá, khai thác và chia sẻ TNGDM. Một trong những khuyến nghị quan trọng của những người tham gia khảo sát đưa ra, đó là: cần chỉ ra được lợi ích bền vững để các công ty phát triển công nghệ mở tham gia vào phát triển công nghệ cho TNGDM.

Vai trò của lãnh đạo các trường đại học

Đối với cán bộ lãnh đạo là quản lý các trường đại học, kết quả phỏng vấn chỉ ra rằng, họ đều nghĩ mình hiểu thế nào là TNGDM. Tuy nhiên, trên thực tế chỉ có 1/3 lãnh đạo hiểu rõ TNGDM. Họ cho rằng, TNGDM là nguồn tài liệu dành cho học tập, được xuất bản dưới dạng điện tử và được chia sẻ trên mạng cho người dùng sử dụng. Họ thường đồng nghĩa nguồn TNGDM hay học liệu mở với cơ sở dữ liệu toàn văn của các công ty mà thư viện trường mua lại, hoặc do thư viện xây dựng để cho người dùng tin trong trường được sử dụng miễn phí. Họ cũng cho rằng khi phổ biến các tài liệu này cũng cần phải chú ý đến vấn đề bản quyền. Tuy nhiên, cũng có người chưa biết đến các thuật ngữ về giấy phép sử dụng của TNGDM.

Vai trò của lãnh đạo - mà cụ thể là ban giám hiệu các trường đại học được khẳng định là rất quan trọng trong việc ra những chính sách để triển khai TNGDM. 67.8% người được hỏi khẳng định rằng chính sách cho TNGDM trong trường đại học là rất quan trọng để tạo động lực cho việc tạo lập và sử dụng TNGDM. Chính sách này chỉ có thể được quyết định bởi lãnh đạo nhà trường khi họ nhận thức được ý nghĩa và tầm quan trọng của TNGDM đối với các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của một trường đại học.

4. Hướng dẫn các bên liên quan trong việc phát triển tài nguyên giáo dục mở

Trong nghiên cứu này, chúng tôi chỉ ra các bên liên quan (stakeholders) và vai trò của họ trong việc thúc đẩy TNGDM trong các trường đại học Việt Nam, đó là: Chính phủ (các bộ liên quan), các trường đại học, giảng viên, sinh viên, thư viện, các tổ chức kiểm định và các công ty công nghệ.

Chính phủ

Chính phủ Việt Nam cần xây dựng chính sách phát triển cho nguồn tài nguyên giáo dục mở kết hợp với giấy phép mở trong giáo dục đại học, đồng thời cần có một kế hoạch tổng thể cho việc đổi mới giáo dục, góp phần nâng cao chất lượng, giảm giá thành để người dân có khả năng tiếp cận các hệ thống giáo dục đại học. Các chính sách về TNGDM phải bám sát nhu cầu thực tiễn, yêu cầu của thị trường lao động và nhu cầu học tập của xã hội trên tinh thần hội nhập và mở cửa. Nâng cao chất lượng đào tạo trên cơ sở tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, phát triển đội ngũ giảng viên, đổi mới chương trình, quy trình, nội dung và phương pháp giảng dạy, kiểm định chất lượng đào tạo. Ngoài ra chính phủ cần xây dựng, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật quy định xuất bản mở, việc sử dụng cấp phép mở theo các hình thức cấp phép đa cấp để tăng cường tính hiệu quả của đầu tư công, bằng cách tạo điều kiện cho việc khai thác và phổ cập TNGDM một cách rộng rãi và tránh việc xây dựng trùng lặp.

Các trường đại học

Các trường đại học đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc hỗ trợ đội ngũ giảng viên tạo lập môi trường học tập và giảng dạy hiệu quả, đồng thời cung cấp cho họ cơ hội phát triển chuyên môn của mình. Xây dựng và phát triển tài nguyên học tập đều là những phần không thể thiếu của quá trình này. Các cơ sở giáo dục đại học cần chủ động tạo ra TNGDM, đồng thời tích cực sử dụng tài nguyên bên ngoài. Thực tế cho thấy rằng, khi các cơ sở giáo dục đại học có các khoá học/tài liệu có chất lượng được đăng tải trực

tuyến, họ có thể thu hút sinh viên mới, mở rộng thương hiệu, danh tiếng và nâng cao vai trò dịch vụ công của mình. Các cơ sở giáo dục cần có các chiến lược và chính sách khuyến khích phát triển và sử dụng TNGDM, công nhận chính thức nguồn học liệu này, xem xét đưa ra các chính sách bản quyền linh hoạt với các tài liệu nội sinh, và đảm bảo cơ sở hạ tầng cần thiết để giảng viên và sinh viên khai thác TNGDM thuận lợi. Xây dựng mô hình phát triển TNGDM cho các trường đại học là một trong những nhiệm vụ chiến lược của chương trình TNGDM quốc gia (Chen, Nasongkhla and Donaldson, 2015).

Giảng viên

Đội ngũ giảng viên là nhân tố quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng giảng dạy và học tập cho sinh viên của các cơ sở giáo dục đại học. Giảng viên trực tiếp tạo ra TNGDM. Giảng viên lựa chọn, hướng dẫn, đưa ra những quy định cho sinh viên về việc đọc tài liệu/giáo trình, gợi ý những tài liệu tham khảo. Vì vậy, chất lượng của TNGDM chủ yếu phụ thuộc vào tài nguyên nào giảng viên chọn để sử dụng, họ điều chỉnh chúng thế nào cho phù hợp với bối cảnh cụ thể và họ tích hợp chúng thế nào vào các hoạt động giảng dạy, đào tạo và học tập. Giảng viên hợp tác với đồng nghiệp (bao gồm cả việc đánh giá đồng nghiệp) để công bố công nguồn tài nguyên do mình tạo ra và khai thác các tài liệu hiện đang được soạn thảo cho giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Việc giảng viên chấp nhận chia sẻ nguồn học liệu của họ đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển TNGDM (Acker et al., 2014).

Sinh viên

Trong cộng đồng người dùng của TNGDM, sinh viên sẽ là nhóm sử dụng chính, vì vậy vai trò của họ là rất quan trọng. Các trường đại học, giảng viên cần có hướng dẫn cụ thể cho việc sinh viên tham gia sử dụng, đánh giá và đóng góp cho TNGDM. Sinh viên cần được yêu cầu sử dụng nguồn học liệu này vào việc nâng cao hiểu biết, làm các bài nghiên cứu, cũng như hoàn thành các bài tập trong từng

môn học. Đồng thời họ cần được trang bị cho mình những kiến thức và kỹ năng cơ bản về việc đánh giá các nguồn tài liệu, các kiến thức cơ bản về sở hữu trí tuệ, bản quyền và giấy phép, họ cần tôn trọng tri thức của sáng tạo và ý thức được cần phải tránh đạo văn.

Thư viện

Thư viện đại học là đơn vị quản lý và cung cấp TNGDM (Salem, 2016). Với chức năng cơ bản của mình là cung cấp học liệu cho hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu, thư viện là nơi tốt nhất cho việc thu thập, lưu trữ, phân phối và chia sẻ nguồn tài nguyên giáo dục mở của trường đại học. Với nghiệp vụ và cơ sở hạ tầng của mình, các thư viện sẽ tổ chức nguồn học liệu, kết nối và cung cấp nguồn học liệu cho cộng đồng sử dụng. Thư viện làm việc với giảng viên và nhà nghiên cứu trong trường đại học để khuyến khích họ công bố mở, bên cạnh đó tích cực tìm kiếm các nguồn học liệu mở bên ngoài để giới thiệu cho người dùng. Xây dựng nguồn TNGDM, tạo lập cộng đồng người dùng và hướng dẫn sử dụng là những nhiệm vụ chính của các thư viện đại học.

Các tổ chức kiểm định

Đảm bảo chất lượng trước hết thuộc về trách nhiệm của các cơ sở giáo dục đại học. Khi đánh giá chất lượng giảng dạy, các tổ chức đảm bảo chất lượng cần xem xét các nguồn tài nguyên giáo dục do các cơ sở giáo dục xây dựng, chỉnh sửa và sử dụng (kể cả học liệu mở). TNGDM cần được xem như là một tiêu chí đánh giá, kiểm định các trường đại học. Vì vậy, các tổ chức đảm bảo chất lượng có vai trò trong việc đảm bảo rằng trường đại học phải có các chính sách để hỗ trợ cho việc sử dụng các học liệu mở.

Các công ty công nghệ

Công nghệ mở giúp cộng đồng cùng tạo lập, đóng góp, lưu trữ và chia sẻ nội dung TNGDM. Một tài liệu của TNGDM phải được định dạng mở để có thể sửa đổi, cập nhật để tạo ra những bản phái sinh, cũng như có thể sử dụng trên các nền tảng công nghệ khác

nhau. Việc tạo ra các chuẩn công nghệ mở cho TNGDM là điều cần thiết để nguồn học liệu này có thể tiếp cận đến người dùng với điều kiện và công nghệ khác nhau. Các công ty công nghệ sẽ hỗ trợ việc phát triển và ứng dụng công nghệ mở tại Việt Nam.

5. Kết luận và khuyến nghị

Trên cơ sở số liệu nghiên cứu, kết hợp với thực tiễn triển khai TNGDM, chúng tôi đưa ra một số khuyến nghị về việc triển khai TNGDM trong các trường đại học Việt Nam.

Xây dựng một chính sách quốc gia về tài nguyên giáo dục mở. Hiện nay chúng ta chưa có một văn bản có tính pháp lý nào về phát triển tài nguyên giáo dục mở. Do vậy, việc cần làm ngay là xây dựng văn bản pháp lý về TNGDM, đó sẽ là “mỏ neo” để các trường đại học, các doanh nghiệp và cá nhân cùng tham gia phát triển TNGDM. Việc xây dựng chính sách có thể do Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện trên cơ sở tập hợp các chuyên gia về TNGDM tại Việt Nam, cũng như tham khảo kinh nghiệm của các chuyên gia quốc tế.

Thành lập một Ủy ban quốc gia về TNGDM. Ủy ban này có trách nhiệm thúc đẩy và đưa TNGDM vào đời sống thực tế thông qua các hoạt động xây dựng chính sách, tìm kiếm nguồn tài trợ, tổ chức hội thảo và hướng dẫn triển khai TNGDM ở các cấp học khác nhau trong hệ thống giáo dục Việt Nam, trong đó có giáo dục đại học.

Thực hiện chiến dịch quảng bá rộng rãi trong cộng đồng về TNGDM. Mục tiêu là giúp các bên có liên quan như các nhà làm chính sách, lãnh đạo các trường đại học, lãnh đạo các thư viện, các giảng viên, nhà nghiên cứu, và sinh viên hiểu rõ hơn về TNGDM. Đồng thời, kêu gọi sự tham gia tích cực của các trường đại học và các doanh nghiệp trong việc cung cấp nội dung và phát triển công nghệ cho TNGDM.

Xây dựng mô hình hợp tác phát triển TNGDM phù hợp với điều kiện Việt Nam. Có thể kết hợp mô hình lai giữa tập trung và

phân tán. Đó là có sự đầu tư cơ bản của nhà nước, của các trường đại học lớn, bên cạnh đó kêu gọi sự tình nguyện đóng góp của cộng đồng. Với điều kiện đảm bảo quyền lợi giữa các bên. Trên cơ sở này có thể thiết lập một mô hình kinh doanh để đảm bảo cho sự phát triển bền vững TNGDM.

Tạo lập một hệ sinh thái TNGDM cho các đại học Việt Nam, bao gồm: cộng đồng phát triển và sử dụng, nguồn học liệu/nội dung mở, các dịch vụ và sản phẩm, và các nhà/kênh phân phối thông tin. Hệ sinh thái này là sự cộng sinh giữa các bên cung cấp nội dung (các trường đại học, giảng viên), bên cung cấp giải pháp công nghệ (các công ty công nghệ kinh doanh công nghệ mở) và người sử dụng.

Cần tạo lập môi trường hợp tác giữa cùng có lợi giữa các bên, tránh sự xung đột lợi ích giữa các bên tham gia đóng góp nội dung. Cần có chính sách dung hòa lợi ích của TNGDM và truy cập mở, đặc biệt là lợi ích của các nhà xuất bản. Chính phủ phải là cơ quan đứng đầu điều phối mối quan hệ này.

Tóm lại, để thực hiện mục tiêu phát triển bền vững quốc gia, nâng cao chất lượng giáo dục đại học tiệm cận với các nước trong khu vực và thế giới thì Chính phủ Việt Nam và các trường đại học đang nỗ lực đổi mới và hội nhập quốc tế, tiếp cận các xu hướng mới của giáo dục đại học quốc tế. TNGDM, giáo dục mở, xuất bản mở và khoa học mở đang được các quốc gia trên thế giới tham gia thúc đẩy phát triển. Việt Nam đã có những bước đi ban đầu trong việc hòa nhập với các xu thế này. Việc nghiên cứu thực trạng tài nguyên học tập trong các trường đại học Việt Nam, nhận dạng các yếu tố tác động đến việc thúc đẩy phát triển TNGMD, và đưa ra các khuyến nghị mang tính định hướng là những bước đi cần thiết ban đầu để tìm ra những giải pháp phát triển nguồn học liệu trong các trường đại học Việt Nam, giúp các trường đại học hoàn thành tốt các chức năng xã hội của giáo dục đại học cũng như tham gia trực tiếp vào việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững quốc gia.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Acker, F.V., Vermeulen, M., Kreijns, K., Lutgerink, J. and Buuren, H. V. (2014). The role of knowledge sharing self-efficacy in sharing Open Educational Resources. *Computers in Human Behavior*, 39, pp. 136-144.
2. Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. (2013). *Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 Khóa XI về Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo*. Số: 29-NQ/TW.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo, (2016). Chỉ thị số 3031/CT-BGDĐT của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về nhiệm vụ chủ yếu năm học 2016 - 2017 của ngành Giáo dục.
4. Marcus-Quinn, A. and Diggins, Y. (2013). Open educational resources - 3rd World Conference on Learning, Teaching and Educational Leadership (WCLTA-2012). *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 93, pp. 243-246.
5. Salem, J.A. (2016). Open pathways to student success: academic library partnerships for open educational resource and affordable course content creation and adoption. *The Journal of Academic Librarianship*. In Press, Corrected Proof, Available online.
6. Chen, S., Nasongkhla, J. and Donaldson, J.A. (2015). From vision to action - a strategic planning process model for open educational resources. *Procedia - Social and Behavioral Sciences*. 174, pp. 3707 - 3714.
7. Quacquarelli Symonds. (2016). QS World University Rankings 2016-2017 <http://www.topuniversities.com/university-rankings/world-university-rankings/2016>
8. The US Government. (2015). *The open government partnership - The third open government national action plan for the United States of America*. Truy cập từ https://www.whitehouse.gov/sites/default/files/microsites/ostp/final_us_open_government_national_action_plan_3_0.pdf.
9. The World Bank. (2016). Open Knowledge Repository. Truy cập từ <https://openknowledge.worldbank.org/about>.
10. Tổng cục Thống kê. (2016). Số liệu thống kê giáo dục đại học và cao đẳng. Truy cập tại <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=722>.
11. UNESCO. (2016). Open educational resources <http://www.unesco.org/new/en/communication-and-information/access-to-knowledge/open-educational-resources>.
12. UNESCO & Commonwealth of Learning. (2015). *Guidelines for open educational resources (OER) in higher education*. Paris: UNESCO.
13. United Nations, (2016). Sustainable development goals. Truy cập từ <http://www.un.org/sustainabledevelopment/sustainable-development-goals>.
14. United Nations, (1948). The Universal Declaration of Human Rights. Truy cập từ <http://www.un.org/en/universal-declaration-human-rights/index.html>.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 20-6-2017; Ngày phản biện đánh giá: 15-7-2017; Ngày chấp nhận đăng: 20-8-2017).

ĐỔI MỚI MÔ HÌNH CƠ CẤU TỔ CHỨC CÁC THƯ VIỆN VÀ TRUNG TÂM THÔNG TIN TẠI VIỆT NAM

TS Nguyễn Văn Thiên

Trường Đại học Văn hóa Hà Nội

Tóm tắt: Bài viết này hệ thống hóa và phân tích các luận điểm về mô hình cơ cấu tổ chức trong các thư viện và trung tâm thông tin (TV&TTTT); Khảo sát và phân tích thực trạng mô hình cơ cấu tổ chức trong các TV&TTTT tại Việt Nam; Đề xuất mô hình cơ cấu tổ chức áp dụng cho các TV&TTTT tại Việt Nam.

Từ khóa: Cơ cấu tổ chức; quản lý thư viện; quản lý trung tâm thông tin.

Organizational structure renovation of libraries and information centers in Vietnam

Abstract: The article systematizes and analyzes viewpoints on organizational structure in libraries and information centers, surveys and analyzes the current situation in Vietnam and recommends the organizational structure model for libraries and information centers in Vietnam.

Keywords: organizational structure; librarian; information center management.

Mở đầu

Trong những thập niên gần đây hoạt động thông tin-thư viện tại Việt Nam đã có rất nhiều thay đổi. Theo một nghiên cứu được thực hiện bởi Khoa Thư viện - Thông tin, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội [11], kết quả khảo sát chỉ ra rằng, các TV&TTTT tại Việt Nam đang trong quá trình chuyển dịch mạnh mẽ từ mô hình truyền thống sang hiện đại. Sự thay đổi này mang đến nhiều lợi ích, tuy nhiên nó cũng đặt ra nhiều vấn đề đối với quản lý thư viện hiện đại, trong đó cần phải đổi mới về mô hình cơ cấu tổ chức. Từ những luận điểm trên, việc phân tích các vấn đề lý luận về mô hình cơ cấu tổ chức TV&TTTT, nghiên cứu thực trạng và đề xuất mô hình

cơ cấu tổ chức phù hợp cho các TV&TTTT tại Việt Nam sẽ góp phần nâng cao hiệu quả quản lý trong các TV&TTTT.

1. Các luận điểm về mô hình cơ cấu tổ chức trong thư viện và trung tâm thông tin ngày nay

Theo Chester I. Barnard [1]; Nguyễn Hữu Tri [12]; Bùi Anh Tuấn, Phạm Thúy Hương [13], cơ cấu tổ chức là sự sắp xếp, bố trí các yếu tố cấu thành tổ chức cũng như thiết lập các mối quan hệ giữa các yếu tố đó với nhau. Cơ cấu tổ chức được hiểu là kết cấu bên trong cùng với quan hệ của các bộ phận trong tổ chức, là yếu tố cấu thành trong không gian của tổ chức, cấu trúc các phần tử hợp thành tổ chức để thực hiện một nhiệm vụ cụ thể nào đó.

Theo Robert D. Stueart và Barbara B. Moran [10]; Krishan Kumar [7], cơ cấu tổ chức là công cụ quản lý quan trọng trước tiên của tất cả các tổ chức để sử dụng có hiệu quả các nguồn lực. Thiết lập cơ cấu tổ chức trong một TV&TTTT có thể hiểu là việc xây dựng trong thư viện một hệ thống gồm các phòng, ban, bộ phận, đồng thời xác định mối liên hệ, cơ chế phối hợp giữa các phòng, ban, bộ phận trong thư viện nhằm đạt mục tiêu chung đề ra. Để quản lý các TV&TTTT có thể lựa chọn sử dụng các mô hình cơ cấu tổ chức khác nhau như: Trực tuyến, chức năng, trực tuyến - chức năng, ma trận... Mỗi mô hình cơ cấu tổ chức này có những ưu và nhược điểm riêng. Cơ cấu trực tuyến là kiểu cơ cấu tổ chức đơn giản, một thư viện áp dụng cơ cấu này sẽ không hình thành các phòng ban, bộ phận. Mối quan hệ giữa các cấp quản lý trong một thư viện được thực hiện theo một đường thẳng. Người lãnh đạo trực tiếp quản lý tất cả các thành viên của thư viện. Cơ cấu chức năng phân chia thư viện thành các bộ phận, sự phân chia căn cứ theo sự tương đồng của từng công việc. Trong cơ cấu này, vai trò của người lãnh đạo cao nhất của thư viện là phải tạo ra được sự ăn khớp giữa những người lãnh đạo các bộ phận chức năng, đảm bảo sự thống nhất trong chỉ đạo, tránh tình trạng mâu thuẫn, trái ngược nhau. Cơ cấu trực tuyến - chức năng là mô hình hỗn hợp của hai loại cơ cấu trực tuyến và chức năng, lấy cơ cấu trực tuyến làm nền tảng. Với mô hình này, giám đốc hay người lãnh đạo trực tuyến được sự hỗ trợ của những người lãnh đạo các bộ phận chức năng, các nhóm chuyên gia của các bộ phận quản lý riêng biệt. Cơ cấu ma trận là loại cơ cấu tổ chức kết hợp của hai hay nhiều mô hình cơ cấu tổ chức với nhau. Ví dụ, mô hình tổ chức theo chức năng kết hợp với mô hình tổ chức theo sản phẩm, hay mô hình chức năng kết hợp với mô hình dự án, tổ đội... Sự kết hợp của hai hay nhiều mô hình cơ cấu tổ chức tạo nên một ma trận mà ở đó mỗi nhân viên chịu sự quản lý của nhiều kênh khác nhau. Nó tạo nên sự hài hòa của tổ chức

hình thức và phi hình thức, là bước phát triển cao của cấu trúc tổ chức mềm dẻo, linh hoạt.

Trên thế giới và trong nước, có nhiều nhà khoa học đã đưa ra những quan điểm khác nhau về mô hình cơ cấu tổ chức trong TV&TTTT hiện đại. Tuy mức độ đề cập của các nhà khoa học khác nhau nhưng đều có sự thống nhất ở một số luận điểm sau:

- *Đổi mới về cơ cấu tổ chức trong thư viện hiện đại là tất yếu*

Theo Lancaster [8], việc ứng dụng CNTT đã tác động mạnh mẽ đến cơ cấu tổ chức của cơ quan thư viện thông tin, làm thay đổi bản chất hoạt động của một số bộ phận, phòng ban. Tự động hoá đã triệt tiêu một số phòng, ban, làm giảm qui mô của một số phòng, ban khác, đồng thời cho ra đời những bộ phận, phòng, ban mới.

Theo Robert D. Stueart và Barbara B. Moran [10], KH & CN không chỉ ảnh hưởng đến việc tái cấu trúc các khâu công việc trong TV&TTTT, mà còn có sự tác động rất lớn đến cơ cấu tổ chức của TV&TTTT. Mô hình tổ chức trực tuyến, chức năng sẽ bị thay đổi bởi những mô hình khác nhau. TV&TTTT sẽ có nhiều thay đổi trong cấu trúc và người lao động sẽ trở nên quen với việc làm trong các tổ chức tái cơ cấu theo định kỳ để phù hợp với yêu cầu mới.

Theo Krishan Kumar [7], sự tác động của KH & CN đã tạo ra những thách thức cho quản lý hoạt động TV&TTTT, để giải quyết những thách thức này cần sự tái cấu trúc tổ chức theo hướng hiện đại, bởi mô hình truyền thống không thích ứng được với sự thay đổi trong nguồn nhân lực cũng như trong các hoạt động chuyên môn của lĩnh vực TV&TTTT.

Trần Thị Minh Nguyệt [9] đã phân tích về sự tác động của công nghệ thông tin đối với hoạt động thư viện và đặc biệt nhấn mạnh về sự cần thiết phải đổi mới trong hoạt động quản lý các thư viện Việt Nam. Trong đó, việc thay đổi cơ cấu tổ chức trong các TV&TTTT là rất cần thiết.

- Các thư viện và trung tâm thông tin sẽ không tái cấu trúc triệt để

Theo Robert D. Stueart và Barbara B. Moran [10], tái cơ cấu tổ chức TV&TTTT một cách triệt để không phải là công việc nhẹ nhàng. Tinh chỉnh cấu trúc hiện có là dễ dàng hơn nhiều so với thực hiện mới hoàn toàn. Cơ cấu trực tuyến, chức năng về cơ bản có nhiều hạn chế, tuy nhiên, việc xóa bỏ hoàn toàn cơ cấu này không phải là cách tiếp cận tốt nhất.

Krishan Kumar [7] cho rằng, quản lý TV&TTTT trong môi trường điện tử cần cố gắng để tránh những biến động lớn bởi các vấn đề của tổ chức, bao gồm cả cơ cấu tổ chức và văn hóa. Thay vì tái cơ cấu triệt để, nhiều TV&TTTT đã thay đổi theo một cách năng động.

- Mô hình lai ghép sẽ được nhiều thư viện và trung tâm thông tin lựa chọn

Theo Subal Chandra Biswas [2], trong những thập niên đầu thế kỷ 21, hầu hết các TV&TTTT vẫn sẽ áp dụng cơ cấu tổ chức phân cấp nhưng giao tiếp nhiều hơn giữa các bộ phận trong tổ chức. Để tăng cường mối liên hệ giữa các bộ phận có thể áp dụng cách "tiếp cận nhóm" kết hợp với mô hình trực tuyến, chức năng.

Halbert, Martin, Cathy, Hartman và Susan Paz [5] cho rằng, trong môi trường TV&TTTT ngày nay, mô hình tổ chức lai ghép là phổ biến. Mô hình này hướng đến mục tiêu: củng cố cấp quản lý cao của TV&TTTT; tập trung vào thực hiện mục tiêu và các định hướng chiến lược; sử dụng nguồn nhân lực một cách hiệu quả đáp ứng được những yêu cầu của hoạt động chuyên môn trong TV&TTTT hiện đại.

Như vậy có thể thấy, nhiều nhà khoa học trên thế giới và trong nước đã đưa ra quan điểm về cơ cấu tổ chức TV&TTTT trong giai đoạn hiện nay. Tuy tiếp cận từ những phương diện, mức độ khác nhau, nhưng phần lớn các quan điểm về cơ cấu tổ chức TV&TTTT hiện đại đều khẳng định sự thay đổi về cơ cấu

tổ chức trong TV&TTTT là tất yếu. Thay vì tái cấu trúc triệt để, phần lớn các TV&TTTT sẽ đổi mới mô hình cơ cấu tổ chức hiện tại bằng việc kết hợp với các mô hình cơ cấu tổ chức khác nhằm hạn chế những nhược điểm của mô hình hiện tại. Việc kết hợp này sẽ tạo ra một mô hình lai ghép với nhiều ưu điểm vượt trội giúp các TV&TTTT có thể thích ứng nhanh với những thay đổi nhanh chóng của môi trường thư viện hiện đại nhằm đạt được các mục tiêu đề ra.

2. Thực trạng mô hình cơ cấu tổ chức trong các thư viện và trung tâm thông tin tại Việt Nam

Để xác định được thực trạng mô hình cơ cấu tổ chức của các TV&TTTT tại Việt Nam, tác giả bài nghiên cứu này đã tiến hành khảo sát tại 72 TV&TTTT lớn tại Việt Nam, trong đó có 51 thư viện chuyên ngành/đa ngành và 21 thư viện công cộng. Kết quả khảo sát cho thấy, các TV&TTTT lớn tại Việt Nam đã và đang trong quá trình chuyển dịch từ mô hình truyền thống sang thư viện hiện đại. Thực tế này thể hiện trên các phương diện như: Hạ tầng công nghệ thông tin; Nguồn lực thông tin; Hoạt động xử lý và tổ chức thông tin; Dịch vụ thông tin thư viện.

Về thực trạng mô hình cơ cấu tổ chức, kết quả khảo sát thống kê trong Bảng 1 chỉ ra rằng, phần lớn (85%) các TV&TTTT tại Việt Nam hiện nay đang áp dụng mô hình cơ cấu tổ chức trực tuyến, chức năng hoặc kết hợp của hai mô hình này.

Mô hình chức năng phân chia TV&TTTT thành các phòng, ban, bộ phận chức năng và thiết lập mối liên hệ giữa các phòng, ban chức năng với lãnh đạo. Nhân viên trong các phòng ban chức năng chịu sự quản lý của trưởng phòng hay trưởng bộ phận và thực hiện các công việc chuyên môn thuộc phạm vi phòng của mình. Trưởng các phòng, bộ phận chịu sự quản lý của lãnh đạo cấp trên có thể là trực tiếp từ giám đốc hoặc phó giám đốc. Mô hình chức năng tạo nên sự chuyên môn hóa và sự ổn định của TV&TTTT. Tuy

nhien, sự phối hợp giữa các phòng, ban, bộ phận trong TV&TTTT thường khó khăn do ranh giới giữa các phòng chuyên môn tạo ra.

Cơ cấu tổ chức trực tuyến không phân chia TV&TTTT thành các phòng, bộ phận chức năng, trong mô hình này người lãnh

đạo, quản lý trực tiếp chỉ đạo điều hành nhân viên. Đây là mô hình đề cao vai trò của người lãnh đạo, quyền lực điều hành thuộc lãnh đạo TV&TTTT. Vấn đề truyền thông kết nối các bộ phận phòng, ban trong cơ cấu tổ chức thường mang tính mệnh lệnh một chiều.

Bảng 1. Tỷ lệ các mô hình cơ cấu tổ chức được áp dụng

Mô hình Số lượng	Chuyên ngành, đa ngành		Công cộng		Tổng số	
	SL	%	SL	%	SL	%
Trực tuyến, chức năng	46	90,2	15	71,4	61	85
Khác	2	3,9	0	0,0	2	3
Không xác định	3	5,9	6	28,6	9	12

Theo quan điểm của các nhà khoa học trong và ngoài nước, mô hình cơ cấu tổ chức trực tuyến, chức năng đang được áp dụng phổ biến trong các TV&TTTT đã bộc lộ nhiều hạn chế. Robert D. Stueart và Barbara B. Moran [10] đã xem mô hình cơ cấu tổ chức trực tuyến, chức năng là mô hình quan liêu. Mô hình quan liêu đề cao vai trò cá nhân người lãnh đạo và chế độ thủ trưởng. Nhưng hạn chế cơ bản của kiểu cơ cấu này là kém linh hoạt và cứng nhắc. Mô hình này không phát huy được hết năng lực của từng cá nhân trong tổ chức. Nó cũng tạo ra nhiều áp lực đối với cán bộ quản lý do phải xử lý một khối

lượng thông tin lớn, chính vì vậy, dễ dẫn đến sự trì trệ trong tổ chức điều hành công việc. Theo Robert D. Stueart và Barbara B. Moran [10] mô hình trực tuyến, chức năng chỉ phù hợp với môi trường ổn định, ít sự biến đổi. Với thực tiễn phát triển của các TV&TTTT tại Việt Nam hiện nay, việc áp dụng mô hình cơ cấu tổ chức trực tuyến, chức năng sẽ bộc lộ những bất cập và tạo ra những khó khăn trong quản lý.

Sự bất cập này được thể hiện qua kết quả khảo sát đánh giá nhận xét của lãnh đạo các TV&TTTT về mức độ hợp lý của mô hình cơ cấu tổ chức hiện đang áp dụng (Bảng 2).

Bảng 2. Đánh giá về hiện trạng mô hình cơ cấu tổ chức đang áp dụng

Loại hình TV Nhận xét	Chuyên ngành, đa ngành		Công cộng		Tổng số	
	SL	%	SL	%	SL	%
Hợp lý	12	23,5	7	33,3	19	26
Tạm chấp nhận được	36	70,6	12	57,1	48	67
Bất hợp lý	3	5,9	2	9,5	5	7

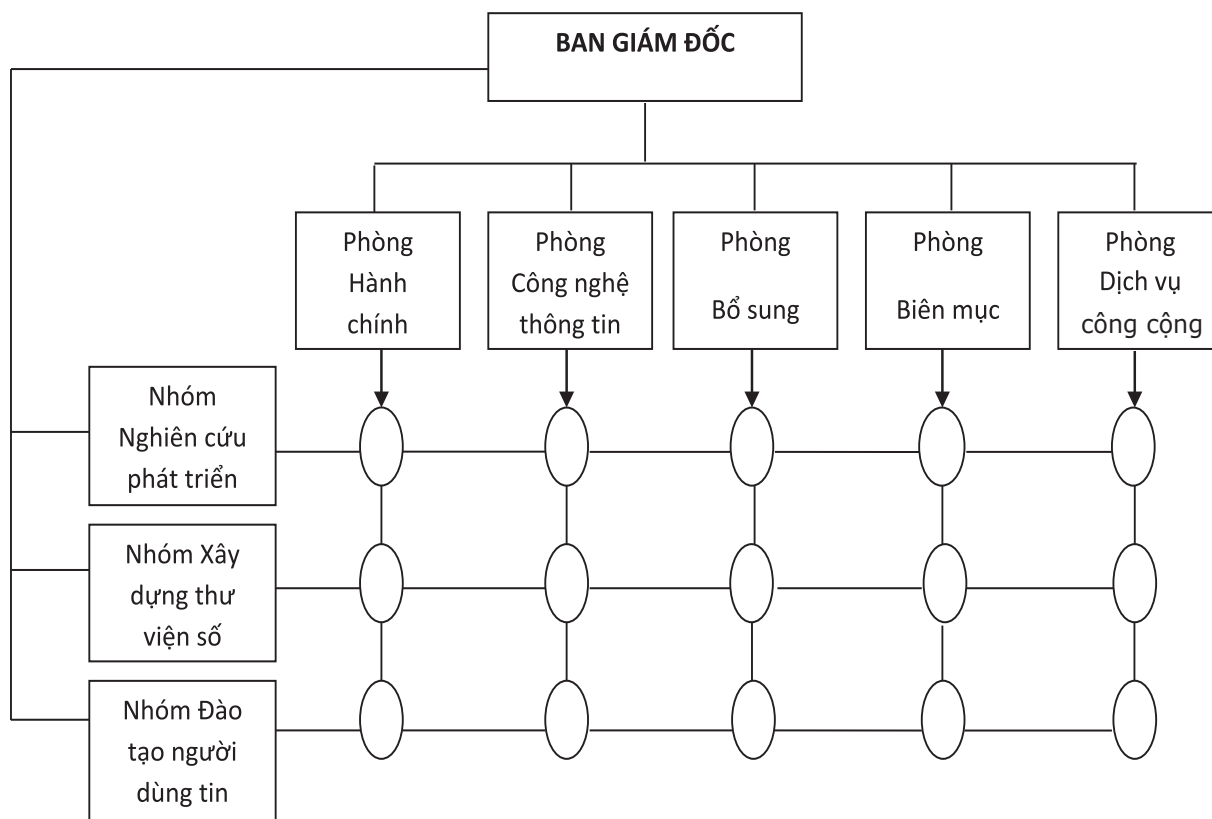
Phân tích số liệu cho thấy, chỉ có 19/72 (chiếm 26%) lãnh đạo thư viện được hỏi đánh giá về mô hình tổ chức quản lý hiện nay là hợp lý, trong khi đó có tới 48/72 (chiếm 67%) đánh giá mô hình tổ chức hiện tại ở mức tạm chấp nhận được và có 5/72 (chiếm 7%) đánh giá ở mức độ bất hợp lý. Như vậy có thể thấy, các mô hình cơ cấu tổ chức được áp dụng phổ biến trong các TV&TTTT tại Việt Nam chưa thật phù hợp và tạo ra những khó khăn cho hoạt động quản lý. Kết quả khảo sát cũng cho thấy rằng có tới 70% TV&TTTT được khảo sát dự kiến sẽ thay đổi cơ cấu tổ chức trong tương lai.

Như vậy có thể thấy, phần lớn các mô hình cơ cấu tổ chức đang áp dụng trong các TV&TTTT tại Việt Nam hiện nay chưa thật phù hợp với thực tiễn phát triển. Thực tế này một mặt tạo ra những khó khăn cho người quản lý, mặt khác nó ảnh hưởng đến hiệu

quả hoạt động của các TV&TTTT. Để giải quyết được vấn đề này, các TV&TTTT Việt Nam cần có sự đổi mới trong mô hình cơ cấu tổ chức nhằm đảm bảo đáp ứng được những yêu cầu mới của mô hình thư viện hiện đại.

3. Đề xuất mô hình cơ cấu tổ chức trong các thư viện và trung tâm thông tin tại Việt Nam

Từ việc phân tích những luận điểm của các nhà khoa học về mô hình cơ cấu tổ chức trong các TV&TTTT ngày nay, cũng như phân tích thực trạng mô hình cơ cấu tổ chức trong các TV&TTTT tại Việt Nam, nghiên cứu này đề xuất mô hình cơ cấu tổ chức ma trận cho các TV&TTTT Việt Nam. Mô hình ma trận áp dụng cho các TV&TTTT Việt Nam là mô hình lai ghép giữa mô hình chức năng hiện đang được áp dụng rất phổ biến và mô hình làm việc nhóm (Hình 1).



Hình 1. Mô hình cơ cấu tổ chức ma trận áp dụng cho các thư viện và trung tâm thông tin

Đây là mô hình có tính linh hoạt cao, trong đó ban giám đốc TV&TTTT sẽ điều hành quản lý công việc thông qua 2 trực chính.

Trực thứ nhất gồm có 5 phòng chức năng, đây là những phòng chức năng căn bản thực hiện các nhiệm vụ khác nhau trong TV&TTTT. Các phòng chức năng có tính ổn định cao, có tính độc lập tương đối sẽ đảm bảo cho các hoạt động chuyên môn và một số hoạt động khác trong thư viện duy trì được sự ổn định, bao gồm:

- Phòng Hành chính: Thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến: Văn phòng; Ngân sách tài chính; Nhân lực; Cơ sở vật chất.

- Phòng Công nghệ thông tin: Thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến: Phần cứng; Phần mềm; Hệ thống mạng truyền thông; Ứng dụng CNTT trong hoạt động thông tin - thư viện.

- Phòng Bổ sung: Thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến xây dựng phát triển nguồn lực thông tin; Bảo quản tài liệu.

- Phòng Biên mục: Thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến xử lý tài liệu và tổ chức thông tin, tạo lập các sản phẩm thông tin.

- Phòng dịch vụ công cộng: Thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến cung cấp các dịch vụ: Lưu thông tài liệu; Tư vấn, tham khảo; Các dịch vụ khác.

Theo Robert D. Stueart và Barbara B. Moran [10], không có một mô hình cơ cấu tổ chức nào là hoàn hảo cho tất cả các TV&TTTT. Việc lựa chọn mô hình nào, gồm những phòng, bộ phận gì còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố như môi trường bên trong và bên ngoài của mỗi TV&TTTT. Mô hình đề xuất trong nghiên cứu này gồm những phòng cơ bản trong TV&TTTT hiện đại, trên thực tế các phòng chức năng này có thể sáp nhập hoặc tách ra để phù hợp với các thư viện có qui mô khác nhau.

Trực thứ 2 gồm các nhóm công tác được

thiết lập nhằm giải quyết những nhiệm vụ đặc thù của TV&TTTT. Nhóm được thành lập khi TV&TTTT có nhu cầu thực hiện những nhiệm vụ mà không thể hoàn thành tốt bởi phòng chuyên môn. Số lượng các nhóm công tác và gồm những nhóm gì tùy thuộc vào mỗi TV&TTTT. Thành viên của một nhóm công tác sẽ được lựa chọn từ nhân sự thuộc các phòng chuyên môn căn cứ trên mục tiêu, nhiệm vụ của nhóm và khả năng của từng nhân viên. Nhóm công tác chỉ có tính ổn định tương đối, nhóm có thể giải thể sau khi đã hoàn thành nhiệm vụ và đạt được mục tiêu đề ra. Tuy nhiên, một số nhóm công tác có thể duy trì lâu dài để thực hiện những nhiệm vụ thường xuyên của TV&TTTT. Những nhóm này có thể bao gồm:

- Nhóm Nghiên cứu phát triển: Đây là nhóm được nhiều TV&TTTT lớn tại các nước phát triển thiết lập. Nhóm này thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến nghiên cứu, định hướng phát triển TV&TTTT. Mục tiêu của nhóm là nghiên cứu và đề xuất các giải pháp phát triển, tư vấn cho ban giám đốc trong việc xây dựng các kế hoạch chiến lược, dài hạn, ngắn hạn... thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến tiếp thị, truyền thông và quảng bá hình ảnh về TV&TTTT.

- Nhóm Xây dựng thư viện số: Xây dựng thư viện số là một trong nhiều nội dung quan trọng trong hoạt động của TV&TTTT hiện đại. Tại Việt Nam hiện nay, xây dựng thư viện số đang trở thành xu hướng được nhiều TV&TTTT triển khai. Từ kinh nghiệm thực tiễn xây dựng thư viện số tại các quốc gia trên thế giới cho thấy, việc xây dựng thư viện số thường không do một phòng chức năng trong TV&TTTT đảm nhận. Nó được triển khai dưới dạng một dự án và do một nhóm công tác đảm nhận. Nhân sự triển khai được lựa chọn từ nhiều phòng chuyên môn khác nhau như: Phòng CNTT, Phòng Biên mục, Phòng Bổ sung ...

- Nhóm đào tạo người dùng tin: Đào tạo người dùng tin là một hoạt động được tiến hành thường xuyên trong TV&TTTT. Cán bộ tham gia hoạt động này được lựa chọn từ nhiều phòng chuyên môn khác nhau căn cứ vào vào nội dung cần giảng dạy cũng như kỹ năng sư phạm của mỗi cá nhân. Chính vì vậy, hoạt động đào tạo người dùng tin trong các TV&TTTT nên được triển khai dưới hình thức nhóm công tác.

4. Luận giải về những căn cứ để xuất mô hình

Việc lựa chọn và đề xuất mô hình cơ cấu ma trận áp dụng cho các TV&TTTT tại Việt Nam đã được dựa trên các căn cứ sau:

- Thực trạng sự phát triển và chuyển dịch của các TV&TTTT tại Việt Nam từ truyền thống sang hiện đại.

- Luận điểm của các nhà khoa học trong và ngoài nước về mô hình cơ cấu tổ chức trong TV&TTTT hiện đại đã được phân tích trong mục 2 của nghiên cứu này.

- Các văn bản pháp quy liên quan đến tổ chức quản lý TV&TTTT. Mô hình cơ cấu tổ chức đề xuất áp dụng cho các TV&TTTT Việt Nam về cơ bản vẫn tuân thủ theo Quy chế mẫu tổ chức và hoạt động của thư viện đại học [3] và Quy chế mẫu tổ chức và hoạt động của thư viện tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương do Bộ Văn hóa-Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) ban hành [4].

- Những ưu điểm vượt trội của mô hình cơ cấu ma trận.

Mô hình cơ cấu tổ chức ma trận được cho là mô hình cơ cấu hiện đại có nhiều ưu điểm vượt trội. Đó cũng là lý do nhiều tổ chức, doanh nghiệp, TV&TTTT trên thế giới đã lựa chọn áp dụng mô hình này. Cơ cấu ma trận đề xuất áp dụng vào quản lý các TV&TTTT Việt Nam là sự kết hợp giữa mô hình chức năng và mô hình làm việc nhóm, vì vậy nó

tạo ra sự mềm dẻo và linh hoạt trong cấu trúc hệ thống. Đặc điểm này rất cần thiết trong mô hình cơ cấu tổ chức của TV&TTTT hiện đại.

Việc áp dụng mô hình ma trận được đề xuất sẽ giúp các TV&TTTT Việt Nam tăng khả năng thích ứng với những thay đổi từ môi trường bên trong và bên ngoài. Việc có thể tạo thêm hoặc giải thể các nhóm công tác trong mô hình cơ cấu tổ chức này làm nên sự linh hoạt của mô hình trong việc thích ứng với những thay đổi nhanh chóng trong nhiều hoạt động chuyên môn về thông tin, thư viện.

Mô hình cơ cấu tổ chức đề xuất đảm bảo được sự ổn định cho các TV&TTTT khi thay đổi từ mô hình cơ cấu tổ chức cũ sang mô hình mới. Cơ cấu ma trận đề xuất áp dụng vào quản lý các TV&TTTT Việt Nam lấy mô hình chức năng làm nền tảng, vì vậy việc áp dụng mô hình này sẽ không tạo ra sự thay đổi lớn trong việc tái cấu trúc mô hình cơ cấu tổ chức. Điều này hoàn toàn phù hợp với quan điểm của các nhà nghiên cứu về mô hình tổ chức thư viện hiện đại.

- Sự phù hợp của mô hình với điều kiện cụ thể của Việt Nam. Mô hình cơ cấu tổ chức ma trận đề xuất trong nghiên cứu này có sự phù hợp với đặc điểm và bối cảnh của các TV&TTTT Việt Nam hiện nay. Điều này thể hiện ở khả năng của mô hình có thể đáp ứng được những yêu cầu đặt ra đối với mô hình quản lý TV&TTTT hiện đại trong điều kiện cụ thể của Việt Nam hiện nay. Mô hình đề xuất được áp dụng sẽ giúp các TV&TTTT thực hiện tốt các chức năng quản lý như lập kế hoạch, tổ chức, điều khiển... Mô hình sẽ tạo điều kiện cho các TV&TTTT Việt Nam thực hiện tốt chức năng lập kế hoạch. Trong mô hình đề xuất, việc lập kế hoạch được thực hiện bởi nhóm công tác Nghiên cứu phát triển. Nhóm nghiên cứu sẽ triển khai xây dựng các kế hoạch và trình ban giám đốc phê duyệt.

Việc giao nhiệm vụ này cho nhóm công tác sẽ có nhiều thuận lợi trong việc triển khai và đảm bảo được các yêu cầu đặt ra đối với việc lập kế hoạch trong một TV&TTTT hiện đại. Nhóm công tác có thể lựa chọn nhân sự tham gia xây dựng kế hoạch từ tất cả các phòng chuyên môn trong TV&TTTT. Điều này một mặt đảm bảo yêu cầu mở rộng các thành phần tham gia vào việc lập kế hoạch, mặt khác sẽ đảm bảo được sự toàn diện của các kế hoạch hoạt động (Kế hoạch chuyên môn). Từ một phương diện khác khi việc lập kế hoạch được chuyên môn hóa và được giao cho một bộ phận chuyên trách thực hiện với sự mở rộng của các thành viên tham gia sẽ là một trong những yếu tố đảm bảo để các bản kế hoạch được xây dựng theo đúng qui trình và có chất lượng.

Mô hình cơ cấu tổ chức đề xuất áp dụng cho các TV&TTTT Việt Nam sẽ hỗ trợ tốt việc thực hiện chức năng tổ chức. Áp dụng mô hình sẽ giúp các TV&TTTT Việt Nam khắc phục được những điểm yếu của nhân lực như trình độ hay ý thức tổ chức kỷ luật. Cơ cấu ma trận đề xuất áp dụng sẽ nâng cao sự phối hợp giữa các nhân viên thư viện so với cơ cấu chức năng và cho phép sử dụng một cách hiệu quả nguồn nhân lực. Cơ cấu này đảm bảo để các nhân viên dù ở bất cứ vị trí nào trong TV&TTTT vẫn có cơ hội phát huy được hết năng lực của bản thân. Đồng thời nó giúp hạn chế được những tồn tại trong việc bố trí nhân viên vào các phòng, ban trong cơ cấu tổ chức. Trong mô hình đề xuất, một nhân viên trong TV&TTTT, ngoài vị trí công tác tại phòng chuyên môn còn có thể tham gia vào các nhóm công tác. Trong quá trình tham gia các nhóm họ còn tích lũy được kiến thức, kinh nghiệm và đây là điều hết sức quan trọng trong việc nâng cao trình độ, kỹ năng của người làm công tác thông tin-thư viện. Mô hình này tạo điều kiện để người làm công tác thông tin - thư viện có điều kiện cống hiến

nhều hơn, phát huy được tối đa nội lực của mình. Đồng thời nó cũng tạo điều kiện để họ tự học hỏi kinh nghiệm nâng cao trình độ, các kỹ năng làm việc và ý thức tổ chức kỷ luật. Điều này rất cần thiết đối với các TV&TTTT hiện đại tại Việt Nam hiện nay.

So với mô hình chức năng và mô hình trực tuyến, mô hình đề xuất áp dụng sẽ tạo điều kiện thuận lợi hơn cho cán bộ lãnh đạo quản lý trong điều hành triển khai công việc. Cán bộ lãnh đạo quản lý TV&TTTT không chỉ nhận được sự giúp việc, tư vấn từ lãnh đạo các phòng chức năng mà còn có được sự giúp việc, tư vấn từ trưởng các nhóm công tác. Điều này giúp giảm áp lực công việc của cán bộ lãnh đạo quản lý TV&TTTT. Việc xử lý thông tin, ra quyết định sẽ nhanh hơn, khắc phục được tình trạng trì trệ.

Truyền thông là một trong những nội dung quan trọng trong việc thực hiện chức năng điều khiển của tổ chức quản lý TV&TTTT. Các nhà khoa học thư viện nước ngoài đã ví truyền thông như chất keo kết dính các thành viên trong thư viện. Cơ cấu ma trận đề xuất áp dụng vào quản lý các TV&TTTT Việt Nam sẽ tạo nên một môi trường thông tin đa chiều. Điều này không thể có trong các mô hình cơ cấu tổ chức trước đây. Mô hình tạo điều kiện để vấn đề thông tin trong TV&TTTT được cải thiện. Dòng thông tin truyền thông trong TV&TTTT sẽ được thực hiện theo nhiều hướng từ trên xuống, từ dưới lên và theo hàng ngang. Môi trường thông tin này một mặt giúp cho người quản lý nhanh chóng truyền đạt các ý tưởng, mệnh lệnh đến các thành viên, mặt khác nó tạo điều kiện thuận lợi để người quản lý tiếp nhận nhanh chóng các thông tin phản hồi từ các cấp.

Kết luận

Tại Việt Nam, trong những thập niên gần đây, hoạt động thông tin thư viện có những bước phát triển mạnh mẽ. Các TV&TTTT

Việt Nam, đang chuyển mình từ mô hình truyền thống sang mô hình thư viện hiện đại. Sự phát triển này mang đến nhiều lợi ích cho người dùng tin cũng như các TV&TTTT, tuy nhiên nó đặt ra nhiều yêu cầu đối với hoạt động quản lý. Để nâng cao hiệu quả quản lý trong các TV&TTTT tại Việt Nam cần tiến hành đồng bộ nhiều giải pháp khác nhau, trong đó cần có sự đổi mới về cơ cấu tổ chức. Mô hình cơ cấu tổ chức ma trận là một mô hình quản lý khoa học, áp dụng mô hình này vào quản lý TV&TTTT sẽ mang đến nhiều lợi ích. Những ưu điểm vượt trội của mô hình cơ cấu tổ chức ma trận đã đáp ứng được những yêu cầu đặt ra đối với quản lý TV&TTTT hiện đại. Thực tế này đã được nhiều nhà nghiên cứu về mô hình tổ chức quản lý thư viện khẳng định và nhiều TV&TTTT trên thế giới đã lựa chọn áp dụng mô hình này. Áp dụng mô hình cơ cấu tổ chức ma trận vào các TV&TTTT tại Việt Nam sẽ góp phần nâng cao hiệu quả quản lý cũng như hiệu quả hoạt động của các TV&TTTT tại Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Barnard, Chester I. (2013). *Management Theory*, truy cập ngày 20 - 3-2013, tại trang web <http://education-portal.com/academy/lesson/chester-barnards-management-theory-lesson-quiz.html#lesson>.
2. Biswas, Subal Chandra (2012). *Managing Libraries in the 21 st Century: Some Important Trends*, The University of Burdwan, truy cập ngày 15 - 10 - 2013, tại trang web http://scholar.google.com/citations?view_op=view_citation&hl=de&user=QpG73y0AAAAJ&cstart=20&pagesize=80&citation_for_view=QpG73y0AAAAJ:hqOjcs7D
3. Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch (2008), *Qui chế mẫu về tổ chức và hoạt động của thư viện trường đại học*, Hà Nội, truy cập ngày 15-10-2014, tại trang web <http://bvhttdl.gov.vn/vn/vb-gly-nn/1/105/index.html>.
4. Bộ Văn hóa Thông tin (2005). *Qui chế mẫu về tổ chức và hoạt động của thư viện tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương*, Hà Nội, truy cập ngày 15-10-2014, tại trang web <http://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Quyet-dinh-16-2005-QD-BVHTT-Quy-che-mau-to-chuc-hoat-dong-thu-vien-tinh-thanh-pho-thuoc-Trung-uong-2595.aspx>
5. Halbert, Martin, Cathy, Hartman and Susan Paz (2010). *Library Organizational Structure Plan 2010*, University of North Texas Libraries, North Texas, truy cập ngày 15-5-2013, tại trang web https://dean.library.unt.edu/wiki/images/6/67/Library_Organizational_Structure_Plan_2010.pdf.
6. Lê Thị Hạnh (2005). *Hoạt động tổ chức, quản lý Thư viện Trường Đại học Luật Hà Nội trong điều kiện ứng dụng công nghệ thông tin*, Đại học Văn hóa Hà Nội, Hà Nội.
7. Krishan, Kumar (2007). *Library Management in Electronic Environment*, Har-Anand, S.D. India.
8. Lancaster and Wilfrid (1997). *Technology and management in Library and Information services*, Library Association Publishing, London.
9. Trần Thị Minh Nguyệt (2012). “Quản lý thư viện đại học dưới tác động của công nghệ thông tin”, *Khoa học và thực tiễn hoạt động thông tin - thư viện*, Hà Nội.
10. Stueart, Robert D. and Moran, Barbara B. (2007). *Library and Information Center Management*, Library and Information Science Text Series, Libraries Unlimited.
11. Nguyễn Văn Thiên (2014). *Quản lý các thư viện điện tử tại Việt Nam hiện nay: Báo cáo đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ*, Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch, Hà Nội.
12. Nguyễn Hữu Tri (2012). *Lý thuyết tổ chức*, Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
13. Bùi Anh Tuấn và Phạm Thúy Hương (2011), *Giáo trình Hành vi tổ chức*, Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 10-5-2017; Ngày phản biện đánh giá: 5-7-2017; Ngày chấp nhận đăng: 20-8-2017).

ĐÀO TẠO KIẾN THỨC SỐ CHO SINH VIÊN TRONG THƯ VIỆN ĐẠI HỌC

TS Ngô Thanh Thảo

Trường Đại học KHXH&NV- ĐHQG Tp. Hồ Chí Minh

Tóm tắt: Giới thiệu tổng quát về kiến thức số và hoạt động đào tạo kiến thức số cho sinh viên trong thư viện đại học ở một số thư viện trường đại học trên thế giới. Đề xuất nội dung và phương thức đào tạo kiến thức số ở thư viện đại học Việt Nam.

Từ khóa: Kiến thức số; đào tạo; thư viện đại học.

Digital knowledge training for students in university libraries

Abstract: The article provides overview on digital knowledge and digital knowledge training for students at university libraries in the world, then recommends the contents and methodologies of digital knowledge training at university libraries in Vietnam.

Keywords: digital knowledge; education; university library.

Đặt vấn đề

Sự phát triển nhanh chóng của công nghệ số đem lại nhiều cơ hội cũng như thách thức cho mọi thành viên trong xã hội nói chung và sinh viên đại học nói riêng. Để có thể sống, học tập và làm việc hiệu quả trong môi trường số ngày càng đa dạng, sinh viên cần được trang bị kiến thức số. Trước tình hình đó, nhiều thư viện đại học (TVĐH) trên thế giới đã chú trọng hoạt động đào tạo kiến thức số nhằm hỗ trợ sinh viên phát triển các năng lực quan trọng như tìm và sử dụng thông tin; tạo lập, phân phối, chia sẻ thông tin; hợp tác làm việc và đóng góp cho xã hội trong môi trường số... Bài viết này giới thiệu khái quát kiến thức số và vấn đề đào tạo kiến thức số trong trường đại học.

1. Khái quát về kiến thức số

Hiện nay, chưa có một định nghĩa chính thức về khái niệm kiến thức số được sử dụng bởi các nhà nghiên cứu, các tổ chức giáo dục, các tổ chức phục vụ cộng đồng, các nhà hoạch định chính sách... Theo Digital Strategy Glossary of Key Terms, kiến thức số là khả năng sử dụng công nghệ số, các công cụ truyền thông hoặc mạng máy tính để tìm, đánh giá, sử dụng và tạo lập thông tin [3]. Hiệp hội Thư viện Hoa Kỳ (ALA) cho rằng: (1) Kiến thức số bao gồm khả năng nắm vững những kiến thức nền tảng và (2) các kỹ năng kiến thức số thay đổi khi công nghệ thay đổi. Vì vậy, ALA đưa ra định nghĩa: “kiến thức số là khả năng sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông để tìm, đánh giá,

tạo lập và truyền thông tin dựa trên các kỹ năng kỹ thuật cũng như nhận thức”. Theo ALA, người có kiến thức số có thể đáp ứng những yêu cầu sau:

- Có các kỹ năng kỹ thuật và nhận thức cần thiết để tìm, hiểu, đánh giá, tạo lập và chuyển giao thông tin số ở nhiều dạng thức khác nhau;

- Có khả năng sử dụng các công nghệ khác nhau một cách thích hợp và hiệu quả để tìm thông tin, trình bày các kết quả và đánh giá chất lượng của thông tin tìm được;

- Hiểu mối liên hệ giữa công nghệ, học tập suốt đời, sự riêng tư và quản lý thông tin;

- Sử dụng các kỹ năng và công nghệ thích hợp để giao tiếp và hợp tác với những người đồng lứa, đồng nghiệp, gia đình và cộng chúng;

- Sử dụng các kỹ năng nói trên để tham gia tích cực vào xã hội công dân và đóng góp cho một cộng đồng năng động, hiểu biết và bận rộn [7].

Theo Trung tâm kiến thức số và phương tiện truyền thông Canada (Canada’s Centre for Digital & Media Literacy), thuật ngữ “đa kiến thức” thường được dùng để chỉ những khả năng và kỹ năng cần thiết giúp chúng ta sử dụng, hiểu và tạo lập thông tin số. Do đó, có thể xem kiến thức số không chỉ là một tập hợp các kỹ năng mà là một khung được xây dựng dựa trên nhiều kiến thức và năng lực khác nhau, bao gồm:

- Kiến thức về phương tiện truyền thông bao gồm khả năng truy cập, phân tích, đánh giá và tạo lập phương tiện truyền thông dựa trên sự hiểu biết các vấn đề cơ bản như: ý nghĩa, thông điệp của các dạng thức văn bản truyền thông khác nhau; tác động và ảnh hưởng của truyền thông đại chúng và văn hóa cộng đồng; cấu trúc của các văn bản truyền thông và nguyên nhân tạo lập chúng; cách sử dụng phương tiện truyền thông để phổ biến ý tưởng một cách hiệu quả;

- Kiến thức công nghệ: Khả năng sử dụng công nghệ liên quan nhiều nhất với kiến thức số. Khả năng này bao gồm nhiều kỹ năng khác nhau, từ các kỹ năng sử dụng máy tính cơ bản đến những kỹ năng phức tạp hơn như lập trình cho máy tính. Ở đây cần tránh nhầm lẫn giữa khả năng sử dụng công nghệ với kiến thức và sự hiểu biết. Chẳng hạn, một thiếu niên sử dụng rất thành thạo công nghệ vẫn có thể không biết cách đánh giá và sử dụng hợp lý thông tin tìm được trên mạng Internet hoặc không ý thức được sự cần thiết của việc bảo vệ sự riêng tư của mình khi sử dụng các dịch vụ trên mạng. Kiến thức số bao hàm cả các kỹ năng và các thói quen sử dụng mạng tốt như biết suy xét, tư duy phản biện, có trách nhiệm,...;

- Kiến thức thông tin: Khả năng xác định nhu cầu thông tin, tìm kiếm thông tin trên các phương tiện số, đánh giá và sử dụng thông tin tìm được. Kiến thức thông tin đặc biệt quan trọng trong môi trường số vì đây là nơi có nhiều thông tin trực tuyến không được chọn lọc nên kỹ năng đánh giá các nguồn tin cũng như nội dung thông tin được xem là một kỹ năng thiết yếu;

- Kiến thức truyền thông bao gồm khả năng sử dụng các nguồn thông tin số khác nhau để phân phối và chia sẻ kiến thức. Những khả năng này tạo cơ sở cho việc giao tiếp với các thành viên khác trong một xã hội được nối mạng;

- Kiến thức xã hội bao gồm những kỹ năng cần thiết giúp chúng ta tham gia tích cực vào xã hội số như kỹ năng làm việc trong các mạng xã hội; đóng góp kiến thức cho trí tuệ tập thể; kỹ năng thương thuyết trong các cộng đồng có nhiều khác biệt về văn hóa [4].

Như vậy, kiến thức số không chỉ là khả năng tìm và sử dụng thông tin (được biết như kiến thức thông tin) mà còn bao gồm các khả năng tạo lập, phân phối, chia sẻ thông tin, hợp tác làm việc trong môi trường số. Những khả năng này giúp con người có thể sống, học tập và làm việc trong một xã hội số [6].

2. Đào tạo kiến thức số cho sinh viên trong thư viện đại học

2.1. Đào tạo kiến thức số trong thư viện đại học ở một số nước trên thế giới

Kiến thức số đóng vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển của sinh viên nói riêng và sự phát triển các hoạt động dạy, học, nghiên cứu và quản lý của các trường đại học nói chung. Đầu tư phát triển kiến thức số cho sinh viên và cán bộ giảng dạy, nghiên cứu đem lại nhiều lợi ích cho cá nhân cũng như tổ chức như:

- Cung cấp các chương trình giáo dục chất lượng với các phương thức linh hoạt và đổi mới;

- Đáp ứng được nhu cầu và kỳ vọng của đa dạng sinh viên thông qua việc phát triển kinh nghiệm học tập;

- Nâng cao năng lực làm việc và kỹ năng trong nền kinh tế số;

- Hoàn thiện các qui trình, hệ thống và năng lực xây dựng của tổ chức;

- Tăng tối đa giá trị của đầu tư vào công nghệ, nội dung và dịch vụ dạy và học.

Vì tầm quan trọng nói trên của kiến thức số, hoạt động đào tạo kiến thức số cho sinh viên được các TVĐH ở nhiều nước trên thế

giới chú trọng. Ở Anh, các chương trình đào tạo kiến thức số cho sinh viên trong nhiều TVĐH được xây dựng dựa trên mô hình phát triển kiến thức số của Beetham và Sharpe [2]. Theo mô hình này, kiến thức số là một quá trình phát triển từ những kỹ năng cơ bản đến các khả năng ở mức độ cao hơn. Quá trình này thay đổi phụ thuộc vào bối cảnh, vì vậy nó cũng phản ánh cách thức các cá nhân tích cực phát triển các kỹ năng mới trong những hoàn cảnh khác nhau. Mô hình này có thể được sử dụng để: (1) Mô tả (hoặc dự báo) kiến thức của sinh viên hiện tại và tương lai, ví dụ, xác định những lĩnh vực sinh viên cần có sự hỗ trợ; (2) Xây dựng chuẩn đầu ra một cách chi tiết ở cấp độ trường; (3) Kiểm định một chương trình đào tạo - chuẩn đầu ra sẽ bao gồm những khía cạnh và mức độ nào của kiến thức số?

Nhiều trường đại học ở Anh đã sử dụng mô hình Beetham và Sharp để xây dựng các khung chương trình đào tạo kiến thức số và áp dụng trong các dự án kiến thức số như: Đại học Cardiff, Đại học Oxford Brookes, Đại học Leeds Metropolitan, Đại học Mỏ... Ví dụ, Đại học Mỏ đã xây dựng khung chương trình đào tạo kiến thức số với nội dung gồm năm phần như sau [5]:

1. Hiểu và thực hành kiến thức số.
2. Tra cứu thông tin.
3. Đánh giá thông tin, các tương tác trực tuyến và các công cụ trực tuyến.
4. Quản trị và truyền thông tin.
5. Hợp tác và chia sẻ nội dung số.

Kiến thức và kỹ năng của mỗi phần nêu trên được chia thành 4 mức độ khác biệt nhau về mức độ phức tạp và độ sâu của nội dung. Ví dụ, phần “Đánh giá thông tin, các tương tác trực tuyến và các công cụ trực tuyến” được chia thành 4 mức độ với nội dung tương ứng như Bảng 1:

Bảng 1. Mức độ phức tạp và độ sâu nội dung của khung chương trình

Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4 (Thành thạo)
- Xác định và sử dụng các tiêu chí thích hợp để đánh giá thông tin đã được xác định trước. - Xác định và sử dụng các tiêu chí đánh giá thích hợp để chọn lọc tài liệu từ các kết quả tìm. - Đóng góp ý kiến trong các cuộc thảo luận trực tuyến (ví dụ forum, blog, wiki). - Phân biệt được các trường hợp của các công cụ trực tuyến dựa trên tính phù hợp với bối cảnh cụ thể	- Sử dụng các tiêu chí thích hợp để đánh giá các nguồn thông tin (ví dụ sách, bài báo, websites) một cách hiệu quả. - Sử dụng các tiêu chí đánh giá chất lượng thích hợp để chọn lọc kết quả tìm. - Cung cấp thông tin phản hồi hữu ích cho các ý kiến đóng góp của những người khác trong các tương tác trực tuyến. - Sử dụng các tiêu chí thích hợp để đánh giá tính phù hợp của các công cụ trực tuyến với bối cảnh cụ thể.	- Sử dụng các tiêu chí thích hợp để đánh giá thông tin từ một nguồn bất kỳ nhằm xác định mức độ đáng tin cậy, định kiến... - Sử dụng các tiêu chí đánh giá chất lượng thích hợp để chọn lọc kết quả tìm và chú trọng vào những thông tin quan trọng nhất trong các tài liệu. - Tham gia đánh giá các ý kiến khác trong các tương tác trực tuyến.. - Có khả năng đánh giá các công cụ trực tuyến trong bất kỳ bối cảnh nào.	- Có khả năng đánh giá, bao gồm nhận xét về tính đáng tin cậy và giá trị các tài liệu/ công trình của chính mình hoặc của người khác. - Xác định rõ ràng phạm vi của một vấn đề nghiên cứu và sử dụng các tiêu chí thích hợp để chọn lọc một lượng lớn thông tin liên quan đến vấn đề này. - Phân biệt rõ ưu và nhược điểm của các hình thức thẩm định ý kiến chuyên gia. - Đánh giá tính hiệu quả và phù hợp của các trường hợp cộng tác làm việc trực tuyến. - Sử dụng các tiêu chí thích hợp để đánh giá các công cụ trực tuyến không quen thuộc.

(Trích từ nguồn: <http://www.open.ac.uk/libraryservices/subsites/dilframework/skill3>)

Đại học Mở cung cấp tài liệu học tập trực tuyến trên trang web “Being digital” nhằm giúp người học nắm được các kỹ năng và kiến thức trong khung chương trình đào tạo kiến thức số. Nội dung của chương trình đào

tạo nói trên được chia thành nhiều hoạt động cung cấp các kỹ năng và kiến thức khác nhau như: hoạt động “Tránh đạo văn” giải thích đạo văn là gì và hướng dẫn cách tránh đạo văn; “Chọn lọc thông tin nhanh” hướng

dẫn các chiến lược chọn lọc nhanh từ các kết quả tìm được trên web... Trang web “Being digital” cũng cung cấp một bộ tiêu chí để sinh viên tự xác định những kiến thức và kỹ năng cần phải trang bị, sau đó lựa chọn hoạt động thích hợp để thực hiện. Ví dụ, tiêu chí “Tự đánh giá: tìm tin” xác định những kỹ năng cần thiết để giúp sinh viên trở nên tự tin hơn khi tìm tin trực tuyến, chẳng hạn biết tìm ở đâu và tìm như thế nào. Để có được những kỹ năng này sinh viên có thể chọn các hoạt động thích hợp như: “Chọn các từ khóa thích hợp” hướng dẫn cách sử dụng từ khóa để tìm tin; Hoạt động “Tìm thông tin ẩn trên mạng Internet” hướng dẫn cách truy cập những thông tin không thể tìm được trên Internet bằng cách sử dụng các công cụ tìm kiếm thông thường.

Ngoài ra, nhiều trường đại học còn lồng ghép việc đào tạo kiến thức số vào nội dung các môn học trong chương trình giảng dạy chuyên ngành của trường. Ví dụ, Đại học Oxford Brookes đã thực hiện đào tạo kiến thức số cho sinh viên thông qua chương trình giảng dạy của các ngành. “Chiến lược tăng cường kinh nghiệm cho sinh viên 2010-2015” của trường yêu cầu tất cả các chương trình giảng dạy phải bao gồm nội dung phát triển kiến thức thông tin và kiến thức số cho sinh viên. Hiện nay, mỗi chương trình đều đưa ra một đặc tả chương trình mới cùng với một mô tả chi tiết về trình độ kiến thức số và thông tin sinh viên tốt nghiệp phải đạt được và những hoạt động học tập cũng như những đánh giá cần thiết để hỗ trợ sinh viên đạt được trình độ này [6].

Ở Mỹ, hoạt động đào tạo kiến thức số cho sinh viên được các TVĐH thực hiện với nhiều hình thức khác nhau như: hướng dẫn trực tiếp, cung cấp hướng dẫn hoặc chương trình huấn luyện trực tuyến trên website thư viện, tích hợp trong các môn học chuyên ngành, dạy như một môn học riêng biệt (bắt buộc

hoặc tùy chọn) trong chương trình đào tạo... Ví dụ, thư viện của trường Đại học Illinois cung cấp chương trình huấn luyện kiến thức số trực tuyến bao gồm các nội dung như: kỹ thuật sử dụng các công cụ tìm tin như CSDL, bảng tra, mục lục, công cụ tìm kiếm; các phương thức tìm kiếm các nguồn thông tin khác nhau như sách, bài báo, tài liệu tra cứu, trang web... Bên cạnh đó, thư viện Đại học Illinois còn bố trí nhân viên chuyên trách về đào tạo kiến thức số. Nhân viên này có nhiệm vụ hợp tác với các nhân viên thư viện khác và giảng viên để tạo lập các công cụ hỗ trợ thư viện tham gia vào quá trình dạy và học, ví dụ như các nguồn trực tuyến tập trung vào việc tích hợp các kỹ năng thông tin với công nghệ dạy học nhằm giúp sinh viên tích lũy kiến thức số [8].

2.2. Đào tạo kiến thức số cho sinh viên ở Việt Nam

Mặc dù kiến thức số có vai trò rất quan trọng với sinh viên, nhưng hiện nay TVĐH ở Việt Nam chưa chú trọng đến hoạt động đào tạo kiến thức số cho sinh viên. Để trang bị kiến thức số cho sinh viên, các TVĐH ở Việt Nam có thể dựa trên kinh nghiệm của TVĐH ở nước ngoài và điều kiện thực tế của mình để phát triển chương trình đào tạo kiến thức số với nội dung và phương thức thực hiện như sau:

2.2.1. Nội dung đào tạo

Về nội dung, chương trình đào tạo kiến thức số của TVĐH phải hỗ trợ cho sinh viên có những khả năng để sống, học tập và làm việc hiệu quả trong một xã hội số. Có thể chia các khả năng này thành ba nhóm chính là: sử dụng, hiểu và tạo lập:

- Khả năng sử dụng là sự thành thạo về kỹ thuật để sử dụng máy tính và mạng Internet hiệu quả. Các kỹ năng và hiểu biết thuộc nhóm này rất đa dạng, từ kỹ năng sử dụng các chương trình máy tính cơ bản như soạn thảo văn bản, các trình duyệt web, email và

các công cụ truyền thông khác đến kỹ năng phức tạp hơn như sử dụng các công cụ tìm kiếm (search engine), CSDL trực tuyến, kỹ thuật đám mây điện toán... để truy cập và sử dụng các nguồn thông tin trên mạng Internet;

- Khả năng hiểu là tập hợp các kỹ năng giúp sinh viên hiểu, đặt đúng bối cảnh và đánh giá một cách phản biện thông tin số hoặc các phương tiện số để có thể đưa ra quyết định đúng đắn về những gì sinh viên thực hiện hoặc đối mặt trên mạng; Hiểu cũng bao gồm khả năng nhận biết cách công nghệ mạng tác động đến hành vi, nhận thức, lòng tin và cảm xúc của sinh viên về thế giới xung quanh;

- Tạo lập là khả năng tạo ra nội dung và truyền thông một cách hiệu quả dựa trên các công cụ truyền thông số khác nhau, bao gồm: khả năng làm cho các sản phẩm được sinh viên tạo ra thích ứng với nhiều bối cảnh và người sử dụng khác nhau; khả năng tạo lập và truyền thông với các phương tiện như hình ảnh, âm thanh, phim ảnh...; tham gia một cách hiệu quả và có trách nhiệm vào việc tạo lập nội dung trên web qua các phương tiện như: blog, diễn đàn thảo luận, chia sẻ video và hình ảnh, mạng xã hội... Khả năng sử dụng các phương tiện số để tạo lập thông tin giúp sinh viên trở thành những người đóng góp tích cực cho xã hội số [2].

Chương trình đào tạo kiến thức số của TVĐH phải cung cấp cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cơ bản như sau [1]:

- Tự tin, nhanh nhạy trong việc ứng dụng công nghệ cho các hoạt động học tập, nghiên cứu, tu dưỡng đạo đức, nghề nghiệp...;

- Xác định và phân tích thành thạo nhu cầu tin của mình trong các hoạt động học tập, nghiên cứu, trong đời sống hàng ngày...;

- Xây dựng các chiến lược hiệu quả và lựa chọn các công cụ/nguồn tin thích hợp để tìm tin;

- Đánh giá mức độ phù hợp của thông tin tìm được với nhu cầu tin;

- Lựa chọn và sử dụng thông tin một cách hợp lý;

- Sử dụng thành thạo các công cụ số để trình bày và lưu giữ kiến thức, thông tin phục vụ các hoạt động học tập, nghiên cứu...;

- Tham gia một cách hiệu quả các cộng đồng trực tuyến phù hợp;

- Tích hợp thông tin với sự hiểu biết của cá nhân về mặt học thuật, nghề nghiệp;

- Quản trị, chia sẻ thông tin một cách hiệu quả và hợp lý.

Để trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng nói trên, các TVĐH ở Việt Nam cần tham khảo chương trình đào tạo của các TVĐH trên thế giới và khảo sát nhu cầu, khả năng của sinh viên để xây dựng khung chương trình đào tạo kiến thức số phù hợp với điều kiện thực tế của mình. Chương trình đào tạo kiến thức số của TVĐH Việt Nam nên tập trung vào những nội dung cơ bản dưới đây:

- Cấu trúc, quy ước, giao thức của các phương tiện truyền thông số và tài liệu số;

- Các ứng dụng khai thác tài liệu dạng số/nguồn thông tin số thông dụng;

- Thiết kế văn bản/tài liệu dạng số;

- Tạo lập tài liệu số với nội dung, dạng thức phù hợp với người đọc và mục đích đã đề ra;

- Cách xác định, đánh giá và chọn lọc các công cụ tìm tin/nguồn tin số để tìm kiếm thông tin;

- Kỹ thuật tìm tin;

- Đánh giá, chọn lọc, quản trị thông tin tìm được;

- Sử dụng và chia sẻ thông tin một cách hợp lý;

- Phân tích, đánh giá và lựa chọn các công

cụ số để trình bày và chia sẻ thông tin;

- Đánh giá, lựa chọn và tham gia các cộng đồng trực tuyến một cách hiệu quả.

2.2.2. Phương thức đào tạo

Dựa trên nguồn lực của thư viện, đặc điểm của trường đại học và nhu cầu thực tế của sinh viên, TVĐH có thể thực hiện chương trình đào tạo kiến thức số với nhiều hình thức khác nhau như: tổ chức các lớp học truyền thống; cung cấp chương trình đào tạo trực tuyến trên website của thư viện; lồng ghép trong các môn học chuyên ngành; thiết kế thành một môn học riêng biệt (có thể là môn bắt buộc hoặc tự chọn) hoặc đưa vào chương trình đào tạo kiến thức đại cương của trường đại học... Nội dung chương trình đào tạo, các hoạt động giảng dạy và đánh giá kết quả học tập phải phù hợp với phương thức đào tạo cũng như đặc điểm của người học.

2.2.3. Điều kiện thực hiện

Để trang bị kiến thức số cho sinh viên một cách hiệu quả, TVĐH cần chuẩn bị đầy đủ trang thiết bị và công nghệ hiện đại để tạo môi trường đa dạng cho sinh viên thực hành với các hoạt động học tập tích cực và sáng tạo. TVĐH phải bố trí ít nhất một nhân viên chuyên trách hoạt động đào tạo kiến thức số cho sinh viên. Đặc biệt, TVĐH cần hợp tác chặt chẽ với đội ngũ giảng viên trong trường để thiết kế và thực hiện chương trình đào tạo kiến thức số hiệu quả với các phương thức giảng dạy linh hoạt, tích cực và luôn đổi mới.

Kết luận

TVĐH đóng vai trò quyết định trong việc đào tạo kiến thức số cho sinh viên đại học. TVĐH ở Việt Nam cần nhanh chóng phát triển hoạt động đào tạo kiến thức số với nội dung và phương thức đào tạo phù hợp với điều kiện của thư viện cũng như yêu cầu thực tế nhằm hỗ trợ cho sinh viên dễ dàng thích ứng và phát triển trong môi trường số.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. A Taxonomy of Digital and Information Literacies (<https://wiki.brookes.ac.uk>), truy cập ngày 15/08/2016
2. Beetham and Sharpe 'pyramid model' of digital literacy development model (2010) (<https://www.jisc.ac.uk/guides/developing-students-digital-literacy>), truy cập ngày 15/08/2016
3. Digital Literacy Definition (<http://www.digitalstrategy.govt.nz/Media-Centre/Glossary-of-Key-Terms/>), truy cập ngày 15/08/2016
4. Digital Literacy fundamentals (<http://mediasmarts.ca/digital-media-literacy-fundamentals>), truy cập ngày 15/08/2016
5. Digital and Information Literacy Framework (<http://www.open.ac.uk/libraryservices/pages/dilframework>), truy cập ngày 24/08/2016
6. Digital Literacy Framework (<http://jiscdesignstudio.pbworks.com/>), truy cập ngày 24/08/2016
7. Visser M. (2013). Digital Literacy and public policy through the library lens //Maine policy Review, Vol.22, Issue 1, p.104-113 (<http://digitalcommons.library.umaine.edu>), truy cập ngày 24/08/2016
8. <http://www.library.illinois.edu/diglit/tutorial/index.html>, truy cập ngày 24/08/2016

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 15-5-2017; Ngày phản biện đánh giá: 12-7-2017; Ngày chấp nhận đăng: 20-8-2017).

THƯ VIỆN SỐ XÃ HỘI

ThS Nguyễn Lê Phương Hoài
Viện Thông tin Khoa học Xã hội

Tóm tắt: Bài viết trình bày về Thư viện số hiện đại, Xã hội thông tin, Thư viện số xã hội, Mạng xã hội của các thư viện số xã hội. Đồng thời mô tả giải pháp của một số nhiệm vụ sử dụng bộ lý thuyết tập mờ và phương pháp đo lường thư mục cho kiểm soát quản lý thư viện bằng cách phân tích các mối quan hệ giữa người sử dụng và các nguồn tài nguyên của thư viện số.

Từ khóa: Thư viện số; xã hội thông tin; thư viện số xã hội; nguồn lực thông tin; người dùng tin.

Social Digital Library

Abstract: This paper provides overview on modern digital library, information society, social digital library, social network of social digital libraries. It also introduces the application of the fuzzy set theory and bibliometric methods for library management control by analyzing the relationships between users and digital library resources.

Keywords: digital library; information society; digital library; information resources; information user.

1. Thư viện số và xã hội thông tin

Hiện nay, thuật ngữ *Thư viện số* được sử dụng rộng rãi và thường xuyên. Dựa trên các cách tiếp cận khác nhau, có nhiều quan niệm khác nhau về Thư viện số. Thư viện số bao gồm một loạt các hệ thống làm việc và nguyên mẫu nghiên cứu, các bộ sưu tập các tài nguyên thông tin, và công nghệ [Ioannidis et al, 2005]. Đối với người dùng tin, thư viện số là một cơ sở dữ liệu lớn. Đối với người làm thông tin, thư viện số là một ứng dụng của Web. Theo quan điểm của ngành khoa học thư viện, thư viện số là bước tiếp theo trong tự động hóa thư viện... Hiệp hội Thư viện số Hoa Kỳ (Digital Library Federation) đã định nghĩa: “*Thư viện số là các tổ chức cung cấp tài nguyên, gồm các nhân*

viên chuyên biệt giúp lựa chọn, tổ chức, cung cấp khả năng truy xuất thông minh, chỉ dẫn, phân phối, bảo quản tính toàn vẹn và sự thống nhất của các bộ sưu tập theo thời gian để đảm bảo sao cho chúng luôn sẵn có để truy xuất một cách dễ dàng và kinh tế nhất đối với một cộng đồng người dùng hoặc một nhóm cộng đồng người dùng” [theo Water, D.J, 1998].

Xã hội thông tin là một xã hội dựa trên những ứng dụng phổ biến của công nghệ thông tin và truyền thông mới, tức là công nghệ máy tính điện tử và kỹ thuật số, mà đỉnh cao là công nghệ Internet [Nguyễn Thị Đông]. Trong xã hội thông tin, thông tin được sử dụng như một nguồn lực kinh tế, việc phát triển một ngành thông tin ở ngay trong nền kinh tế. Số

người sử dụng thông tin ngày càng tăng với các mục đích khác nhau. Nguồn thông tin trong các ngành nghề, lĩnh vực công tác của người dùng tin để đem lại hiệu quả lớn hơn, đòi hỏi các cơ quan thông tin phải tạo ra được các sản phẩm thông tin đa dạng, thiết thực hơn. Từ đó hình thành và phát triển một ngành công nghiệp sản sinh ra chính thông tin và các dòng tin được truyền tải trên các mạng: đó là các nhà cung cấp nội dung thông tin.

Việc ứng dụng các tính năng của công nghệ truyền thông, Internet, khái niệm mạng, thiết bị di động... đã làm thay đổi việc tra cứu, tiếp cận tài nguyên thông tin của người dùng tin theo hướng cởi mở, tiêu chuẩn, quy trình bản quyền, hệ thống quản lý thông tin... Các thư viện số hiện đại quan sát hành vi của người dùng tin để xem xét các phương pháp tiếp cận khác nhau trong nhu cầu tin của người dùng tin. Thư viện số hiện đại, không chỉ là một hệ thống thông tin, còn bao gồm việc chia sẻ, trao đổi, hợp tác...

Công nghệ hiện đại, có khả năng tạo ra liên kết giữa các nguồn thông tin, hệ thống, các nhóm, các cá nhân, đem lại hiệu quả trao đổi thông tin trong xã hội thông tin hiện đại. Các thư viện số hiện đại trên thế giới sử dụng các công cụ truyền thông xã hội như blog, Twitter, Facebook và Youtube cho phép cán bộ thư viện tham gia vào các cuộc hội thoại trực tuyến, các hoạt động chia sẻ thông tin, quảng bá và khuyến khích người dùng tin tra cứu, sử dụng các bộ sưu tập trực tuyến của thư viện. Các thư viện số hiện đại tập trung vào các khía cạnh tiềm năng chính của cấu trúc xã hội thông tin mới bao gồm: *Yếu tố con người* (một bên là tài nguyên trí tuệ và một bên là người tiêu dùng); *Nội dung* - sản phẩm cuối cùng của trí tuệ và môi trường để đáp ứng nhu cầu thông tin của các cá nhân hoặc nhóm người tiêu dùng;

Công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) và phương pháp tiếp cận hệ tư tưởng hiện đại. Việc ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông vào hệ thống thông tin-thư viện giúp môi trường này mang tính công nghệ cao, tính toàn cầu, kết nối mạng mà không bị hạn chế về khoảng cách địa lý, phân biệt chủng tộc, tuổi tác và thân thiện hơn. Phương pháp tiếp cận hệ tư tưởng hiện đại như Quản lý hệ khách hàng (CRM) tạo ra những cách thức mới thiết lập cho môi trường thông tin - thư viện.

2. Thư viện số xã hội

Bước sang thế kỷ 21, công nghệ thông tin và truyền thông và các công cụ xã hội trực tuyến được khám phá. Nhưng từ cuối thế kỷ 19, khái niệm “mạng xã hội”, “nhóm xã hội” đã được ESmile Durkheim và Ferdinand Tunnies nghiên cứu [theo Wich Peter, 2014]. Mạng xã hội tạo ra một hệ thống kết nối các thành viên cùng sở thích với nhiều mục đích khác nhau, không phân biệt không gian và thời gian với những tính năng, như: kết bạn, chat, e-mail, phim ảnh, voice chat, chia sẻ file, blog và xã luận dựa trên nền Internet. Ngày nay, các khái niệm mạng xã hội (công cụ truyền thông, mạng và các vấn đề liên quan) là một phần của công nghệ phát triển nhanh và hiện đại, liên quan với hai khái niệm khác là công nghệ “Đám mây” và “Web 2.0”.

Công nghệ “Đám mây” (hay điện toán đám mây) được hiểu một cách tổng quát là phương thức lưu trữ dữ liệu khổng lồ trên máy chủ ảo. Tài nguyên, dữ liệu, phần mềm và các thông tin liên quan đều được chứa trên các server (chính là các “đám mây”). Mọi khả năng liên quan đến công nghệ thông tin đều được cung cấp dưới dạng các “dịch vụ”, cho phép người sử dụng truy cập các dịch vụ công nghệ từ một nhà cung cấp nào đó “trong đám mây” mà không cần phải có các kiến thức, kinh nghiệm

về công nghệ đó, cũng như cơ sở hạ tầng phục vụ công nghệ đó. Ứng dụng đám mây chính là những ứng dụng trực tuyến trên Internet. Trình duyệt là nơi ứng dụng hiện hữu và vận hành còn dữ liệu được lưu trữ và xử lý ở máy chủ của nhà cung cấp ứng dụng.

Web 2.0 là một cách tiếp cận mới để sử dụng web như là một nền tảng nơi mà người dùng cùng nhau tham gia vào việc tạo ra, chỉnh sửa và xuất bản thông tin thông qua những công cụ hợp tác sáng tạo nội dung trên nền web. Web 2.0 liên quan tới người dùng không chỉ ở chỗ người dùng tạo ra nội dung mà người dùng giúp thu thập, tổ chức, mô tả, cập nhật, chia sẻ, truyền bá, sắp xếp lại, bình luận, hiệu đính, và đóng gói nội dung [Nguyễn Công Hà, 2011]. Web 2.0 tạo cơ hội cho người dùng không còn là người tiếp nhận thông tin thụ động mà là người tham gia tạo nên nội dung của thông tin.

Bài viết xem xét khái niệm thư viện số xã hội theo ý tưởng thư viện số thế hệ kế tiếp. Các tính năng mạng xã hội đưa ra các tùy chọn cho các thư viện số như cá nhân hóa, đánh giá và phân loại người dùng tin, điều hướng, gợi ý các nguồn tài nguyên...

2.1. Cấu trúc lý thuyết của thư viện số xã hội

Tài nguyên thông tin trên mạng Internet có thể được khai thác dễ dàng, nhưng người dùng tin dễ bị lạc lối, đặc biệt là những người dùng tin mới tham gia vào thế giới nghiên cứu. Tất cả các hoạt động học thuật và các quy trình liên quan đều bắt đầu từ thư viện và trong cấu trúc và kiến thức cổ điển, có rất nhiều tài liệu tham khảo, hướng dẫn thư mục, mục lục... sẽ điều hướng người dùng tin đến các thông tin cần thiết. Ý tưởng và triết lý này xuất phát từ hoạt động quản lý thư viện truyền thống, nhưng mục tiêu của mô hình hiện đại này là

tổ chức thư viện số đi kèm với các công cụ truyền thông, quản lý và quy định thông tin, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng công nghệ thông tin và các kỹ năng nghiên cứu, tìm kiếm. Nói cách khác, thông qua thư viện số xã hội, mạng xã hội có thể giúp người cán bộ thư viện và người sử dụng không chỉ tương tác, mà còn xử lý, tổ chức, hệ thống hóa, thêm ngữ nghĩa liên quan và chia sẻ nguồn lực thông tin trong môi trường điện tử [Worrall, 2014].

Cấu trúc lý thuyết của thư viện số xã hội, được xây dựng trên khoa học thông tin-thư viện và các tiêu chuẩn mạng xã hội, gồm 4 điểm truy cập chính và cơ sở dữ liệu có liên hệ với nhau là: Tác giả, Tài nguyên, Người dùng tin và Đề mục chủ đề.

Tác giả: Điểm truy cập này trong giai đoạn đầu tiên mở ra mạng lưới những người tạo ra các nguồn lực bên trong hoặc bên ngoài Thư viện số xã hội. Mỗi tác giả có thông tin cá nhân và mở được đăng ký dữ liệu mà về mặt ngữ nghĩa là được kết nối với các tác giả liên quan. Tập hợp dữ liệu chính có thể là: thông tin cá nhân, thông tin nghề nghiệp, kỹ năng liên quan... Bộ dữ liệu này có thể bao gồm thông tin cá nhân, gia đình hoặc tập đoàn...

Tài nguyên (sách điện tử, tài liệu âm thanh - hình ảnh, và hình ảnh): Điểm truy cập tính đến tất cả các nguồn thông tin được thu thập trong thư viện số xã hội. Những tài nguyên này trước hết được hệ thống hóa theo loại hình và đặc điểm như: trực tuyến, ngoại tuyến, văn bản, âm thanh-hình ảnh, hình ảnh... Sau đó được tạo siêu dữ liệu cá nhân cho mỗi tài nguyên với các mục chính và bổ sung, thông tin thư mục và xác nhận có thể theo các chuẩn khác nhau như: MARC21, MARCXML, Dublin Core, FRBR, FRAD,... Việc tạo ra các dữ liệu có quan hệ ngữ nghĩa giữa các tài liệu giúp tích hợp các "tài nguyên" và ba thực thể

điểm truy cập khác. Bộ sưu tập siêu dữ liệu này sẽ là phần mở rộng của các thư mục thư viện thể hệ mới. Các tính năng chính là: giao diện trực quan; tăng cường khả năng tìm kiếm bao gồm cả các thể thông tin do người dùng tạo ra, đánh giá và bình luận; kết quả xếp theo mức độ liên quan một cách trí tuệ; hỗ trợ tìm kiếm, nội dung do người dùng tạo ra, công cụ xã hội đặc biệt trong các hạng mục như gắn thẻ, đánh dấu trang, đánh giá, bình luận và khả năng liên quan khác. Ngoài ra dữ liệu thư mục sẽ có thêm thông tin về bài đọc thêm...

Người dùng tin: Điểm truy cập cho sự kết nối bước đầu tiên với những người dùng khác. Đây là một mức độ khởi đầu mà mỗi người dùng riêng lẻ là một phần của bất kỳ nhóm nào trong hệ thống. Cấu trúc tương tự như cơ sở dữ liệu “Tác giả” nhưng khác nhau về chức năng và mối quan hệ. Cơ sở dữ liệu “Người dùng tin” và cấu trúc điểm truy cập sẽ được xây dựng trên mô hình mạng xã hội cổ điển và có cùng chức năng và các chức năng bổ sung. Các tính năng chính là những tài khoản người dùng có thể tùy biến; cơ hội chia sẻ đăng ký, danh mục dữ liệu: bản ghi thư mục, bản ghi đăng ký cá nhân với các mạng xã hội khác; khả năng tương thích với các thiết bị di động làm cho các mạng xã hội khác; khả năng tương thích với các thiết bị di động làm cho các hoạt động xã hội này rộng hơn trong phạm vi của xã hội; khả năng thực hiện nghiên cứu không chỉ trong một cơ sở dữ liệu, mà còn để kết nối với các trang web thư viện, cơ sở dữ liệu và các nguồn khác nhau có liên quan.

Để mục chủ đề: Điểm truy cập đề mục chủ đề và cơ sở dữ liệu là sự phân loại kiến thức và trong tình huống hiện tại liên kết với các cơ sở dữ liệu khác, hệ thống hóa và tổ chức giá trị thông tin lớn giữa các cơ sở dữ liệu “Tác giả”, “Người dùng tin” và “Tài nguyên”.

2.2. Mạng xã hội của các thư viện số xã hội

Việc tổ chức bốn cơ sở dữ liệu chính và dữ liệu liên kết giữa các thông tin này sẽ tạo thành mạng xã hội (social network). Điểm mấu chốt của Thư viện số xã hội bao gồm mối quan hệ giữa bốn cơ sở dữ liệu kể trên. Mỗi dữ liệu đăng ký có liên kết ngữ nghĩa với thông tin cơ sở dữ liệu khác, ví dụ nếu người dùng tin nghiên cứu bất kỳ một chuyên khảo cụ thể nào, họ sẽ tiếp cận thông tin tác giả, các bình luận, đánh giá, đánh dấu được thực hiện trong tài liệu hiện hành, và các thông tin về nhóm người dùng tin đang quan tâm tới tài liệu này, theo đó họ sẽ truy cập vào cơ sở dữ liệu đầy đủ của các chủ đề liên quan. Tiếp theo, người dùng tin có thể truy cập sâu vào mạng xã hội của Thư viện số xã hội. Công cụ mạng xã hội và cơ chế hoạt động tuân theo bốn cơ sở dữ liệu chính.

Liên kết giữa các nguồn thông tin: hệ thống hóa, phân loại và liên kết các nguồn thông tin cần có trong Thư viện số xã hội. Các tiêu chí cho quy trình này là nguồn thông tin, cách sử dụng, đối tượng và các vấn đề liên quan khác.

Liên kết giữ người dùng tin: thư viện viên có thể sử dụng công cụ này để kết nối với người dùng tin, hoặc người dùng tin có thể tự mình kết bạn, tổ chức các cuộc thảo luận trực tuyến và chia sẻ tài nguyên. Các cá nhân có thể tạo blog để phổ biến thông tin, trò chuyện trực tuyến hoặc dịch vụ tham khảo ảo bởi các chuyên gia thông tin-thư viện. Mỗi người dùng tin có thể tạo ra không gian điện toán đám mây cá nhân (thư viện ảo), các lớp học, và hội thảo, khuyến khích các nhóm người dùng tin liên quan và đang hoạt động chia sẻ các bài thuyết trình và ý tưởng của mình cho các cộng đồng lớn hơn.

Dữ liệu được hệ thống hóa, kết nối và kiểm soát về người sáng tạo (các tác giả, biên tập viên...) là dữ liệu đăng ký được kết nối riêng biệt về cộng đồng trí thức, các tác giả khác

nhau có thể lập các nhóm lợi ích đặc biệt, hội thảo khoa học và các hoạt động có giá trị khác.

Dữ liệu được hệ thống hóa, kết nối và kiểm soát về đề mục chủ đề liên quan với các nguồn thông tin gọi là các bộ từ điển chuyên đề, từ vựng được kiểm soát mà chức năng chính là thu thập, tổ chức và phổ biến các tài liệu. Các công cụ đề mục chủ đề phổ biến có thể là Đề mục chủ đề Thư viện Quốc hội (LCSH), đề mục chủ đề Canada, Đề mục chủ đề y học-MeSH hoặc các đề mục chủ đề khác.

Liên kết giữa các nguồn thông tin và nguồn lực con người: phân phối thông tin là cách tốt nhất để marketing tài liệu mới, thư viện số xã hội có thể chia sẻ sách điện tử, hình ảnh mới... Sau các quy trình kỹ thuật nội bộ người dùng có thể giúp thu thập thông tin còn thiếu về tài liệu được xử lý và các tài liệu liên quan khác.

3. Phân tích các mối liên hệ giữa người dùng tin và các nguồn lực trong các thư viện số

Một ý tưởng khác cho các cộng đồng thư viện số xã hội hiện đại là kết nối người dùng tin có các lợi ích tương tự hoặc các nguồn lực có các đặc tính tương tự với nhau để phục vụ công tác quản lý thư viện số [Bramoullé, Djebbari, Fortin, 2009]. Phân tích mối liên hệ giữa người dùng tin của thư viện hoặc các nguồn lực sử dụng các chỉ số khác nhau giúp thư viện xác định các nguồn lực phù hợp nhất hoặc những người sử dụng tích cực nhất. Thông tin phân tích về mối liên hệ này rất cần thiết trong quản lý thư viện.

Để phân loại các nguồn lực được đưa ra và để đo lường mức độ phù hợp của các nguồn lực, các nhà thư viện học trên thế giới sử dụng mô hình tập mờ. Kể từ khi khởi xướng vào năm 1965, lý thuyết tập mờ đã phát triển theo rất nhiều cách thức và nhiều nguyên tắc. Sau năm 1992, lý thuyết tập mờ, lý thuyết về mạng trung lập và khu vực lập trình tiến hóa đã trở nên

nổi tiếng với tên gọi “trí thông minh điện toán” hoặc “điện toán mềm” [Zimmerman, 2010]. Lý thuyết tập mờ đã được ứng dụng trong đo lường thư mục và đánh giá nghiên cứu, ví dụ như phương pháp xếp loại mờ, các mối quan hệ giống nhau mờ để xếp hạng tạp chí, phương pháp tập hợp nhóm mờ để xác định thuật ngữ tự động trong việc lập bản đồ đo lường thư mục.

Trong bài viết *Khai thác mạng xã hội trong môi trường thư viện số hiện đại* [1], các tác giả đề xuất sử dụng tập mờ để phân loại các nguồn lực được đưa ra và giải quyết nhằm định nghĩa về mức độ phù hợp của các nguồn lực. Gọi B là tập hợp tài nguyên trong thư viện. Thư viện có N tài nguyên (sách). Ta có công thức và các đặc điểm như sau:

$$B = \{b_1, b_2 \dots b_N\}$$

Gọi số lượng người dùng đối với tài nguyên thứ k là u_k

Gọi số truy vấn cho tài nguyên thứ k là q_k

Xác định thuật ngữ sử dụng cho u_k là: “vài”, “nhiều”, “rất nhiều”.

Thuật ngữ sử dụng cho q_k là: “một ít”, “vài”, “nhiều” và “rất nhiều”.

Thuật ngữ chỉ sự phù hợp của các tài nguyên là: “không phù hợp”, “phù hợp ít”, “phù hợp”, “phù hợp nhiều”.

Quy tắc cơ bản xây dựng như sau:

Nếu u_k = “vài” và q_k = “một ít” thì b_k = “không phù hợp”

Nếu u_k = “vài” và q_k = “vài” thì b_k = “phù hợp ít”

Nếu u_k = “nhiều” và q_k = “nhiều” thì b_k = “phù hợp”

Nếu u_k = “rất nhiều” và q_k = “rất nhiều” thì b_k = “phù hợp hơn”.

Ví dụ: để cho u_1 - là việc sử dụng nguồn lực đầu tiên bằng 32 và q_1 - số lượng truy vấn

bằng 56, trong trường hợp này mức độ phù hợp của nguồn lực thứ nhất sẽ bằng 0.88, Kết quả nhận được cho thấy sự phù hợp cao của nguồn lực thứ nhất.

Như vậy, thư viện có thể xác định mức độ hoạt động của người dùng và xác định các quá trình hành động tiếp theo để tăng cường hoạt động của họ bằng cách phân tích khu vực quan tâm hoặc cách sống của người dùng. Các biến số đầu vào để định nghĩa về hoạt động của người dùng có thể được xác định bằng nhiều cách khác nhau như tính toán số giờ truy cập trên trang nhất định, số lượng nguồn lực được sử dụng, số lượng câu hỏi... Đồng thời, thư viện cũng có thể gộp các nguồn lực theo các nguyên tắc phân tích chuyên ngành của người dùng hoặc các nguồn lực khác khi được sử dụng cùng nhau.

Kết luận

Các công nghệ web, kỹ thuật số đưa ra phương pháp mới để tổ chức các nguồn lực thông tin; tạo lập xã hội số, mạng lưới; dữ liệu cá nhân...; quan hệ ngữ nghĩa, đo lường thư mục, các phương pháp phân tích trí tuệ, các đặc điểm và chức năng. Thư viện số xã hội là mô hình phù hợp hơn với một xã hội kết nối mạng hiện nay và tiếp tục đóng vai trò là cầu nối kiến thức cho người dùng tin thư viện. Phân tích các cơ sở dữ liệu cốt lõi trong môi trường thư viện số xã hội - cơ sở dữ liệu của người sáng tạo và người dùng tin, cơ sở dữ liệu các nguồn lực. Sau đó, tìm hiểu hành động của cơ sở dữ liệu này theo bề ngoài của mối quan hệ liên kết giữa người dùng, giữa các nguồn lực, giữa người dùng tin với các nguồn lực với nhau để cho ra nhiều cơ hội nhóm các nguồn lực lại hơn theo các nguyên tắc của chúng, sự phù hợp, và tập hợp nhóm những người dùng tin theo hoạt động, mối quan tâm, chuyên ngành và sở thích và đặc điểm của họ. Thông tin nhận được là kết quả của sự phân tích này rất quan trọng cho việc quản lý thư viện số, thông

tin được hệ thống hóa và tập hợp nhóm, chính sách và quy trình hiện đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alguliyev R., Jafarov J., Mammadov E., Ismayilova N., Mammadova R. *Extraction of social networks in modern digital library environment*, Economics and Sociology, Vol.8, Số 1, 2015, tr. 308-317.
 2. Bramoullé, Djebbari, Fortin (2009), Identification of peer effects through social networks, *Journal of Econometrics*, 50: 41-50.
 3. Ioannidis et al (2005), Digital Library Information-Technology Infrastructures, *International Journal on Digital Libraries* 5(4): 1462-1480.
 4. Nguyễn Công Hà (2011), *Web 2.0 và Thư viện cộng đồng*, Bản tin Thư viện - Công nghệ thông tin, tháng 11.
 5. Nguyễn Thị Đông, *Nhân lực thông tin - thư viện trong xã hội thông tin và xã hội tri thức*
<http://thuviennoivu.dreamlib.vn:8080/phamquangquyen/bitstream/123456789/681/1/3.pdf>
 6. Waters, D. J. (1998), *What are digital libraries?* CLIR Issues, <https://www.clir.org/pubs/issues/issues04.html>.
 7. Winch, Peter (2014), *Community and Community Interventions*, Health Behavior Change at the Individual, Household and Community Levels 224.689. US, Baltimor.
 8. Worrall (2014), Social Digital Libraries: Their Roles Within and Across Social Worlds, Information Worlds, and Communities. *Bulletin of the IEEE Technical Committee on Digital Libraries* 9 (2).
 9. Zimmerman (2010), Fuzzy Set Theory, *Wiley interdisciplinary Reviews: Computational Statistics* 2, tr.317-332.
- (Ngày Tòa soạn nhận được bài: 18-4-2017; Ngày phản biện đánh giá: 5-7-2017; Ngày chấp nhận đăng: 20-8-2017).

THƯ VIỆN VATICAN VÀ DỰ ÁN BẢO TỒN BỘ SƯU TẬP CỔ QUÝ HIẾM

Trần Thị Kiều Nga

Viện Thông tin Khoa học xã hội

1. Lịch sử và nguồn tư liệu cổ, quý, hiếm của Thư viện Vatican

1.1. Lịch sử Thư viện Vatican

Thư viện Tòa thánh Vatican, thường gọi là Thư viện Vatican, được thành lập năm 1475 và được xem là một trong số những thư viện cổ xưa nhất thế giới cho đến nay. Trước đó, năm 1451, giáo hoàng Nicholas V đã thành lập thư viện của riêng mình với số tài liệu ban đầu gồm 350 bản bằng tiếng Hy Lạp, tiếng Hebrew và tiếng Latin cổ. Đến năm 1455, thư viện đã có 1.200 tài liệu, trong đó có 400 cuốn bằng tiếng Hy Lạp cổ đại. Cũng năm đó, Giáo hoàng Nicholas V mất. Việc tiếp tục sưu tầm và tích lũy tư liệu bị gián đoạn. Giáo hoàng Sixtus đệ IV đã tiếp tục công việc của người tiền nhiệm. Năm 1475, ngài chính thức thành lập Thư viện Tòa thánh Vatican với tên ban đầu là Thư viện Palatine. Giáo hoàng Sixtus đệ IV đã cử Batolomeo Platina, một nhà văn và thiên văn học nổi tiếng thời kỳ Phục Hưng người Italia, làm quản thủ thư viện đầu tiên. Công việc đầu tiên Batolomeo tiến hành là lập danh mục toàn bộ tài liệu của thư viện. Trong năm 1475, ông đã hoàn thành bản danh mục của mình với 3.500 thủ bản, bao gồm tài liệu chép tay, các tài liệu thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau. Vào thời điểm bấy giờ, bộ sưu tập này được xem là bộ sưu tập lớn nhất Châu Âu. Tiếp sau đó, Giáo hoàng Julius II đã cho mở rộng thêm toà nhà của Thư viện và tiếp tục phát triển thư viện. Năm 1587, Giáo hoàng Sixtus đệ V đã chỉ định kiến trúc sư Domenico Fontana xây một toà nhà mới cho thư viện, đặt ngay tại Thánh đường Vatican. Toà nhà ấy vẫn được sử dụng cho đến ngày nay và chính là Thư viện Vatican bây giờ. Trong suốt thời kỳ

Chấn hưng Công giáo, Thư viện Vatican đã giới hạn việc khai thác tài liệu và lập ra danh mục sách cấm, đặc biệt đối với những người theo đạo Tin Lành. Đến năm 1883, khi Giáo hoàng Leo XIII tại vị, lệnh cấm này mới chấm dứt và Thư viện được mở cửa phục vụ đại trà cho đến nay.

1.2. Bộ sưu tập của Thư viện Vatican

Bộ sưu tập của Thư viện Vatican được xem là một trong những bộ sưu tập cổ, quý hiếm nhất thế giới hiện nay. Bộ sưu tập có khoảng 75.000 bản chép tay về tôn giáo; 1,1 triệu sách in; 8.500 sách incunabula, 330.000 tài liệu khác gồm cả microfilm bằng tiếng La Mã, Hy Lạp, tiếng Hebrew, tiếng Ethiopia cùng các loại huân chương, huy chương và tiền đồng qua các đời giáo hoàng, các tác phẩm nghệ thuật. Phần lớn tài liệu trong số đó là các bản chép tay. Mỗi năm Thư viện được bổ sung khoảng 6.000 tài liệu thông qua việc được tặng thừa kế hoặc bổ sung theo diện mua, sưu tầm, biếu, tặng... Những tài liệu lâu đời nhất có niên đại từ thế kỷ thứ nhất. Tài liệu cổ nổi tiếng nhất trong thư viện chính là Bộ luật Codex Vaticanus Graecus 1209 của Kinh thánh. Năm 1623, Thư viện Giáo hoàng nhận được 3.500 bản chép tay như là quà cảm ơn của Công tước xứ Bavaria. Nội dung của bộ sưu tập bao gồm các bộ kinh thánh, các sưu tập những bài viết về luật lệ và phép tắc tôn giáo và các sách thế tục khác. Tổng số mét giá để xếp tài liệu của Thư viện Vatican có chiều dài 42km.

Hằng năm, Thư viện Vatican có 200 học giả tiếp cận tài liệu trực tiếp và có từ 4.000-5.000 học giả tới khai thác tài liệu thông qua các hoạt động hợp tác, nghiên cứu.

2. Dự án số hóa tư liệu quý hiếm ở Thư viện Vatican

Mục tiêu của số hóa các tài liệu quý hiếm ở Thư viện Vatican là hỗ trợ truy cập mở tới các di sản của nhân loại. Số lượng các tài liệu quý hiếm được dự kiến số hóa là 80.000 thủ bản (codex) từ thời kỳ Trung Cổ đến giai đoạn chủ nghĩa nhân văn trong thời kỳ Phục Hưng.

Tiêu chí để lựa chọn tài liệu ưu tiên số hóa như sau:

- Tinh xảo, dễ hỏng, có nguy cơ mất thông tin;
- Quan trọng và quý hiếm;
- Lựa chọn theo các dự án và tài trợ;
- Theo nhu cầu của các học giả.

Các nhà thư viện ở Thư viện Vatican đã mất rất nhiều năm để phân loại các thủ bản theo các tiêu chí trên. Bên cạnh đó, nhiều tài liệu trong bộ sưu tập được dát thêm vàng và bạc nên chúng sẽ bị phá hủy dưới ánh sáng của đèn quét. Vì thế, việc số hóa phải được thực hiện thành một quy trình chuyên biệt và có sự điều chỉnh ánh sáng một cách cụ thể đối với từng tài liệu. Thêm nữa, các thiết bị quét cũng phải được điều chỉnh theo đúng những đòi hỏi của các nhà lưu trữ ở Vatican, các tài liệu được đánh giá về tình trạng lưu giữ rất cẩn trọng trước và sau khi số hóa.

Ngoài những tiêu chí lựa chọn về tài liệu, những tiêu chí về công nghệ cũng quan trọng không kém. Việc thiết lập dự án số hóa dựa trên những tiêu chuẩn mở về siêu dữ liệu và các APIs (Application Programming Interface Set), một loại giao diện để các phần mềm và hệ điều hành kết nối và làm việc tương thích, cho phép các bộ sưu tập số hóa tương tác với nhau. Thêm vào đó, việc lựa chọn IIIF (International Image Interoperability Framework), thực chất gồm một bộ các APIs kết hợp, đưa vào sử

dụng nhằm mục đích sau:

- Giúp các học giả có thể truy cập tới các tài liệu dạng ảnh một cách đồng nhất và hết sức đa dạng;
- Xác định giao diện của các chương trình ứng dụng thông thường dùng để hỗ trợ tương tác giữa các bộ lưu trữ ảnh;
- Phát triển và đi sâu vào các công nghệ chia sẻ tài liệu như: kinh nghiệm của người dùng tin trên thế giới trong việc xem ảnh, thao tác ảnh, chú thích ảnh, so sánh ảnh.

Năm 2012, sau quá trình tìm hiểu, đánh giá và lựa chọn, xây dựng quy trình, dự án số hóa ở Thư viện Vatican chính thức bắt đầu. Dự án số hóa tư liệu quý hiếm được thực hiện trên cơ sở hợp tác giữa Thư viện Vatican và Thư viện Bodleian, một trong số những thư viện cổ nhất Châu Âu thuộc Đại học Oxford. Dự án này được Quỹ Polonsky, có trụ sở ở London, tài trợ. Dự án này tập trung vào ba nhóm tài liệu chính: bản thảo tiếng Hê-bơ-rơ, bản thảo Hy Lạp, và tài liệu in thời kỳ ban đầu (inculabula). Các nhóm tài liệu được chọn vì tầm quan trọng về học thuật của chúng và vì độ dài của bộ sưu tập trong cả hai thư viện. Dự án này kéo dài trong bốn năm với kết quả số hóa được 1,5 triệu trang tài liệu được lựa chọn.

Vào ngày 20/3/2014, Giáo hoàng đã long trọng tuyên bố Dự án số hóa tiếp nối dự án đang thực hiện đã được ký kết giữa Vatican với tập đoàn NTT Data Cooperation, Nhật Bản. Theo đó, tập đoàn NTT sẽ tài trợ cho Dự án các kỹ thuật viên và thiết bị trị giá khoảng 18 triệu Euro. Đáng chú ý, Dự án có thể số hóa lên tới 79.000 tài liệu và giai đoạn 1 của Dự án kéo dài trong 4 năm. Các tài liệu số hóa sẽ được lưu trữ trong ba máy chủ, mỗi máy chủ có dung lượng lên tới Petabyte (1 triệu tỷ bytes). Các máy chủ sẽ do tập đoàn Dell EMC cung cấp.

3. Một số ứng dụng công nghệ số hóa

Do quy mô và mục tiêu của các nhà quản thủ Thư viện Vatican nên các ứng dụng công nghệ cho Dự án số hóa được lựa chọn kỹ càng. Thư viện số của Vatican được chia thành sáu mục lục như sau: Mục lục tài liệu viết tay, Mục lục các tài liệu lưu trữ, Mục lục sách in nói chung, Mục lục tài liệu Incunabula, Mục lục tài liệu đồ họa, Mục lục về tiền đúc và huy chương. Các mục lục tương tác được với các biểu ghi theo định dạng MARC 21, EAD (Encoded Archival Description) và TEI-P5 (Text Encoding Initiative_Part 5), siêu dữ liệu dành riêng cho thủ bản chữ Ả Rập ở Vatican. Do đó, việc tìm kiếm một hệ thống quản trị và phổ biến cho các tài liệu ở Thư viện Vatican rất phức tạp, có sự liên kết của nhiều dạng siêu dữ liệu.

Hệ thống dịch vụ lưu trữ số dành cho thư viện và bảo tàng AMLAD của tập đoàn NTT, Nhật Bản được Thư viện Vatican lựa chọn là một hệ thống cho phép lưu trữ và phổ biến các sách in, tài liệu viết tay, tài liệu đa phương tiện có giá trị chuyên biệt cho các tổ chức như thư viện, phòng trưng bày, trung tâm lưu trữ, bảo tàng. AMLAD lưu trữ siêu dữ liệu theo kiểu sơ đồ hóa của riêng hệ thống, kết nối các siêu dữ liệu khác lại với nhau. Ví dụ như, AMLAD liên kết “Tên sách” từ tài khoản Library Books với “Chủ đề” từ tài khoản Archives. Đồng thời AMLAD cũng cho phép người dùng tin tìm kiếm chính xác các thông tin được lưu trữ dưới nhiều định dạng khác nhau nhưng có liên quan tới nhau thông qua cơ chế tìm kiếm chéo. Thậm chí AMLAD cũng cho phép người dùng tin tìm kiếm các tập tin ở nhiều định dạng khác nhau theo kiểu thủ công. Thêm vào đó, việc sử dụng công nghệ Watermark, công nghệ mã hóa kiểm soát bản quyền tài liệu số, giúp ngăn chặn người dùng tin thao tác sai mục đích như việc sao chép những ảnh đã được giới hạn sử

dụng. AMLAD cũng hỗ trợ cho việc sử dụng các giao diện của những thiết bị hiển thị khác nhau như điện thoại thông minh, máy tính bảng, máy tính cá nhân, xem phim hoặc ảnh có JPEG 2000. Hệ thống này cũng sử dụng các ứng dụng đọc tài liệu số giúp người dùng tin xem, đọc tài liệu như tài liệu thông thường. AMLAD cung cấp cho người dùng tin nhiều phương pháp tìm kiếm thông tin khác nhau như tìm theo từ khóa, tìm theo phân loại, tìm theo tài liệu cụ thể, tìm theo những định hướng xác định dưới dạng câu hỏi “What you mean?”. Cuối cùng, AMLAD cũng tương thích với các tiêu chuẩn quốc tế về lưu trữ tài liệu như: tiêu chuẩn Hệ thống thông tin lưu trữ mở (OAIS- Open Archival Information System), mô hình tham chiếu (ISO 14721:2012) đối với hệ thống thông tin lưu trữ mở, chuẩn siêu dữ liệu Dublin Core, chuẩn truyền dẫn và mã hóa siêu dữ liệu (METs-Metadata Encoding and Transmission Standard), giản đồ mô tả thư mục đối tượng siêu dữ liệu cho tiêu chuẩn truyền dẫn và mã hóa siêu dữ liệu (MODs- Metadata Objects Description Schema) dựa trên XML vốn được Thư viện Quốc hội Mỹ phát triển từ năm 2002, chuẩn mô tả tài liệu lưu trữ (EAD) dưới cú pháp XML dành cho việc lưu các trợ giúp tìm kiếm thông tin do Hội Lưu trữ Mỹ phát triển. Ngoài ra, AMLAD cũng hỗ trợ các giao thức kết nối chuẩn như: OAI-PMH (Opening Archive Initiative Protocol for Metadata Harvesting) và SRU/SRW (Search/Retrieve via URL- Search/Retrieve Web service). Nhờ những tiện lợi và khả năng tạo sự tương thích rộng như đã kể trên mà hệ thống AMLAD của tập đoàn NTT được lựa chọn sử dụng cho việc tìm kiếm, lưu trữ và phổ biến thông tin trong các cơ sở dữ liệu số của thư viện Vatican.

Thư viện số Vatican sử dụng định dạng FITS (Flexible Image Transport System) trong số hóa các ảnh và các tài liệu có ảnh. FITS là

một hệ thống định dạng dùng cho việc truyền dẫn các hình ảnh linh hoạt được Cơ quan hàng không vũ trụ Mỹ (NASA) phát triển cho các bức ảnh thiên văn của họ. Đây là lần đầu tiên, FITS được sử dụng cho số hóa và lưu trữ các thủ bản. Hiện nay, FITS đã được NASA phát triển tới phiên bản (version) 3.0. Một file FITS được tạo nên từ các biểu ghi dung lượng 2880 - bytes, còn được gọi là khối FITS. Khối FITS phân chia thành 2 phần là phần tiêu đề và phần dữ liệu. Đặc trưng chính của định dạng FITS là có thể lưu trữ các siêu dữ liệu ảnh theo tiêu đề chính mã ASCII (American Standard Code for Information Interchange_I/Bộ mã ký tự). Điều này giúp cho người dùng tin có thể kiểm tra tiêu đề theo nguồn. Mỗi file FITS bao gồm một hoặc hơn một tiêu đề có gắn các thẻ của ảnh theo dạng mã ASCII 2 chứa đựng các cặp từ khóa/giá trị nằm xen kẽ giữa các dữ liệu. Các cặp từ khóa/giá trị cung cấp thông tin về kích cỡ, nguồn gốc, tọa độ, định dạng hệ nhị phân, lịch sử dữ liệu... trong khi đó, nhiều từ khóa cùng lúc cũng có thể dùng cho một FITS. So với các định dạng file khác, ví dụ như so với định dạng TIFF, FITS không bị giới hạn cho việc đọc các tập tin theo mọi kích thước và mọi loại số hoặc dữ liệu văn bản có thể được lưu: Số nguyên hoặc số thực, 32 hoặc 64 bit, hình ảnh được xử lý như các ma trận hai chiều trong đó màu sắc và mã hóa ảnh được xem là các giá trị của ma trận. Mặt khác, các chương trình xử lý ảnh như GIMP, Photoshop, XnView và IrfanView có thể đọc các hình ảnh FITS đơn giản, nhưng thường không thể giải thích các bảng phức tạp hơn. Trong dự án số hóa ở Thư viện Vatican, việc chọn tệp FITS ở định dạng để bảo quản lâu dài cho thấy FITS được lựa chọn không chỉ dành cho công chúng đọc mà còn dành cho lưu trữ dữ liệu.

Vì hai CSDL trực tuyến của thư viện Vatican là CSDL Thủ bản và CSDL Tài liệu lưu trữ có

mối liên kết phức tạp giữa các siêu dữ liệu khác nhau nên chúng được quản lý theo hai khổ mẫu dữ liệu là TEI-P5 và EAD theo cú pháp XML. Tuy là hai sưu tập dữ liệu chuyên biệt nhưng chúng lại cùng sử dụng một ứng dụng là InforMA. InforMA là tên của một ứng dụng được thiết lập bởi một công ty phần mềm AG của Đức, cung cấp hỗ trợ toàn diện cho CSDL theo XML, lưu trữ nội dung theo XML, cung cấp các khả năng xử lý hồi cố dựa trên tiêu chuẩn XQuery (XML Query) và Xpath (XML Path), tiêu chuẩn về ngôn ngữ cho các nội dung đa phương tiện có cấu trúc hoặc không có cấu trúc, tương thích với Microsoft Office hoặc những sản phẩm dựa trên WebDAV (Web-based Distributed Authoring and Versioning- Một dạng giao thức trong môi trường World Wide Web). Những đặc trưng của InforMA được phần mềm mang tên Tamino hỗ trợ, một phần mềm do công ty phần mềm AG của Đức cung cấp.

Một ứng dụng khác được sử dụng trong Dự án là V-Smart/Iguana. Ứng dụng này, bao gồm hai ứng dụng kết hợp với nhau có tên V-smart và Iguana, giúp người dùng tin tham vấn các khả năng tìm kiếm thông tin và sử dụng thông tin trong CSDL tích hợp chung. Cấu trúc công nghệ của ứng dụng này dựa trên giao thức OAI-PMH và các yếu tố ký tự dành cho truy xuất dữ liệu (từ InforMA) tới nhập dữ liệu XML (tới V-Smart). Từ mỗi biểu ghi thư mục, V-Link (bộ giải URL mở) có thể tìm kiếm hoặc truy cập tới các nguồn tin và hồi cố những kết quả tìm có liên quan. Ứng dụng này cũng hỗ trợ cho các URIs (Uniform Resource Identifier Set/Chuỗi ký tự dùng để định danh tên, tài nguyên trên Internet) có liên quan tới giao diện trình bày Web của các tài liệu inculabula được số hóa.

Trong khi hai CSDL thư mục trực tuyến trong số 06 thư mục CSDL trực tuyến của dự án số hóa thư viện Vatican sử dụng dạng mã

hóa các chuyên biệt (CSDL thư mục thủ bản sử dụng TEI-P5 và CSDL thư mục tài liệu lưu trữ sử dụng EAD) thì bốn CSDL thư mục trực tuyến còn lại sử dụng khổ mẫu MARC 21. Phần mô tả các thủ bản xác định một yếu tố chuyên biệt để cung cấp thông tin mô tả cơ bản về tài liệu chép tay. TEI-P5 được phát triển nhằm thỏa mãn các yêu cầu của các nhà thư mục học và học giả liên quan tới các thủ bản Châu Âu theo phong cách truyền thống. Hiện nay, TEI-P5 đã được mở rộng dành cho các loại tài liệu khác cũng có thể bao gồm các tài liệu khắc thạch bản. TEI-P5 cung cấp khung thống nhất về xác định ngôn ngữ đánh dấu, cách đơn giản để tổ chức các nguồn tin văn bản có cấu trúc. Một biểu ghi của TEI-P5 bao gồm các thông tin sau: Yếu tố mô tả thủ bản, Yếu tố cấp độ nhóm, Định danh tài liệu, Đề mục của thủ bản, nội dung thông tin của thủ bản, yếu tố mô tả vật lý, Lịch sử tài liệu, Thông tin thêm, Các phần của thủ bản, Mảnh của thủ bản, Phân đoạn mô tả tài liệu. Các thông tin trên được viết theo cú pháp của XML.

EAD là một chuẩn khổ mẫu mô tả các tài liệu lưu trữ trong đó các yếu tố thông tin được mã hóa theo cú pháp XML. EAD do Hội Lưu trữ Mỹ đưa ra. Phiên bản version 1.0 được bắt đầu từ năm 1998. Hiện nay EAD đã phát triển thành phiên bản EAD3. EAD được xem là một trong số những tiêu chuẩn về siêu dữ liệu cho các tài liệu lưu trữ hiện nay. Một biểu ghi theo chuẩn EAD3 bao gồm 165 yếu tố thông tin được đưa vào so với phiên bản ban đầu chỉ có 146 yếu tố thông tin. Các yếu tố trên dùng để mô tả chung toàn bộ tài liệu cũng như mã hóa các bảng kê theo nhiều cấp độ khác nhau. Các yếu tố có thể được sắp xếp theo bộ tiêu chuẩn nội dung như DACs (Tiêu chuẩn nội dung do Hiệp hội Lưu trữ Mỹ đưa ra), ISAD(G) (Tiêu chuẩn mô tả lưu trữ quốc tế do Hiệp hội lưu trữ quốc tế đưa ra) hoặc theo các tiêu chuẩn

về cấu trúc thông tin khác như MARC, Dublin Core nhằm làm tăng tính linh hoạt cũng như sự tương tác của dữ liệu. EAD phiên bản đầu tiên được viết dưới dạng cú pháp DTD, phiên bản EAD3 hiện nay được viết theo dạng cú pháp XML DTD.

Tóm lại, với những ứng dụng về công nghệ thông tin hiện đại nhất, quy mô dự án vô lớn cùng với sự quý hiếm và có giá trị khoa học cao của các thủ bản, dự án thư viện Vatican là một dự án về số hóa tài liệu được mong chờ nhất thế giới hiện nay. Với quy mô của dự án như thế này, các nhà quản thủ thư viện Vatican đang trên con đường bảo tồn và phát huy các thủ bản quý hiếm của mình có hiệu quả tối ưu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bridging between Cultural Heritage Institutions: 9th Italian Research Conference, IRCDL 2013, Rome/Italia, January 31 - February 1, 2013: *Revise Selected Papers*, Edition Springer, 2013, 200 p.
2. Encoding Archival Description Tag Library
<https://www2.archivists.org/sites/all/files/TagLibrary-VersionEAD3.pdf>. Truy cập ngày 14/06/2017.
3. It FITS the Cultural Heritage
http://www.unesco.org/fileadmin/MULTIMEDIA/HQ/CI/CI/pdf/mow/VC_Michetti_Manoni_28_C_1110.pdf. Truy cập ngày 14/06/2017
4. TEI-P5 : Guidelines for electronic Text Encoding and Interchange
<http://www.tei-c.org/release/doc/tei-p5-doc/en/html/MS.html>. Truy cập ngày 15/06/2017.
5. The tech behind digitizing the Vatican Library : Open access for all | #EMCWorld
<https://siliconangle.com/blog/2014/05/23/the-tech-behind-digitizing-the-vatican-library-open-access-for-all-emcworld/>. Truy cập ngày 14/06/2017

VỀ ÁP DỤNG CÁC TIÊU CHUẨN XỬ LÝ TÀI LIỆU Ở THƯ VIỆN ĐẠI HỌC HƯỚNG TỚI XÂY DỰNG THƯ VIỆN SỐ

ThS Nguyễn Văn Hành

Tóm tắt: Khái quát việc áp dụng các tiêu chuẩn nghiệp vụ trong xử lý tài liệu dạng truyền thống như AACR2, MARC21, DDC của các thư viện đại học. Bước đầu khảo sát về áp dụng các tiêu chuẩn trong xử lý tài liệu số tại thư viện đại học, trong mối liên hệ giữa các tiêu chuẩn, đề xuất giải pháp chuẩn hóa công tác xử lý tài liệu số trong xây dựng thư viện số.

Mở đầu

Hoạt động nghiệp vụ của ngành thông tin thư viện (TT-TV) nước ta trong những năm gần đây đã dần được chuẩn hoá theo những tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế. Thư viện trường đại học (TVĐH) là thư viện khoa học chuyên ngành, có một khối lượng nguồn tin khoa học và công nghệ khá phong phú và chuyên sâu, phục vụ đối tượng người dùng tin có trình độ cao. Vì thế, yêu cầu chuẩn hoá ở TVĐH lại càng cấp thiết. Các thư viện đại học Việt Nam đã nhận thức rõ vấn đề chuẩn hóa các tiêu chuẩn nghiệp vụ trong hoạt động của mình, để nâng cao chất lượng sản phẩm và dịch vụ TT-TV phục vụ cho sự nghiệp đào tạo và nghiên cứu khoa học của trường đại học [Nguyễn Văn Hành, 2010]. Mặt khác, muốn sử dụng được tài nguyên thông tin của các cơ quan TT-TV thế giới và ngược lại muốn chia sẻ tài nguyên thông tin của mình, các TVĐH Việt Nam phải bắt buộc tiến tới áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế.

Bài này đề cập đến vấn đề áp dụng các tiêu chuẩn trong công tác xử lý tài liệu truyền thống và bước đầu khảo sát về áp dụng các tiêu chuẩn trong xử lý tài liệu số tại TVĐH, trong mối liên hệ giữa các tiêu chuẩn.

1. Về áp dụng các tiêu chuẩn nghiệp vụ trong xử lý tài liệu truyền thống, tiền đề cho xây dựng thư viện số

Trong hoạt động TT-TV các tiêu chuẩn nghiệp vụ về xử lý, lưu trữ và phục vụ thông tin được ưu tiên hàng đầu, nhất là trong điều

kiện tự động hóa công tác TT-TV trên nền tảng công nghệ thông tin phát triển mạnh mẽ như hiện nay [Vũ Dương Thúy Ngà, 2010]. Cho đến nay, sau nhiều lựa chọn, các TVĐH nước ta đã đi đến đồng thuận áp dụng các tiêu chuẩn tiên tiến trên thế giới vào hoạt động của mình và đã tạo ra những tiến bộ đáng kể về chất trong các sản phẩm và dịch vụ TT-TV của mình, được người dùng tin đánh giá cao.

Đó là các tiêu chuẩn về biên mục: Khố mẫu MARC 21; Qui tắc biên mục Anh-Mỹ AACR2 mà phần mô tả, cơ bản dựa trên tiêu chuẩn quốc tế về mô tả thư mục ISBD; Bảng phân loại DDC. Đặc biệt các phần mềm quản trị thư viện hiện nay mà các thư viện sử dụng đều được xây dựng dựa trên các tiêu chuẩn quốc tế về công nghệ thông tin (CNTT), cho nên việc xử lý tài liệu và tra cứu CSDL bằng công nghệ WEB đã trở nên dễ dàng.

Trong biên mục chủ đề, lập Tiêu đề chủ đề (Subject Heading) đã và đang được các TVĐH phía Nam áp dụng, trong khi một số TVĐH phía Bắc đã nghiên cứu và thí điểm áp dụng. Việc thiết lập Tiêu đề là chủ đề là rất cần thiết cho bộ máy tra cứu của thư viện nói chung và thư viện đại học nói riêng. Tuy nhiên, hiện chưa có bộ Tiêu đề chủ đề chính thức cho các thư viện nước ta. Bộ Subject Heading của Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ có thể được cộng đồng thư viện thế giới coi như một chuẩn cho tiêu đề chủ đề, các thư viện Việt Nam cũng sẽ tiến tới áp dụng chuẩn này trong biên mục tài liệu [Vũ Văn Sơn, 2009].

Việc áp dụng các tiêu chuẩn nghiệp vụ trên trong xử lý tài liệu và xây dựng cơ sở dữ liệu (CSDL) của TVĐH Việt Nam trong hàng chục năm qua đã tạo ra những sản phẩm và dịch vụ TTTV có chất lượng cho bạn đọc- người dùng tin, đồng thời cũng để lại những kinh nghiệm quý báu và là tiền đề quan trọng cho giai đoạn xây dựng thư viện số hiện nay. Đó là, thời gian tiến tới thống nhất trong toàn hệ thống thư viện Việt Nam nói chung và TVĐH nói riêng các tiêu chuẩn biên mục như: khổ mẫu MARC21, quy tắc biên mục AACR2, bảng phân loại DDC,... kéo dài hàng thập kỷ đến tháng 6 năm 2007, các tiêu chuẩn này mới chính thức được cơ quan quản lý nhà nước về thư viện khuyến cáo các thư viện đưa vào áp dụng [Bộ Văn hóa- Thông tin 2007, Vũ Văn Sơn, 2009]. Việc lập Tiêu đề là chủ đề, cũng chưa được nhiều TVĐH áp dụng. Một nguyên nhân quan trọng là chưa có Bộ Tiêu đề là chủ đề chính thức do Việt Nam biên soạn hoặc biên dịch. Hệ lụy này làm cho các biểu ghi CSDL tài liệu dạng truyền thống của các TVĐH chưa được thống nhất, việc chia sẻ khó khăn và cũng ảnh hưởng đến chất lượng CSDL tài liệu số sau này, khi các TVĐH bắt đầu xây dựng bộ sưu tập số cho thư viện số (TVS).

2. Về áp dụng các tiêu chuẩn nghiệp vụ trong xây dựng bộ sưu tập số trong thư viện số, nghiên cứu một trường hợp

Trong những năm gần đây, nhiều thư viện đại học lớn ở nước ta đã tiến hành xây dựng bộ sưu tập số - nền tảng của TVS. Ở nhiều cấp độ khác nhau, các TVS được xây dựng đã bước đầu thể hiện được sự cập nhật công nghệ mới của các TVĐH, đã phần nào đáp ứng được yêu cầu dùng tin “mọi lúc, mọi nơi” của người dùng tin. Tuy nhiên, chúng ta chưa có sự thống nhất chung về vấn đề áp dụng các tiêu chuẩn cho xây dựng TVS ở các thư viện Việt Nam nói chung và TVĐH nói riêng [Nguyễn Hoàng Sơn, 2011].

Khi nói đến TVS là phải nói đến phần mềm. Hiện nay trên thị trường đang có 2 loại phần mềm TVS: phần mềm TVS mã nguồn mở (ví dụ như GreenStone, Dspace,...) và phần mềm TVS thương mại (như phần mềm thư viện số Libol 6.0 của công ty Tinh Vân, phần mềm Ilib-Di của công ty CMC,

phần mềm quản lý tài nguyên số của tập đoàn Exlibris, phần mềm Content ProIRX của công ty Innovative Interface) [Nguyễn Huy Chương 2017]. Nhìn chung, các phần mềm đều được xây dựng trên các tiêu chuẩn quốc tế về CNTT và xử lý tài liệu dạng số - đối tượng số. Các tiêu chuẩn TVS mà các TVĐH nghiên cứu và áp dụng trong lựa chọn phần mềm TVS thường tập trung vào một số tiêu chuẩn siêu dữ liệu sau: DC (Dublin Core), METS (Metadata Encoding and Transmission Standard - Chuẩn chuyển giao và mã hóa dữ liệu), MODS (Metadata Object Description Schema - Sơ đồ mô tả đối tượng siêu dữ liệu), EAD (Encoded Archival Description - Mô tả lưu trữ mã hóa),...[Cao Minh Kiểm, 2006].

Trong bài này, Chúng tôi chỉ đề cập đến một số vấn đề về áp dụng chuẩn DC- là siêu dữ liệu mô tả mà theo Chan, Lois Mai (2014, tr.172) *“thường được sử dụng rộng rãi nhất trên toàn thế giới”*. Các TVĐH ở Việt Nam cũng sử dụng DC khi biên mục tài liệu số trong các phần mềm của TVS và chuẩn này cũng liên quan nhiều đến các chuẩn biên mục tài liệu truyền thống.

DC (Dublin Core) là chuẩn siêu dữ liệu mô tả được hình thành lần đầu tiên vào năm 1995 bởi Sáng kiến Yếu tố Siêu dữ liệu Dublin Core (Dublin Core Metadata Element Initiative). Tháng 9/2001 bộ yếu tố siêu dữ liệu Dublin Core được ban hành thành tiêu chuẩn Mỹ, gọi là tiêu chuẩn “The Dublin Core Metadata Element Set” ANSI/NISO Z39.85-2001. Ở Việt Nam, năm 2008, Bộ KH&CN đã ban hành thành TCVN 7980: 2008 (tương đương ISO 15836 : 2003) “Thông tin và tài liệu: Bộ phần tử siêu dữ liệu Dublin Core”. Năm 2015, tiêu chuẩn này đã được thay thế bằng tiêu chuẩn TCVN 7980: 2015) ISO 15836: 2009).

Tập hợp yếu tố siêu dữ liệu này được gọi là “cốt lõi” (core) vì nó được thiết kế đơn giản và chỉ bao gồm 15 yếu tố mô tả cốt lõi nhất. Dublin Core Metadata bao gồm 15 yếu tố và có thể tham chiếu tới MARC21, với các yếu tố mô tả được biên mục dựa trên AACR2. Bảng dưới đây minh họa cho tham chiếu giữa DC và MARC21:

Dublin Core	Marc 21
Title (Nhan đề)	245 00\$aNhan đề chính
Creator (Tác giả)	700 1#\$a(Tiêu đề bổ sung-Tên cá nhân) \$eTác giả 710 2#\$a(Tiêu đề bổ sung-Tên tổ chức) \$eTác giả 711 2#\$a(Tiêu đề bổ sung-Tên hội nghị) \$eTác giả
Subject (Chủ đề)	653 ##\$a Thuật ngữ chủ đề không kiểm soát 650 #7\$a Thuật ngữ chủ đề có kiểm soát) \$2Nguồn
Description (Mô tả)	520 ##\$a: Mô tả tóm tắt nội dung tài liệu 505 0#\$a: Phụ chú nội dung được định dạng
Publisher (Nhà xuất bản)	260 ##\$b (Nhà xuất bản, phát hành, in ấn...) 700 1#\$a (Tiêu đề bổ sung - Tên cá nhân) \$eNhà xuất bản 710 2#\$a (Tiêu đề bổ sung - Tên tổ chức) \$eNhà xuất bản 711 2#\$a (Tiêu đề bổ sung - Tên hội nghị) \$eNhà xuất bản
Contributor (Tác giả phụ)	700 1#\$a(Tiêu đề bổ sung - Tên cá nhân) \$eĐồng trách nhiệm 710 2#\$a(Tiêu đề bổ sung - Tên tổ chức) \$eĐồng trách nhiệm 711 2#\$a (Tiêu đề bổ sung - Tên hội thảo, hội nghị) \$eĐồng trách nhiệm
Date (Ngày tháng)	260 ##\$g (Ngày in, ngày sản xuất)
Type (Loại tài liệu)	655 #7(Thuật ngữ chủ đề - Thể loại/hình thức \$2Nguồn của thuật ngữ
Format (Mô tả vật lý)	856 ##\$qVị trí và kiểu truy cập 300 ##\$a Mô tả vật lý
Identifier (Định danh)	024 8#\$a(Các số/mã nhận dạng chuẩn khác) 856 40\$u(Định danh tài nguyên thống nhất): URI (Uniform Resource Identifier) 020 ##\$a (ISBN: International Standard Book Number) 022 ##\$a (ISSN: International Standard Serial Number)
Source (Nguồn)	786 0#\$o (Nguồn dữ liệu/Phụ chú) URI: 786 0#\$o (Nguồn dữ liệu/Chỉ số nhận dạng khác)
Language (Ngôn ngữ)	546 ##\$a (Phụ chú ngôn ngữ) 041\$4 (Mã ngôn ngữ: ISO 639-2)
Relation (Liên kết)	787 0#\$n (Quan hệ không đặc thù/ Phụ chú) URI: 787 0#\$o (Quan hệ không đặc thù/ chỉ số nhận dạng khác) 776 0#\$n (Hình thức vật lý bổ sung/ Phụ chú) 776 0#\$o (Hình thức vật lý bổ sung/ Chỉ số nhận dạng khác)
Coverage (Diện bao quát)	500\$a (Phụ chú chung) 522##\$aKhông gian (Phụ chú diện bao quát về địa lý) 513##\$bThời gian (Phụ chú dạng báo cáo và thời kỳ được nói tới)
Rights (Các quyền)	540 ##\$a (Phụ chú điều kiện sử dụng và tái bản) URL: 856 42\$u (Địa chỉ điện tử và truy cập/Vị trí tài nguyên thống nhất) \$3Đặc tả tài liệu

(Nguồn: <http://nlv.gov.vn/tai-lieu-ngghiep-vu/xml-metadata-va-dublin-core-metadata.html> và http://www.loc.gov/marc/dccross_199911.html)

Mặc dù hầu hết các phần mềm TVS đều sử dụng Dublin Core để biên mục tài liệu số, tuy nhiên có những cách hiểu khác nhau khi mở rộng các yếu tố siêu dữ liệu của DC, hoặc vận dụng không hết các yếu tố mở rộng của DC nên việc tổ chức bộ sưu tập số chưa thật khoa học, chưa thuận lợi cho người dùng tin. Những tài liệu tham chiếu như trên rất có ích cho người biên mục khi biên mục tài liệu số theo DC.

Có thể thấy sự giống nhau giữa các yếu tố của dữ liệu biên mục được nhập vào các trường của DC và MARC21. MARC21 và Dublin Core đều là khổ mẫu siêu dữ liệu (dữ liệu của dữ liệu) dùng để mô tả tài liệu, có mục đích trao đổi dữ liệu giữa các thư viện với nhau. Khi biên mục cũng các yếu tố mô tả thư mục như: tác giả, nhan đề, nhà xuất bản, thời gian, ... đều được xử lý theo Quy tắc biên mục AACR2; phần biên mục về nội dung tài liệu như định tiêu đề chủ đề, phân loại tài liệu về cơ bản cũng sử dụng các công cụ biên mục tài liệu in như LCSH, DDC,...

Có thể thấy, so với MARC21, biên mục theo Dublin Core dễ dàng hơn. Khổ mẫu Dublin Core có ít trường (15 trường), không có trường con và chỉ thị trường, trong khi MARC21 có rất nhiều trường (hơn 200 trường và rất nhiều trường con) với cấu trúc phức tạp.

Thí dụ: Biểu ghi 1

Trường DC	Giá trị	Ngôn ngữ
dc.contributor.author	Trần, Đình Quế	-
dc.date.accessioned	2014-08-18T10:18:23Z	-
dc.date.available	2014-08-18T10:18:23Z	-
dc.date.issued	2013	-
dc.identifier.uri	http://hdl.handle.net/123456789/1263	-
dc.language.iso	vi	vi
dc.publisher	Học viện công nghệ Bưu chính Viễn thông	vi
dc.subject	<i>Phân tích</i>	vi
dc.subject	<i>Thiết kế</i>	vi
dc.subject	<i>Hệ thống thông tin</i>	vi
dc.subject	<i>Công nghệ phần mềm</i>	vi
dc.title	Giáo trình phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	vi
dc.type	Book	vi
Bộ sưu tập:	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	

(Nguồn: <http://dlib.ptit.edu.vn/handle/>)

Để sử dụng tốt MARC21, người sử dụng cần được đào tạo chính quy. MARC21 thường sử dụng cho biên mục tài liệu in ấn. Với ưu điểm nổi bật là tính linh hoạt, thân thiện với người biên mục, Dublin Core cho phép người biên mục có thể mở rộng các yếu tố của chuẩn Dublin Core. Yếu tố chủ đề của DC cũng có thể mở rộng để có thể đảm bảo được đầy đủ các kết quả của biên mục theo nội dung tài liệu đó là Phân loại tài liệu và Định tiêu đề là chủ đề tài liệu. Việc này có lợi cho việc tìm tin theo nội dung tài liệu và việc tổ chức kho tài liệu số của cán bộ TT-TV, nhất là khi số lượng biểu ghi lớn.

Để minh họa điều trên, Chúng tôi sử dụng biên mục theo DC trong bộ sưu tập số của một vài TVĐH, thể hiện rõ mối liên hệ của các chuẩn biên mục tài liệu truyền thống.

Phần mô tả các yếu tố thư mục như tên tác giả, nhan đề, xuất bản,... về cơ bản kỹ thuật biên mục giống như biên mục tài liệu in ấn truyền thống. Trong các biểu ghi này, Yếu tố siêu dữ liệu **dc.contributor.author** được xử lý như trường **700 Tiêu đề bổ sung - tác giả cá nhân** trong MARC21 và áp dụng theo qui tắc lập tiêu đề của AACR2, tuy nhiên không phải xử lý chỉ thị trường như áp dụng MARC21.

Phần biên mục theo chủ đề, ở cả hai biểu ghi (1&2) này, yếu tố siêu dữ liệu **dc.subject** đều dùng từ khóa tự do hoặc từ khóa kiểm soát (có tham khảo Bộ từ khóa của Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia (nay là Cục

Thông tin KH&CN quốc gia) và Bộ từ khóa của Thư viện Quốc gia Việt Nam), do chưa có Bộ tiêu đề chủ đề (SH) chính thức được áp dụng ở các TVĐH nước ta.

Biểu ghi 2

DC Field	Value
dc.contributor.author	Nguyễn, Thị Thu Hà
dc.date.accessioned	2016-03-29T04:12:48Z
dc.date.available	2016-03-29T04:12:48Z
dc.date.issued	2015
dc.identifier.citation	89 tr.
dc.identifier.uri	http://repository.vnu.edu.vn/handle/VNU_123/5067
dc.language.iso	other
dc.publisher	Đại học Quốc gia Hà Nội
dc.subject	<i>Quản lý đất đai</i>
dc.subject	<i>Đất đai</i>
dc.subject	<i>Giá đất</i>
dc.subject	<i>Biến động giá đất</i>
dc.subject	<i>Huyện Thanh Oai</i>
dc.title	Nghiên cứu biến động giá đất ở tại huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội trước và sau khi sáp nhập địa giới hành chính.
dc.title.alternative	Research fluctuations in the price of land in Thanh Oai district, Ha Noi city before and after the merger of the administrative boundary.
dc.type	Thesis
Appears in Collections:	Theses and Dissertations (LIC)

Nguồn: http://repository.vnu.edu.vn/handle/VNU_123/5067?mode=full

So sánh với biểu ghi của Thư viện Học viện Công nghệ Massachusetts (Massachusetts Institute of Technology- MIT) Hoa Kỳ, được biên mục theo Dublin Core trên phần mềm Dspace cho thấy các kết quả biên mục theo

nội dung được sử dụng triệt để: bảng phân loại DDC, bảng phân loại của Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ LCC, Bộ Tiêu đề chủ đề của Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ LCSH, thể hiện qua Yếu tố siêu dữ liệu dc.subject được mở rộng.

Biểu ghi 3

dc.contributor	Kowalik, Janusz S.	en
dc.date.accessioned	2002-10-03T20:52:49Z	
dc.date.available	2002-10-03T20:52:49Z	
dc.date.copyright	1985	en
dc.date.issued	1985	en
dc.identifier.isbn	0262111012	en
dc.identifier.uri	http://hdl.handle.net/1721.1/1745	
dc.description	Includes bibliographies and index.	en
dc.description.statementsofresponsibility	edited by J.S. Kowalik.	en
dc.format.extent	411 p.	en
dc.format.extent	41003543 bytes	
dc.format.mimetype	application/pdf	
dc.language.iso	en_US	
dc.language.iso	eng	en
dc.publisher	MIT Press	en
dc.relation.ispartofseries	The MIT Press series in scientific computation	en
dc.subject.ddc	001.64	en
dc.subject.lcc	QA76.8.D436	en
dc.subject.lcsh	Denelcor HEP (Computer)	en
dc.subject.lcsh	Parallel processing (Electronic computers)	en
dc.title	Parallel MIMD computation : the HEP supercomputer and its applications	en

(Nguồn: <http://dspace.mit.edu/handle/1721.1/1745>)

Biểu ghi (3) của thư viện MIT có đầy đủ các yếu tố biên mục theo nội dung (phân loại, định tiêu đề chủ đề) hơn các biểu ghi (1&2) của 2 TVĐH Việt Nam được lấy làm ví dụ. Bởi vì các tiêu chuẩn về biên mục theo nội dung

tài liệu của các thư viện Mỹ được coi trọng và áp dụng triệt để, cả trong biên mục tài liệu dạng truyền thống và cả tài liệu số.

Như vậy, việc biên mục tài liệu số theo DC là dễ dàng hơn so với biên mục tài liệu truyền

thống theo MARC21. Tuy nhiên, người biên mục vẫn phải nắm vững kiến thức về biên mục và các tiêu chuẩn, quy tắc biên mục tài liệu truyền thống. Do DC chỉ có 15 yếu tố, nên đôi khi người biên mục lúng túng khi xác định phạm vi mở rộng của từng yếu tố, để đảm bảo độ chính xác của dữ liệu, cần thiết phải xây dựng các tài liệu hướng dẫn biên mục theo DC trên cơ sở tham chiếu các tiêu chuẩn biên mục tài liệu truyền thống, như AACR2, MARC21. Trên phạm vi rộng hơn, cần biên soạn bộ tiêu đề chủ đề (SH) cho các thư viện Việt Nam, để có đầy đủ bộ công cụ làm chuẩn trong biên mục theo chủ đề, giúp cho việc biên mục tài liệu được hoàn thiện.

Trước đây, trong khi áp dụng các tiêu chuẩn vào biên mục tài liệu truyền thống, nhiều TVĐH hoặc nhóm TVĐH đã tự xây dựng hướng dẫn áp dụng chi tiết các tiêu chuẩn mới áp dụng, dẫn đến sự không thống nhất trong các CSDL thư mục được tạo lập, ảnh hưởng đến việc kiểm soát tính thống nhất trong biên mục trên bình diện cả hệ thống TVĐH. Nên chăng, cần có sự chỉ đạo tập trung cho việc xây dựng các tài liệu hướng dẫn chung cho việc áp dụng các tiêu chuẩn trong biên mục tài liệu số trong cả hệ thống TVĐH và mức độ rộng hơn cho các thư viện Việt Nam.

Kết luận

Việc chuẩn hoá các tiêu chuẩn nghiệp vụ của các TVĐH nước ta tuy đã được tiến hành với công cụ chuẩn như: AACR2, MARC21, Dublin Core,... nhưng để đạt được sự thống nhất phải có cách làm mới. Đó là thống nhất trong các TVĐH một hệ thống các tiêu chuẩn cho xử lý tài liệu cả dạng truyền thống và dạng số và thống nhất trong cả xây dựng các tài liệu hướng dẫn áp dụng các tiêu chuẩn trong xử lý tài liệu; phối hợp và chia sẻ sản phẩm của quá trình xử lý tài liệu, xây dựng bộ sưu tập số.

Để chuẩn hoá các tiêu chuẩn nghiệp vụ xử lý tài liệu ở TVĐH trong giai đoạn hiện nay phải thực sự có cơ chế hợp tác và chia sẻ toàn diện mới có thể tạo ra các sản phẩm

và dịch vụ TT-TV của các TVĐH Việt Nam có chất lượng cao, đặc biệt là các sản phẩm và dịch vụ của thư viện số.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Văn hóa Thông tin (2007). Công văn 1597/BVHTH-TV về việc “Áp dụng các chuẩn nghiệp vụ trong các thư viện Việt Nam” ban hành ngày 07/05/2007.
2. Cao Minh Kiểm (2006). Tìm hiểu một số vấn đề về chuẩn khổ mẫu dữ liệu cho thư viện điện tử. Kỷ yếu hội thảo “Tăng cường công tác tiêu chuẩn hóa trong hoạt động thông tin tư - liệu. Hà Nội, ngày 16-17 tháng 11 năm 2006, tr.27-39.
3. Chan, Lois Mai (2014). Phân loại và biên mục : Cataloging and Classification . Hà Nội : Thế giới, 2014, 780 tr.
4. Đoàn Phan Tân (2015). Dspace, giải pháp phần mềm cho thư viện điện tử quản lý và khai thác nguồn thông tin nội sinh ở các trường đại học hiện nay, *Tạp chí Thư viện Việt Nam*, 1 (51), tr. 23-28.
5. Liên hiệp TVĐH khu vực phía Bắc (2009). Kỷ yếu hội thảo khoa học phát triển và chia sẻ nguồn tài nguyên số trong các Thư viện Đại học và nghiên cứu. Hà Nội, 128 tr.
6. Nguyễn Hoàng Sơn (2011). “Thư viện số hai thập kỷ phát triển trên thế giới : Bài học kinh nghiệm và định hướng phát triển cho Việt Nam”, *Tạp chí Thông tin và Tư liệu*, số 2, tr. 2-20.
7. Nguyễn Huy Chương (2017). “Sử dụng phần mềm mã nguồn mở - giải pháp tối ưu cho thư viện quy mô vừa và nhỏ ở Việt Nam”, *Tạp chí Thông tin và Tư liệu*, số 1, tr. 27-34.
8. Nguyễn Minh Hiệp (2005). MARC hay Dublin Core?: việc chuyển đổi MARC - Dublin Core và Dublin Core - MARC, *Bản tin Thư viện- Công nghệ thông tin*, số 3, tr. 2-7.
9. Nguyễn Văn Hành (2010). “Về chuẩn hóa công tác thư viện đại học ở Việt Nam”, *Tạp chí Thư viện Việt Nam*, số 4, tr. 10-14.
10. Vũ Dương Thúy Nga (2010). “Quan niệm chuẩn hoá trong xử lý tài liệu và những biện pháp đảm bảo chuẩn hoá trong xử lý tài liệu ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Thư viện Việt Nam*, số 4(24), tr.15-18.
11. Vũ Văn Sơn (2009). “Tiến tới xây dựng bộ tiêu đề chủ đề cho các thư viện Việt Nam”, *Tạp chí Thông tin và Tư liệu*, số 2, tr. 21- 27.
12. Library of Congress (1999), Dublin Core/MARC/GILS Crosswalk. Truy cập từ http://www.loc.gov/marc/dccross_199911.html (5.12.2016).
13. TVQG Việt Nam (2000). XML, Metadata và Dublin Core Metadata. Truy cập từ <http://nlv.gov.vn/tai-lieu-nghep-vu/xml-metadata-va-dublin-core-metadata.html> (30.11.2016)
14. <http://dspace.mit.edu/handle/1721.1/1745>

ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC LẦN THỨ IV NHIỆM KỲ 2017-2021

HỘI THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

Ngày 17/8/2017, tại Hà Nội, Hội Thông tin KH&CN Việt Nam tổ chức Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IV nhiệm kỳ 2017-2021. Qua 17 năm hoạt động (2000 - 2016), đến nay, Hội Thông tin KH&CN Việt Nam đã có 2 hội thành viên (ở Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh) và 43 hội viên tổ chức với mạng lưới trải rộng từ trung ương đến các địa phương, bao quát hầu hết các tổ chức thông tin KH&CN tại các đơn vị khác nhau.

Phát biểu tại Đại hội, ông Cao Minh Kiếm, Tổng thư ký Hội Thông tin KH&CN Việt Nam cho biết, Hội đã cùng các hội viên thực hiện nhiều đề tài nghiên cứu khoa học, tổ chức nhiều lớp học nâng cao trình độ chuyên môn cho hội viên và cán bộ thông tin; tổ chức các hội thảo khoa học về chuyển giao công nghệ và những vấn đề thiết thực phục vụ sản xuất kinh doanh, phát triển kinh tế - xã hội. Ngoài ra, Hội cũng thực hiện chức năng tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách và pháp luật của Đảng, Nhà nước và phổ biến kiến thức KH&CN qua Tạp chí Thông tin và Phát triển, Báo điện tử *Một Thế Giới* (www.motthegioi.vn). Với sự phát triển của cách mạng công nghiệp 4.0 cùng đề án Hệ tri thức Việt số hóa, Hội tiếp tục tập hợp đội ngũ trí thức thông tin KH&CN, phát triển hội viên mới, mở rộng mạng lưới hội viên tới các doanh nghiệp, các tổ chức hoạt động, ứng dụng KH&CN; gắn kết các hội viên với nhau hướng đến việc đảm bảo thông tin hiệu quả cho sản xuất kinh doanh, phát triển kinh tế xã hội và KH&CN. Ngoài ra, Hội cũng tập trung thúc đẩy hoạt động xây dựng và tích hợp nguồn lực thông tin KH&CN quốc gia, phổ biến thông tin KH&CN cho hoạch định chiến lược, chính sách, cho đổi mới sáng

tạo và khởi nghiệp quốc gia, ứng dụng công nghệ tiên tiến trong sản xuất kinh doanh, tổ chức và tham gia thực hiện tư vấn, phản biện các chương trình dự án kinh tế xã hội, phát triển KH&CN trên nền tảng nguồn lực thông tin tích lũy được của mạng lưới hội viên trên phạm vi cả nước, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức KH&CN tới cộng đồng.

Tại Đại hội, đại diện Ban chấp hành Hội trình bày bản báo cáo tổng kết, đánh giá hoạt động của Hội nhiệm kỳ 2011-2016, quyết nghị về phương hướng nhiệm vụ nhiệm kỳ 2017-2021 và thông qua Điều lệ Hội (sửa đổi, bổ sung). Đại hội cũng đã bầu ra nhân sự Ban thường vụ gồm 18 thành viên, Ban chấp hành gồm 55 thành viên. Trong đó, TS Nguyễn Văn Lạng- nguyên Thứ trưởng Bộ KH&CN tiếp tục giữ chức vụ Chủ tịch Hội Thông tin KH&CN Việt Nam, ông Phạm Văn Vu giữ chức Phó chủ tịch thường trực Hội và ông Cao Minh Kiếm giữ chức Tổng thư ký Hội nhiệm kỳ 2017- 2021.

Hội Thông tin KH&CN Việt Nam là tổ chức xã hội-nghề nghiệp tự nguyện của công dân và tổ chức Việt Nam. Hội đã tập hợp, đoàn kết, động viên hội viên và đội ngũ trí thức thông tin KH&CN hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu, giảng dạy, tư vấn, phản biện, giám định xã hội và truyền bá tri thức thông tin học và phổ biến thông tin khoa học trên phạm vi cả nước về các ngành khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, công nghệ, kỹ thuật và kinh tế-kỹ thuật của Việt Nam và thế giới phục vụ công cuộc phát triển kinh tế-xã hội, khoa học và công nghệ của đất nước.

NH

HỘI THẢO KHOA HỌC VỀ HOẠT ĐỘNG THỐNG KÊ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Sáng ngày 26/9/2017, tại Hà Nội, Cục Thông tin KH&CN quốc gia đã khai mạc Hội thảo khoa học về hoạt động thống kê KH&CN và đổi mới sáng tạo cho các sở, ban, ngành, các đơn vị sự nghiệp KH&CN công lập, các tổ chức liên quan đến hoạt động KH&CN.

Tham dự Hội thảo có ông Vũ Anh Tuấn- Phó cục trưởng Cục Thông tin KH&CN quốc gia; ông Hồ Ngọc Luật- Chuyên gia thống kê về đổi mới sáng tạo và 80 đại biểu đến từ các bộ, ngành và các sở KH&CN khu vực phía Bắc.

Hội thảo tập trung vào 2 nội dung chính:

- Hoạt động thống kê KH&CN: Giới thiệu khuôn khổ pháp lý về thống kê KH&CN; Đánh giá tình hình thực hiện Chế độ báo cáo thống kê, điều tra thống kê; Kế hoạch triển khai công tác thống kê KH&CN năm 2018.

- Thống kê về đổi mới sáng tạo: Giới thiệu xuất xứ nhu cầu thống kê đổi mới sáng tạo (mục tiêu phát triển quốc gia đến 2030; thực trạng quá trình phát triển của nền kinh tế Việt Nam; một số chính sách phát triển mới; vấn đề đặt ra cho thống kê đổi mới sáng tạo); Phương pháp luận về thống kê đổi mới sáng tạo (các khái niệm về đổi mới sáng tạo; xác định nội dung đo lường về đổi mới sáng tạo; thực trạng đo lường đổi mới sáng tạo ở Việt Nam).

Cũng với nội dung trên, từ ngày 27-30/9/2017, tại Đà Nẵng và Tp. Hồ Chí Minh, Cục cũng đã tổ chức các cuộc hội thảo cho các cơ quan TT-TV các tỉnh khu vực miền Trung và miền Nam.

HH

HỘI THẢO TRÌNH BÀY KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VỀ “THỰC TRẠNG GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CÔNG LẬP Ở VIỆT NAM”

Ngày 03 tháng 10 năm 2017, tại Hà Nội, Ban Quản lý Tiểu dự án FIRST-NASATI, Cục Thông tin KH&CN quốc gia phối hợp với Trung tâm nghiên cứu Chính sách và Phát triển (DEPOCEN) tổ chức Hội thảo trình bày kết quả nghiên cứu về “Thực trạng giám sát và đánh giá tổ chức khoa học và công nghệ công lập ở Việt Nam”. Hội thảo được tổ chức trong khuôn khổ nhiệm vụ “Đánh giá thực trạng và xây dựng thử nghiệm khung giám sát và đánh giá tổ chức khoa học và công nghệ công lập ở Việt Nam” thuộc Tiểu dự án “Hoàn thiện hệ thống thống kê, đánh giá, đo lường KH&CN và đổi mới sáng tạo” (FIRST-NASATI) thuộc Dự án “Đẩy mạnh đổi mới sáng tạo thông qua nghiên cứu, khoa học và công nghệ” (Dự án First).

Tham dự Hội thảo có bà Nguyễn Thị Thu Oanh-Phó Giám đốc Ban Quản lý Dự án FIRST, ông Đào Mạnh Thắng-Phó Cục trưởng Cục Thông tin KH&CN quốc gia-Phó Giám đốc Ban Quản lý Tiểu dự án FIRST-NASATI, ông Vũ Anh Tuấn-Phó Cục trưởng

Cục Thông tin KH&CN quốc gia, các đại biểu đến từ nhiều cơ quan quản lý KH&CN, viện nghiên cứu và phát triển công lập.

Tại Hội thảo, ông Nguyễn Ngọc Anh, Giám đốc Trung tâm nghiên cứu Chính sách và Phát triển (DEPOCEN) đã giới thiệu tóm tắt kết quả nghiên cứu của nhóm tư vấn. Kết quả khảo sát đã góp phần làm rõ một số đặc điểm của hệ thống các tổ chức KH&CN công lập của Việt Nam; thực trạng giám sát và đánh giá tổ chức KH&CN công lập, trên cơ sở đó nêu ra một số khuyến nghị nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động giám sát và đánh giá tổ chức KH&CN công lập ở Việt Nam.

Kết quả này của nhiệm vụ cung cấp cơ sở để Tiểu dự án xây dựng và thử nghiệm Khung Giám sát và Đánh giá tổ chức KH&CN công lập ở Việt Nam trong thời gian tới.

NH

LỚP TẬP HUẤN NGHIỆP VỤ THÔNG TIN VÀ THỐNG KÊ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Từ ngày 22-25/8/2017, Cục Thông tin KH&CN quốc gia phối hợp với Trường Quản lý KH&CN, Sở KH&CN tỉnh Lâm Đồng tổ chức lớp tập huấn nghiệp vụ thông tin và thống kê KH&CN. Mục tiêu của lớp tập huấn là nâng cao năng lực của cán bộ, công chức, viên chức thực hiện công tác thông tin, thống kê KH&CN tại địa phương phù hợp với tình hình hiện nay.

Tham dự lớp tập huấn có hơn 100 học viên đến từ các tổ chức thực hiện chức năng đầu mối thông tin KH&CN tại địa phương trên cả nước. Các học viên đã được giới thiệu các chuyên đề về hiện trạng quản lý nhà nước trong các hoạt động thông tin, thống kê KH&CN, khai thác và phát triển các nguồn lực thông tin KH&CN tại các địa phương.

Tại lớp tập huấn, các học viên đã được nghe giảng viên trình bày nội dung về các vấn đề:

- Cách mạng công nghiệp 4.0;
- Triển khai đề án Hệ tri thức Việt số hóa;
- Quản lý nhà nước về hoạt động thông tin KH&CN và hướng dẫn tổ chức thu thập, đăng ký, lưu giữ và công bố thông tin về nhiệm vụ KH&CN;
- Giới thiệu chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) chỉ số cạnh tranh toàn cầu (GCI).
- Kỹ năng quản lý, khai thác và phát triển nguồn lực thông tin KH&CN ở địa phương.

Cũng tại lớp tập huấn, các học viên đã tiến hành trao đổi, thảo luận về những khó khăn, vướng mắc khi triển khai các công việc, chia sẻ kinh nghiệm triển khai có hiệu quả tại một số bộ, ngành, địa phương và đề xuất các kiến nghị với Cục Thông tin KH&CN quốc gia để nâng cao hiệu quả hoạt động của công tác thông tin, thống kê KH&CN trong thời gian tới.

TP

IFLA PHÁT HÀNH “BẢN ĐỒ THƯ VIỆN THẾ GIỚI”

Mới đây, Bản đồ thư viện thế giới của IFLA chính thức ra mắt trong Đại hội Thư viện và Thông tin Thế giới 2017 (WLIC 2017) tại Wrocław, Ba Lan. Công cụ này hướng đến nhu cầu thiết yếu của lĩnh vực hoạt động thư viện nhằm thu thập và chia sẻ chuẩn xác thông tin cơ bản về bức tranh toàn cảnh thư viện ở tất cả các quốc gia trên thế giới.

Trong năm nay, IFLA tiếp tục kết nối với các hiệp hội thư viện quốc gia, các thư viện quốc gia và các tổ chức khác trên toàn thế giới. Các cơ quan và tổ chức này thực hiện việc phân loại thống kê về thư viện hiện có ở nước mình và cung cấp số liệu chỉ số đo lường hiệu suất thư viện được lựa chọn.

Phiên bản đầu tiên của Bản đồ thư viện thế giới công bố dữ liệu thư viện từ 75 quốc gia thuộc các khu vực trên thế giới. Việc thu thập dữ liệu sẽ tiếp tục đến cuối tháng 10 năm nay khi kết quả đã được phân tích.

Nền tảng trực quan hóa dữ liệu sẽ cung cấp cho người dùng số liệu ở cấp quốc gia và số liệu hiệu suất thư viện cho mỗi khu vực. Bản đồ thư viện thế giới sẽ là hoạt động hàng năm, được IFLA quản lý và duy trì để đảm bảo một nơi lưu giữ lâu dài dữ liệu thư viện của thế giới.

Đây mới chỉ là khởi đầu của dự án Bản đồ thư viện thế giới. Những người thực hiện dự án mong muốn nhận được sự phản hồi và hợp tác của các thành viên để có được một địa chỉ lưu giữ lâu bền dữ liệu về thư viện của thế giới.

Có thể truy cập vào Bản đồ thư viện thế giới tại địa chỉ librarymap.ifla.org.

NTQ

Nguồn <https://www.ifla.org>

(ngày 21/8/2017)

TÁC ĐỘNG CỦA THƯ VIỆN ĐẠI HỌC: CẢI THIỆN THỰC TIỄN VÀ CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG THIẾT YẾU LIÊN QUAN TỚI NGHIÊN CỨU



Tài liệu này được OCLC - một tổ chức hợp tác thư viện toàn cầu, phát triển với mục đích dành cho Hiệp hội các thư viện đại học và thư viện nghiên cứu Hoa Kỳ (ACRL). Nguồn thông tin có giá trị này đã tiến hành điều tra và cho thấy các thư viện có thể tăng cường việc nghiên cứu và kết quả học tập của sinh viên, qua đó truyền đạt một cách hiệu quả giá trị này đến các tổ chức giáo dục đại học.

Hiện nay, hơn bao giờ hết, các thư viện đại học đang được yêu cầu phải thể hiện được vai trò và giá trị của mình trước các cấp quản lý, các nhà tài trợ và ban quản trị. *Tác động của Thư viện đại học* dựa trên Đánh giá các thư viện đại học năm 2010 của ACRL: Báo cáo nghiên cứu toàn diện, báo cáo và kết quả đánh giá tiếp theo trong chương trình hành động. Tài liệu này cho thấy, các thư viện hiện đang xem xét, đánh giá mức độ đóng góp của thư viện đối với việc học tập và thành công của sinh viên, đồng thời đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo đối với những phạm vi có tính then chốt của bậc giáo dục đại học.

Chương trình nghiên cứu định hướng hành động này bao gồm:

- Bản báo cáo về toàn bộ quá trình thực hiện đề án và kết quả;
- Chương trình nghiên cứu chi tiết dựa trên những kết quả đó;
- Phần trực quan tổng hợp các tài liệu liên quan và tạo các đồ họa có thể truyền đạt được giá trị của thư viện cho các bên liên quan;
- Thư mục tài liệu được phân tích;
- Thư mục toàn văn các công trình được trích dẫn và bình duyệt.

Các phần được trình bày với sự đóng góp nghiên cứu của OCLC, bao gồm những phân tích về khoa học thông tin, thư viện và các tài liệu giáo dục đại học, các cuộc phỏng vấn nhóm tập trung, các cuộc thảo luận với nhà quản lý thư viện đại học ở các cơ quan, tổ chức khác nhau tại Hoa Kỳ và các cuộc phỏng vấn cá nhân với các hiệu trưởng của các trường đại học.

Dựa trên cơ sở thực tiễn được kiểm chứng và những nghiên cứu mới đây, *Tác động của thư viện đại học* cho thấy rõ các phạm vi ưu tiên và đề xuất các hoạt động cụ thể cho các cán bộ thư viện đại học và quản trị viên để có thể áp dụng trong việc phát triển các chương trình, các bộ sưu tập nguồn và không gian thư viện, trong đó chú trọng vào kết quả nghiên cứu, học tập của sinh viên. Tài liệu gồm các ứng dụng thực tiễn có kết quả, kêu gọi các nghiên cứu điển hình mẫu và chỉ ra cần phải tìm hiểu, làm rõ thêm ở khía cạnh nào, cùng với các mẫu nghiên cứu được đề xuất. Nó cũng giúp nhận biết những nghiên cứu cần thiết trong tương lai để tiếp tục chứng tỏ được giá trị của thư viện.

Tài liệu đầy đủ có trên website của ACRL tại địa chỉ: <http://www.ala.org/acrl/sites/ala.org.acrl/files/content/publications/whitepapers/academiclib.pdf>

Nguyễn Tú Quyền

Nguồn: www.infodocket.com (ngày 26/9/2017)